

CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY 1-CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI”**

*Địa điểm: Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.*

Hà Nội, năm 2026

CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY 1-CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI”**

*Địa điểm: Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.*

**CHỦ CƠ SỞ  
CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI**

  
**HINOKUMA SHINTARO**  
*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, năm 2026

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....</b>	<b>6</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>7</b>
<b>DANH MỤC HÌNH .....</b>	<b>10</b>
<b>CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ .....</b>	<b>12</b>
1.1. Tên chủ cơ sở.....	12
1.2. Tên cơ sở .....	12
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	16
1.3.1. Công suất của cơ sở.....	16
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở .....	17
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở .....	25
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở. ....	26
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng .....	26
1.4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện.....	27
1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước.....	27
1.5. Các thông tin liên quan đến cơ sở .....	28
1.5.1. Vị trí cơ sở .....	28
1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	29
1.5.3. Danh mục máy móc, thiết bị .....	31
1.5.4. Cán bộ, công nhân viên .....	32
<b>CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>33</b>
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....	33
<b>2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh.....</b>	<b>33</b>
2.1.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch KCN Thăng Long: .....	33
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	34
2.2.1. Đối với nước thải.....	34
2.2.2. Đối với bụi thải.....	34
2.2.3. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại .....	34

**CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....35**

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	35
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	35
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	36
3.1.3. Xử lý nước thải.....	42
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	55
3.2.1. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Sơn .....	56
3.2.2. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Đức.....	62
3.2.3. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Đánh bóng.....	70
3.2.4. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Mạ .....	78
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	82
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	82
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	84
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại.....	86
3.4.1. Nguồn chất thải nguy hại.....	86
3.4.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại .....	92
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	95
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....	96
3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải .....	96
3.6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	97
3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố trong bảo quản, sử dụng hóa chất.....	99
3.6.4. Phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu, hóa chất .....	99
3.6.5. Phòng ngừa ngộ độc thực phẩm .....	101
3.6.6. Phòng ngừa ngập lụt.....	102
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Đề án bảo vệ môi trường .....	102

**CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....104**

4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải .....	104
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	104
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.....	104
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....	107
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải .....	107

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải.....	108
4.2.3. Phương thức, chế độ xả khí thải.....	109
4.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường.....	109
4.3. Nội dung đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	110
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	110
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	110
4.3.3. Quy chuẩn áp dụng.....	111
4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.....	111
4.4.1. Quản lý chất thải.....	111
<b>CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>114</b>
5.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	114
5.1.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 2024.....	114
5.1.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 2025.....	118
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải.....	120
5.2.1. Kết quả chất lượng khí thải năm 2024.....	120
5.2.2. Kết quả chất lượng khí thải năm 2025.....	130
5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	140
5.4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	144
<b>CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>145</b>
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	145
6.1.1. Nước thải.....	145
6.1.2. Khí thải.....	145
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	147
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	147
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục.....	148
6.2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	149
<b>CHƯƠNG 7. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH.....</b>	<b>150</b>
<b>CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>	<b>151</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTXM	Bê tông xi măng
BXD	Bộ Xây dựng
BTCT	Bê tông cốt thép
CNXD	Công nhân xây dựng
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EMEP/EEA	Chương trình Giám sát và Đánh giá Châu Âu/ Cơ quan Môi trường Châu Âu
EPA	Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ
GPMT	Giải phóng mặt bằng
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTXL	Hệ thống xử lý
NĐ - CP	Nghị định - Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
UBND	Ủy ban nhân dân
UBMTTQ	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
VSV	Vi sinh vật
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
XLNT	Xử lý nước thải
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1-1 Công suất hoạt động của cơ sở .....	16
Bảng 1-2 Chất thải, nước thải và khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất.....	21
Bảng 1-3 Bảng tóm tắt chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất .....	24
Bảng 1-4 Nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy .....	26
Bảng 1-5 Nhu cầu sử dụng nước theo mục đích cụ thể năm 2025 .....	28
Bảng 1-6 Tọa độ các mốc của cơ sở .....	28
Bảng 1-7 Các hạng mục công trình của cơ sở .....	29
Bảng 3-1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải sản xuất .....	39
Bảng 3-2. Thông tin lượng nước thải sản xuất một số tháng năm 2026 .....	40
Bảng 3-3. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải sản xuất .....	42
Bảng 3-4. Thông số kỹ thuật hệ thống XLNT sinh hoạt .....	42
Bảng 3-5 Nồng độ các chất thải tại bể trung hòa .....	45
Bảng 3-6 Mục đích và thông số của các loại bể trong hệ thống xử lý nước thải .....	48
Bảng 3-7. Thông số kỹ thuật hệ thống XLNT .....	52
Bảng 3-8 Công đoạn phát sinh khí thải và công suất HTXLKT .....	56
Bảng 3-9. Thông số kỹ thuật các hệ thống xử lý khu vực sơn .....	60
Bảng 3-10 Các thông số của hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS .....	65
Bảng 3-11 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải từ lò đúc HS .....	67
Bảng 3-12 Các thông số của hệ thống xử lý khói lò Cast-Step 1 .....	69
Bảng 3-13 Đặc tính các loại bụi thải .....	70
Bảng 3-14 Các thông số kỹ thuật về túi vải lọc bụi phòng Cast .....	73
Bảng 3-15 Kích thước các đoạn ống trong hệ thống hút bụi.....	77
Bảng 3-16 Danh mục các thiết bị tiêu chuẩn hệ thống hút, lọc bụi máy đánh bóng.....	77
Bảng 3-17 Các thông số kỹ thuật của hệ thống hấp thụ khí thải dây chuyền mạ NiHCr .....	79
Bảng 3-18 Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh .....	82
Bảng 3-19 Thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	84
Bảng 3-20 Các loại biển báo chất thải nguy hại .....	94
Bảng 3-21 Cách khắc phục một số sự cố thường gặp của HTXLNT.....	96
Bảng 3-22 Thiết bị phòng cháy chữa cháy tại cơ sở .....	98
Bảng 3-23 Phương tiện khắc phục sự cố tràn dầu hiện có tại cơ sở .....	100
Bảng 3-24 Các nội dung thay đổi so với ĐABVMT đã được phê duyệt .....	102
Bảng 4-1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải .....	105
Bảng 4-2 Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất .....	108
Bảng 4-3 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm .....	109
Bảng 4-4 Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại .....	111
Bảng 4-5 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường.....	112

Bảng 4-6 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt.....	113
Bảng 5-1 Bảng lưu lượng nước thải phát sinh của Cơ sở 02 năm gần nhất.....	114
Bảng 5-2 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải công nghiệp sau xử lý năm 2024 .....	114
Bảng 5-3 Bảng tổng hợp kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2024.....	116
Bảng 5-4 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải công nghiệp sau xử lý năm 2025 .....	118
Bảng 5-5 Bảng tổng hợp kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2025.....	119
Bảng 5-6 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-6) quý 01 năm 2024 .....	120
Bảng 5-7 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 01 năm 2024 .....	121
Bảng 5-8 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 01 năm 2024 .....	122
Bảng 5-9 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 02 năm 2024 .....	123
Bảng 5-10 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 02 năm 2024 .....	123
Bảng 5-11 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 02 năm 2024 .....	124
Bảng 5-12 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 03 năm 2024 .....	125
Bảng 5-13 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 03 năm 2024 .....	126
Bảng 5-14 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 03 năm 2024 .....	127
Bảng 5-15 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 04 năm 2024 .....	127
Bảng 5-16 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 04 năm 2024 .....	128
Bảng 5-17 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 04 năm 2024 .....	129
Bảng 5-18 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 01 năm 2025 .....	130
Bảng 5-19 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 01 năm 2025 .....	131
Bảng 5-20 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 01 năm 2025 .....	132
Bảng 5-21 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 02 năm 2025 .....	132
Bảng 5-22 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 02 năm 2025 .....	133

Bảng 5-23 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 02 năm 2025 .....	134
Bảng 5-24 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 03 năm 2025 .....	135
Bảng 5-25 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 03 năm 2025 .....	136
Bảng 5-26 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 03 năm 2025 .....	137
Bảng 5-27 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 04 năm 2025 .....	137
Bảng 5-28 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 04 năm 2025 .....	138
Bảng 5-29 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 04 năm 2025 .....	139
Bảng 5-30 Thống kê danh mục chất thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở .....	140
Bảng 5-31 Thống kê danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của cơ sở.....	141
Bảng 5-32 Thống kê danh mục chất thải rắn nguy hại phát sinh của cơ sở.....	142
Bảng 6-1 Thống kê các hệ thống xử lý khí thải vận hành thử nghiệm.....	145
Bảng 6-2 Bảng thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến.....	146
Bảng 6-3 Bảng các chỉ tiêu giám sát đối với khí thải.....	147
Bảng 6-4 Chương trình quan trắc định kỳ đối với khí thải của Cơ sở .....	148

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1 Vị trí của cơ sở trong KCN Thăng Long .....	13
Hình 1.2. Quá trình hồ sơ môi trường của cơ sở .....	14
Hình 1.3 Sơ đồ công nghệ sản xuất Khuôn kim loại màu trong sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc trước .....	18
Hình 1.4 Sơ đồ công nghệ sản xuất Các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi trong sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc sau .....	18
Hình 1.5 Sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc sau .....	19
Hình 1.6 Sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc trước .....	20
Hình 1.7 Sơ đồ công nghệ đúc khuôn kim loại màu .....	21
Hình 1.8 Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất các bộ phận cho tàu và cầu kiện nổi .....	23
Hình 1.9. Hình ảnh một số sản phẩm của cơ sở .....	26
Hình 1.10 Sơ đồ các hạng mục công trình của cơ sở .....	31
Hình 3.1 Sơ đồ hệ thống thu, thoát nước mưa của cơ sở .....	35
Hình 3.2 Sơ đồ hướng thoát nước mưa ra 02 điểm đầu nổi của cơ sở .....	36
Hình 3.3 Sơ đồ hệ thống thu, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở .....	38
Hình 3.4 Trạm xử lý nước thải của cơ sở .....	44
Hình 3.5 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải .....	44
Hình 3.6 Vị trí 25 dòng khí thải của cơ sở .....	55
Hình 3.7. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát khí thải khu vực sơn .....	57
Hình 3.8. Vị trí 17 dòng khí thải khu vực sơn .....	58
Hình 3.9. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải công đoạn sơn nhôm, sắt .....	59
Hình 3.10 Sơ đồ hệ thống xử lý công nghệ xử lý khí thải công đoạn sơn .....	59
Hình 3.11 Mặt bằng thu gom, xử lý khí thải từ lò đúc .....	63
Hình 3.12 Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý khí thải từ lò đúc HS .....	63
Hình 3.13 Mặt bằng thu gom, xử lý khí thải từ lò đúc HS .....	64
Hình 3.14 Mặt bằng thiết bị – hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS .....	65
Hình 3.15 Tổng thể mặt đứng thiết bị - hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS .....	66
Hình 3.16 Mặt cạnh thiết bị - hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS .....	66
Hình 3.17 Bố trí quạt - ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS .....	67
Hình 3.18 Sơ đồ thu gom, xử lý khói lò Cast-Step 1 .....	68
Hình 3.19 Mặt bằng thu gom, xử lý khí thải từ lò đúc Cast-Step 1 .....	69
Hình 3.20 Mặt bằng thu gom, lọc bụi máy đánh bóng .....	71
Hình 3.21 Sơ đồ thu gom, lọc bụi máy đánh bóng Cast .....	72
Hình 3.22 Mặt cắt hệ thống thu gom, lọc bụi máy đánh bóng Cast .....	72
Hình 3.23 Bản vẽ tổng thể thiết bị lọc bụi rung rũ khí nén – Hút bụi phòng đánh bóng Cast .....	73
Hình 3.24 Sơ đồ mặt bằng thu gom bụi khu vực đánh bóng Pro 1 .....	75
Hình 3.25 Mặt bằng và mặt cắt hệ thống lọc bụi Pro 1 .....	76
Hình 3.26 Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải dây chuyền mạ NiHCr .....	78

Hình 3.27 Mặt bằng thu gom khí thải dây chuyền mạ NiHCr .....	79
Hình 3.28 Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr <sub>2</sub> , HCr <sub>3</sub> .....	81
Hình 3.29 Mặt bằng thu gom khí thải dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr <sub>2</sub> , HCr <sub>3</sub> .....	81
Hình 3.30. Khu vực lưu chứa chất thải.....	83
Hình 3.31 Các loại thiết bị chứa CTR sinh hoạt tại Cơ sở .....	84
Hình 3.32 Khoang lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	86
Hình 3.33 Một số khu vực chứa rác thải nguy hại của cơ sở .....	89
Hình 3.34 Sơ đồ bố trí khu vực lưu chứa các loại rác thải .....	90
Hình 3.35 Hình ảnh thực tế khu vực chứa chất thải .....	91
Hình 3.36 phương tiện lưu chứa phoi sắt, nhôm .....	93
Hình 3.37 Khu vực lưu chứa CTNH của cơ sở .....	93
Hình 3.38 Khu vực bồn chứa dầu SS7G, SS8G .....	100
Hình 3.39 Thùng cát và Phao quây dầu.....	101

# CHƯƠNG 1.

## THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### 1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: **Công ty TNHH Astemo Hà Nội**
- Địa chỉ trụ sở: Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Mã số thuế: 0100142907
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở:
  - + Ông: HINOKUMA SHINTARO; Chức vụ: Tổng giám đốc
  - + Ngày sinh: 09/05/1974 Quốc tịch: Nhật Bản
  - + Địa chỉ liên lạc: Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024.38835500; Fax: 024.38834765;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0100142907 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 9 tháng 7 năm 2025.

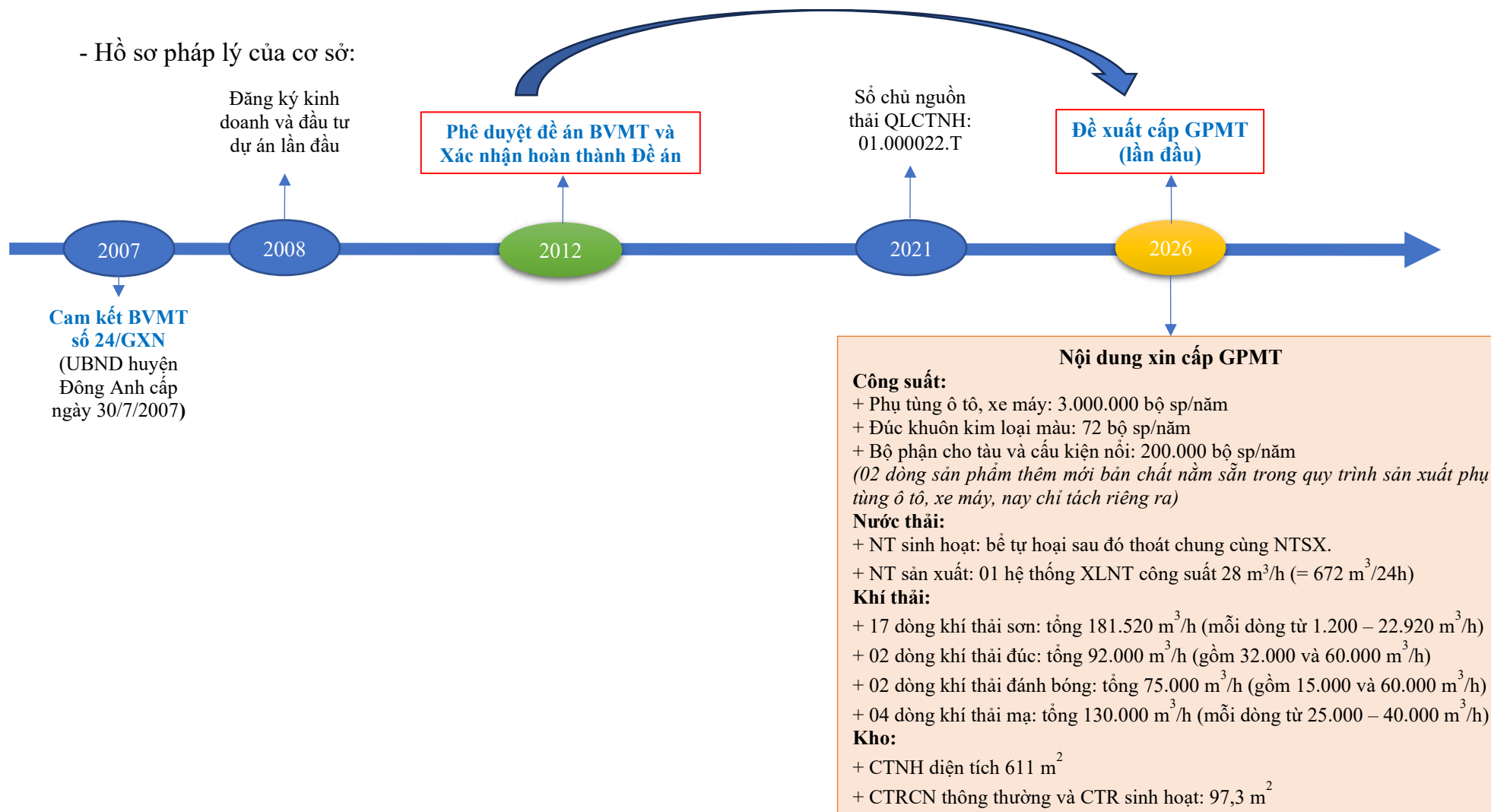
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cơ sở ”Nhà máy 1 Công ty TNHH Astemo Hà Nội” theo mã số dự án 1059721607 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 10 năm 2025.

### 1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **Nhà máy 1 Công ty TNHH Astemo Hà Nội**
- Địa điểm thực hiện: Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng diện tích đất của Cơ sở là 49.647 m<sup>2</sup> với vị trí tiếp giáp như sau:
  - + Phía Đông giáp Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)
  - + Phía Bắc giáp Công ty Ogino Việt Nam và Công ty Molex Việt Nam.
  - + Phía Nam tiếp giáp đường liên xã.
  - + Phía Tây tiếp giáp đường liên xã.



***Hình 1.1 Vị trí của cơ sở trong KCN Thăng Long***



Hình 1.2. Quá trình hồ sơ môi trường của cơ sở

<b>TT</b>	<b>Loại hồ sơ</b>	<b>Nội dung</b>
1	Giấy chứng nhận đầu tư	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1059721607 do Ban quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp – UBND Thành phố Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2025
2	Giấy tờ đất tích hợp đất nổi hạ tầng, xử lý nước thải	Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-049 giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Astemo Hà Nội (Tên cũ: Công ty TNHH Phụ tùng xe máy – ô tô Showa Việt Nam), ngày 16/5/2007
3	Phê duyệt Đề án BVMT	Quyết định Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết số: 815/QĐ-STNMT ngày 28/11/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp
4	Xác nhận hoàn thành thực hiện Đề án BVMT	Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường số: 327/STNMT-CCMT ngày 28/12/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.
5	Sổ chủ nguồn thải	Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 10/05/2021, mã số QLCTNH: 01.000022.T

- Tổng mức đầu tư: 267.200.000.000 đồng (Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1059721607 của Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần 13 ngày 03/10/2025).

- Quy mô của cơ sở:

+ Quy mô của dự án đầu tư được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Nhóm B (Căn cứ mục 5b.III.A và II.B phụ lục I Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 06/04/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công).

+ Công suất của dự án đầu tư: Dự án có sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại, mức công suất trung bình (sản phẩm có công đoạn mạ khoảng 5.000 tấn sản phẩm/năm) => Cơ sở thuộc số thứ tự II.10, cột 3, Phụ lục II Nghị định 48/2026/NĐ-CP.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sở nằm trong Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về Môi trường theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe gắn máy; đúc khuôn kim loại màu; sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cấu kiện nổi.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở thuộc nhóm II (Căn cứ theo số thứ tự I.1 phụ lục IV, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường: Cơ sở được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép môi trường cho Cơ sở theo khoản 2 điều 39 và điểm c, khoản 3, điều 41, Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở nằm trong KCN Thăng Long do đó theo quy định thẩm quyền cấp GPMT của Dự án là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội (Quyết định số: 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND Thành phố Hà Nội - GPMT số:436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Mẫu báo cáo: Báo cáo được viết theo Mẫu Báo cáo Đề xuất cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động tại Phụ lục X, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

### 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

#### 1.3.1. Công suất của cơ sở

Công suất hoạt động của cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 1-1 Công suất hoạt động của cơ sở**

TT	Tên sản phẩm	Theo QĐ phê duyệt ĐABVMT số 815/QĐ-STNMT	Theo Giấy CNĐT lần thứ 13	Công suất thực tế năm 2025	Công suất xin cấp GPMT	Ghi chú
1	Sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy	3.000.000 bộ sản phẩm/năm (~ 27.000 tấn/năm)	15.000 bộ sản phẩm/ngày (tương đương 3.000.000 bộ sp/năm)	2.272.381 bộ sản phẩm/năm	3.000.000 bộ sản phẩm/năm (~ 27.000 tấn sp/năm)	Khối lượng sản phẩm đi qua công đoạn mạ là 5.000 tấn/năm
2	Đúc khuôn kim loại màu	-	72 bộ sản phẩm/năm	9 bộ sản phẩm/năm	72 bộ sản phẩm/năm	02 dòng sản phẩm thêm mới này bản chất nằm sẵn
3	Sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cấu kiện nổi	-	200.000 bộ sản phẩm/năm	50.000 bộ sản phẩm/năm	200.000 bộ sản phẩm/năm	trong quy trình sản xuất phụ tùng ô tô, xe

						máy, nay chỉ tách riêng ra
	Tổng (theo số lượng sp)	3.000.000	3.200.072	2.322.390	3.200.072	

*(Theo báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025 của công ty; Với 267 ngày làm việc trong /năm – số liệu do cơ sở cung cấp)*

Như vậy, hiện trạng sản xuất năm 2025 của cơ sở là 2.322.390 bộ sản phẩm/năm, tương đương khoảng 76% công suất tối đa.

### **1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**

Cơ sở sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy, quá trình sản xuất của Cơ sở gồm các quy trình sau:

- Quy trình công nghệ sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy. Quy trình này bao gồm 02 quy trình thành phần:

- + Sản xuất giảm xóc sau
- + Sản xuất giảm xóc trước

- Quy trình Công nghệ Đúc khuôn kim loại màu

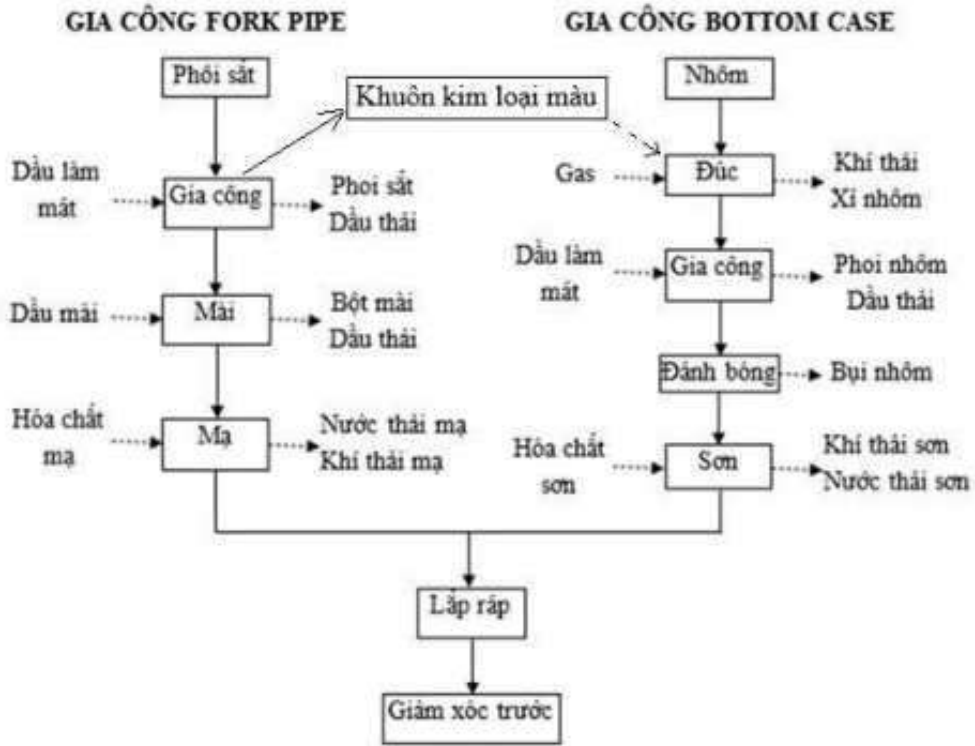
- Quy trình Công nghệ sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi

#### **Ghi chú:**

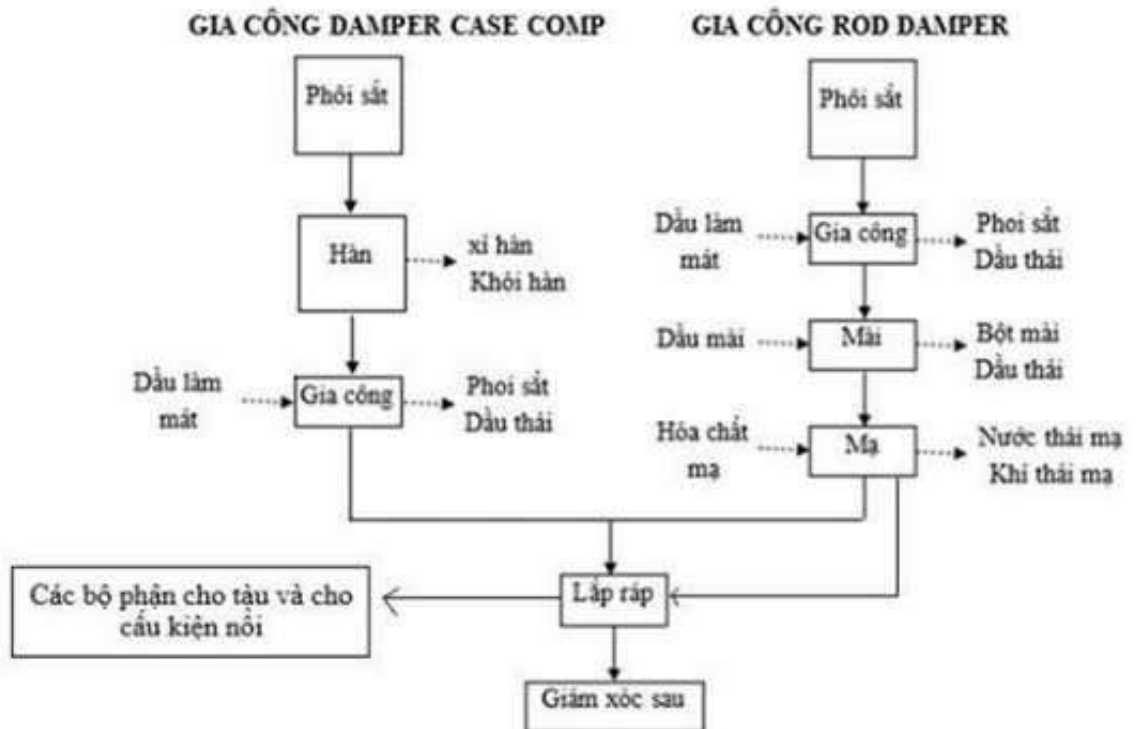
- Theo Đề án Bảo vệ môi trường năm 2012, Cơ sở có 3 quy trình công nghệ sản xuất giảm xóc sau và giảm xóc trước và sản phẩm Stem Comp (trục đỡ tay lái). Hiện tại, sản phẩm Stem Comp (trục đỡ tay lái) đã được chuyển sang nhà máy 2 Công ty TNHH Astemo Hà Nội (Lô B-13, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, Hà Nội).

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 13, ngoài sản xuất giảm xóc sau và giảm xóc trước Cơ sở có thêm 02 sản phẩm Đúc khuôn kim loại và sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi. Tuy nhiên, về bản chất 02 dòng sản phẩm này nằm sẵn trong quy trình sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy đã được cơ sở sản xuất ổn định từ các năm trước. Trong đó công đoạn chế tạo khuôn phục vụ hoạt động đúc sản phẩm giảm xóc vẫn được duy trì; đồng thời, các sản phẩm phục vụ tàu thuyền và cầu kiện nổi thuộc cùng nhóm sản phẩm giảm xóc, được sản xuất trên cùng dây chuyền và công nghệ hiện hữu, thể hiện trong hình 1.3 và 1.4.

Trong năm 2025, cơ sở sản xuất 9 bộ sản phẩm đúc khuôn kim loại màu và 50.000 bộ các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi. Việc điều chỉnh này chỉ liên quan đến sản lượng sản xuất, không làm thay đổi công nghệ, thiết bị, nguyên vật liệu sử dụng, cũng như không phát sinh thêm công đoạn sản xuất hay nguồn thải mới so với hiện trạng đang hoạt động. Do đó, các loại chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất, bao gồm nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, giữ nguyên bản chất, thành phần và phương thức thu gom, lưu giữ và xử lý như đã được đánh giá đối với nguồn thải hiện tại của cơ sở.



Hình 1.3 Sơ đồ công nghệ sản xuất Khuôn kim loại màu trong sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc trước

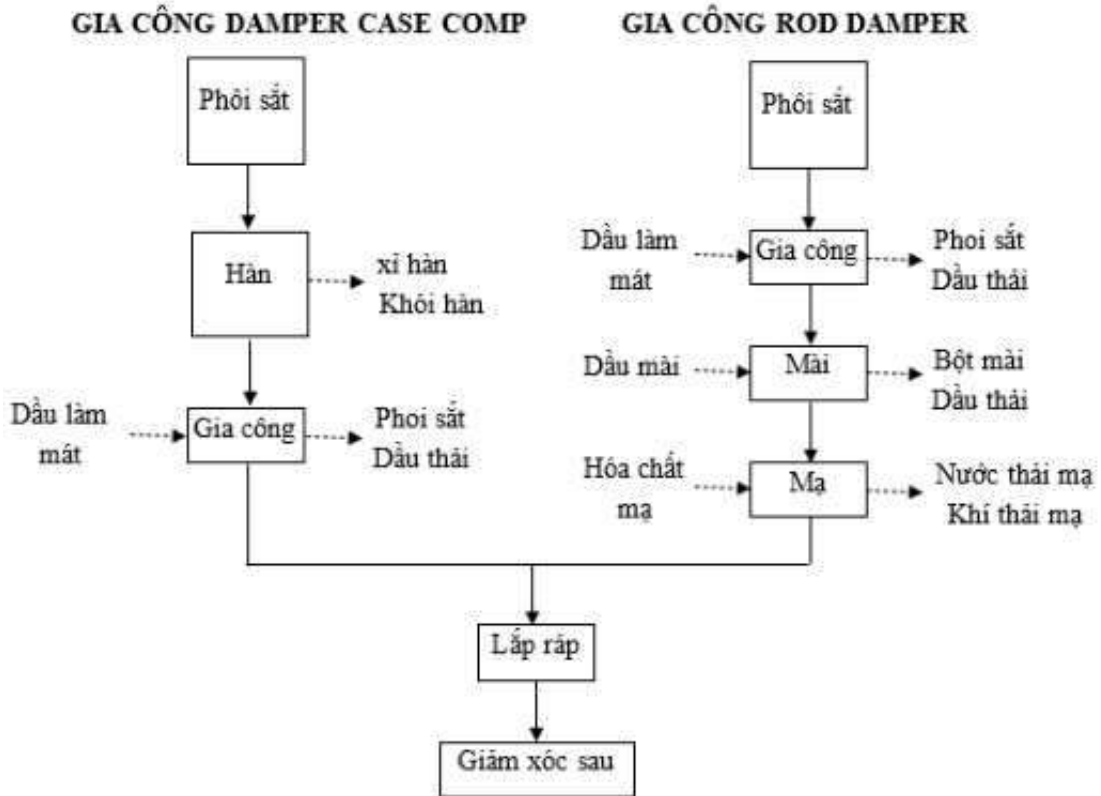


Hình 1.4 Sơ đồ công nghệ sản xuất Các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi trong sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc sau

1.3.2.1. Công nghệ sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy

A) Quy trình Công nghệ sản xuất giảm xóc sau

**a. Sơ đồ quy trình công nghệ:**



**Hình 1.5 Sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc sau**

**b. Thuyết minh quy trình:**

Sản phẩm giảm xóc sau cấu thành từ 2 chi tiết: rod damper và damper case comp.

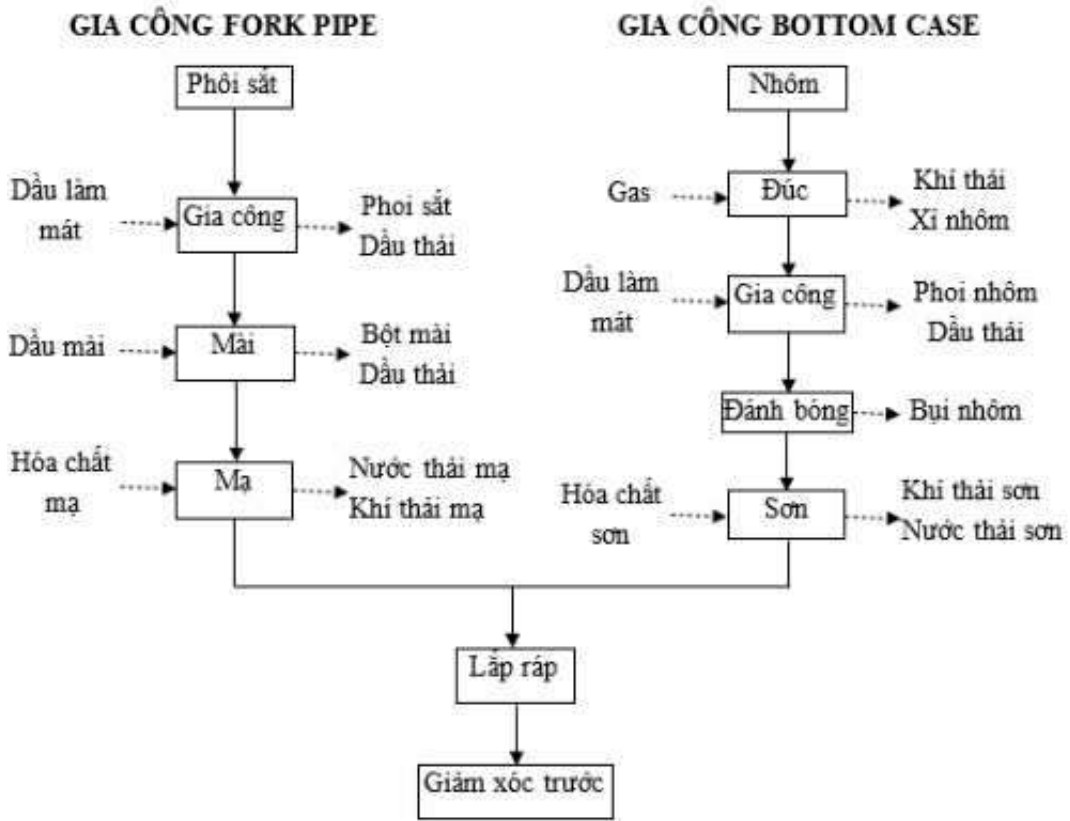
- Gia công rod damper: quá trình gia công đi từ nguyên liệu ban đầu là sắt. Sắt được gia công 2 đầu và cán ren. Tại công đoạn gia công chất thải ra là dầu và phoi sắt dính dầu. Sau công đoạn gia công vật liệu được mang đi mài. Tại công đoạn mài có sử dụng dầu làm mát phụ trợ, chất thải phát sinh là bột mài và dầu thải. Công đoạn mạ Cr-Ni làm phát sinh nước thải mạ.

-Gia công damper case comp: quá trình đi từ nguyên liệu sắt, stopper spring, metal joint, damper cap qua các công đoạn hàn, kiểm tra dò khí và chuyển sang lắp ráp. Tại công đoạn hàn có phát sinh ra khí hàn thải và nước thải dò khí.

Dây chuyền sản xuất đi đến công đoạn cuối cùng là lắp ráp hoàn thiện sản phẩm giảm xóc sau.

**B) Quy trình Công nghệ sản xuất giảm xóc trước**

**a. Sơ đồ quy trình công nghệ:**



**Hình 1.6 Sơ đồ công nghệ sản xuất giảm xóc trước**

**b. Thuyết minh quy trình:**

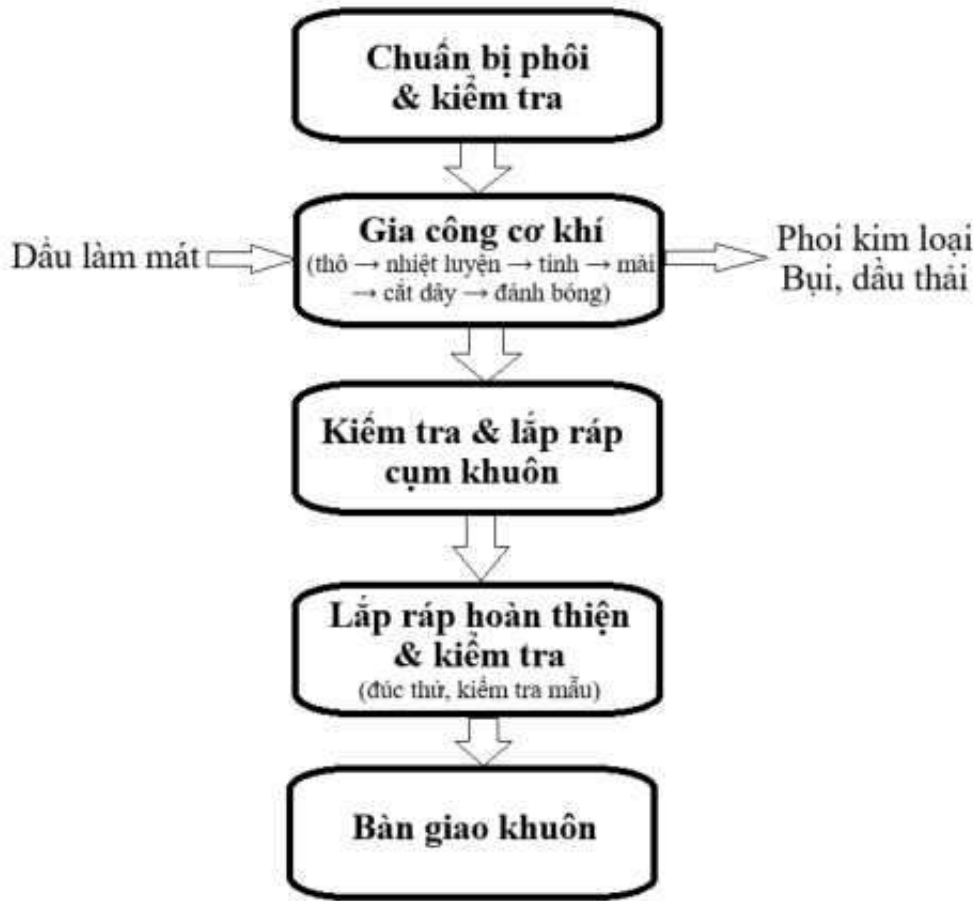
Sản phẩm được cấu thành từ 2 chi tiết bottom case và fork pipe.

- Gia công bottom case: quá trình gia công đi từ nguyên liệu đầu là nhôm, nhôm được đúc tạo hình sản phẩm. Công đoạn đúc sử dụng nhiên liệu gas, chất thải phát sinh từ công đoạn này là khói thải lò đúc và xỉ nhôm. Vật liệu sau đúc được đi gia công, công đoạn sử dụng dầu làm mát phụ trợ cho quá trình, chất thải phát sinh là phoi nhôm và dầu thải. Tiếp theo là quá trình đánh bóng tạo nhẵn bề mặt vật liệu để chuẩn bị cho quá trình sơn. Công đoạn đánh bóng làm phát sinh bụi nhôm, bụi phát sinh được thu hút tại chỗ về hệ thống buồng lắng bụi. Vật liệu sau đó được sơn tạo hình sản phẩm. Quá trình sơn làm phát sinh khí thải sơn và nước thải chứa sơn.

- Gia công fork pipe: nguyên liệu ban đầu là sắt được gia công, công đoạn sử dụng dầu làm mát phụ trợ cho quá trình, chất thải phát sinh là phoi sắt và dầu thải. Sau đó vật liệu được đi mài, quá trình có sử dụng dầu làm mát phụ trợ cho quá trình, chất thải phát sinh là bột mài và dầu thải. Công đoạn mạ Cr-Ni tiếp theo làm phát sinh nước thải mạ.

**1.3.2.2. Quy trình Công nghệ sản xuất Đúc khuôn kim loại**

**a. Sơ đồ quy trình công nghệ:**



**Hình 1.7 Sơ đồ công nghệ đúc khuôn kim loại màu**

**b. Thuyết minh quy trình:**

Quy trình đúc khuôn kim loại màu được trình bày như sau:

Đầu tiên chuẩn bị phôi và kiểm tra phôi → Gia công cơ khí → Kiểm tra và lắp ráp cụm khuôn → lắp ráp hoàn thiện và kiểm tra → bàn giao khuôn.

Quá trình sản xuất khuôn kim loại có phát sinh chất thải rắn, nước thải và khí thải được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 1-2 Chất thải, nước thải và khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất**

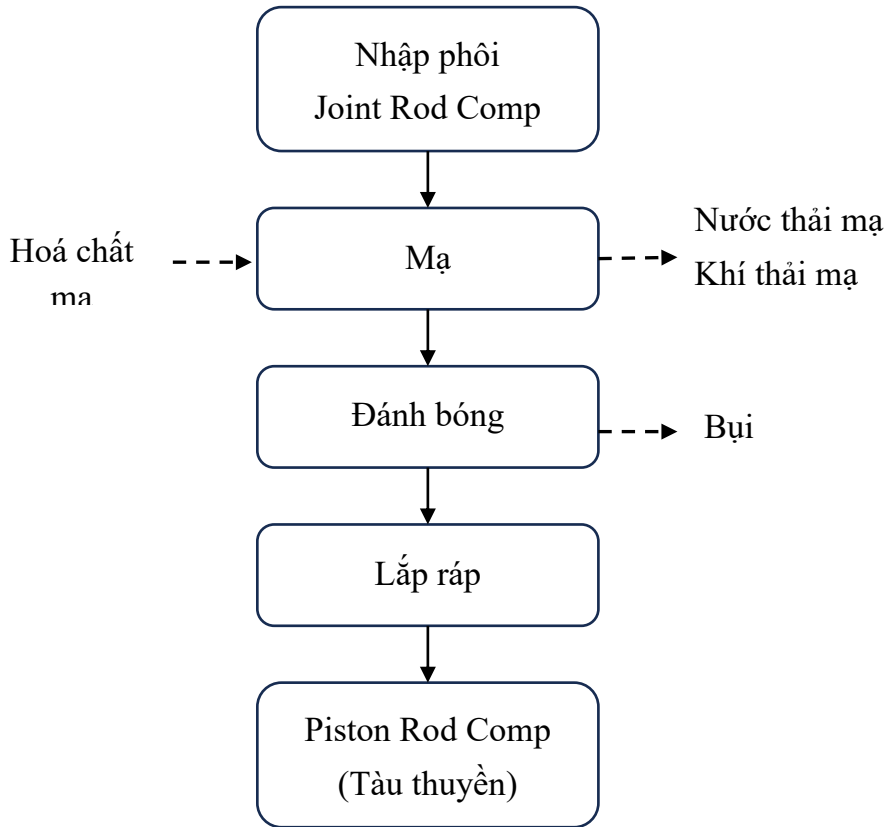
STT	Công đoạn	Chất thải rắn	Nước thải	Khí thải
1	Kiểm tra phôi,	Bao bì, mảnh phôi lỗi	Không đáng kể	Không đáng kể
2	Kiểm tra đồ gá	Bao bì, giẻ lau bẩn	Không đáng kể	Không đáng kể
3	Kiểm tra dụng cụ cắt	Bao bì, dụng cụ hư	Không đáng kể	Không đáng kể
4	Gia công thô	Phoi kim loại, giẻ lau dầu	Dầu làm mát, nước vệ sinh máy	Bụi kim loại, hơi dầu
5	Nhiệt luyện khuôn	Xi, tro, vụn kim loại	Nước làm mát	Khí CO, CO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub>

6	Mài hình bao chuẩn	Bụi mài, đá mài hư	Nước làm mát chứa dầu	Bụi mịn
7	Gia công tinh	Phoi nhỏ, giẻ lau dầu	Nước làm mát	Bụi mịn, hơi dầu
8	Cắt dây hệ lỗ / doa	Dây cắt hỏng, phoi nhỏ	Nước gia công có dầu	Hơi dầu, bụi mịn
9	Đánh bóng, sửa nguội khuôn	Bột mài, giẻ lau	Nước rửa khuôn	Bụi mịn, hơi dung môi
10	Đo kiểm tra 2 lõi khuôn	Bao bì đo kiểm	Không đáng kể	Không đáng kể
11	Kiểm tra phụ tùng chế tạo	Bao bì, giấy nhám, giẻ lau	Không đáng kể	Không đáng kể
12	Kiểm tra phụ tùng tiêu chuẩn	Bao bì, giấy nhám	Không đáng kể	Không đáng kể
13	Lắp ráp cụm khuôn	Giẻ lau, phoi nhỏ	Nước vệ sinh khuôn	Hơi dầu, bụi mịn
14	Đo kiểm tra cụm lõi khuôn	Giẻ lau, giấy đo	Không đáng kể	Không đáng kể
15	Lắp ráp khuôn hoàn thiện	Giẻ lau, phoi nhỏ	Nước vệ sinh	Hơi dầu
16	Cắt chốt đẩy, mài chốt đẩy	Phoi, bụi mài	Nước làm mát	Bụi kim loại, hơi dầu
17	Đo kiểm tra sau lắp ráp	Bao bì, giẻ lau	Không đáng kể	Không đáng kể
18	Đúc xác nhận mẫu	Phế phẩm nhựa/kim loại, cặn đúc	Nước làm mát	Khói, hơi nhựa, bụi đúc
19	Đánh giá Sozai	Phế phẩm thử	Không đáng kể	Không đáng kể
20	Đánh giá tổng thể	Giẻ lau, bao bì	Không đáng kể	Không đáng kể
21	Xử lý thấm / phủ bề mặt	Bùn thải mạ, giẻ lau, lọc khí	Nước rửa, dung dịch thải mạ	Khí NOx, hơi hóa chất
22	Lắp ráp sau xử lý	Giẻ lau dầu	Không đáng kể	Hơi dầu nhẹ
23	Bàn giao khuôn	Bao bì đóng gói, nilon	Không đáng kể	Không đáng kể

**1.3.2.3. Quy trình công nghệ Sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cấu kiện nổi**

Quy trình sản xuất Piston Rod Comp gồm các công đoạn chính: Nhập phôi → mạ → đánh bóng → hoàn thiện sản phẩm. Dòng nguyên liệu, hoá chất, khí thải – nước thải được kiểm soát theo từng công đoạn như mô tả dưới đây.

**a. Sơ đồ quy trình công nghệ:**



**Hình 1.8 Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất các bộ phận cho tàu và cấu kiện nổi**

**b. Thuyết minh quy trình:**

**1. Nhập phôi (Joint Rod Comp)**

- Nguyên liệu đầu vào là các thanh phôi Joint Rod Comp đã được chế tạo thô từ nhà cung cấp.

- Phôi sẽ được kiểm tra kích thước, độ tròn, độ cứng và bề mặt trước khi đưa vào công đoạn mạ.

- Công đoạn này không phát sinh chất thải đáng kể, chỉ có bao bì và giẻ lau được thu gom thông thường.

**2. Công đoạn mạ**

Mạ kim loại nhằm tăng độ cứng, khả năng chống ăn mòn và tạo bề mặt hoàn thiện cho piston rod.

- Phôi được đưa vào bể mạ, tiếp xúc với dung dịch hóa chất mạ (Cr, Ni hoặc các dung dịch mạ khác tùy tiêu chuẩn).

- Dưới tác dụng điện phân, lớp kim loại được kết tủa và bám đều trên bề mặt thanh piston.

- Dòng hóa chất mạ bổ sung định kỳ theo yêu cầu công nghệ.

Chất thải phát sinh:

- Nước thải mạ chứa kim loại nặng, axit/kiềm → được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

- Khí thải mạ (hơi acid, hơi Nickel/Chromium, sương mù hóa chất) → được hút qua hệ thống chụp hút – quạt – tháp hấp thụ trước khi thải ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

- Bùn thải mạ → quản lý như CTNH theo mã 11 01.

### 3. Công đoạn đánh bóng

- Sau khi mạ, bề mặt phôi được đưa qua máy đánh bóng cơ học.

- Mục đích: tạo độ nhẵn bóng yêu cầu, loại bỏ sai số bề mặt và hoàn thiện lớp mạ.

Chất thải phát sinh:

- Bụi kim loại mịn từ quá trình mài – đánh bóng.

→ Được thu gom bằng túi lọc bụi hoặc cyclone tùy công suất.

- Giẻ lau dầu/mạt mài → thu gom định kỳ, quản lý theo CTNH nếu có dính dầu.

### 4. Công đoạn lắp ráp

- Các chi tiết piston rod sau khi đánh bóng đạt yêu cầu được lắp ghép với các bộ phận liên quan (seal, joint, vòng đệm...) để tạo thành cụm Piston Rod Comp hoàn chỉnh.

- Công đoạn này chủ yếu mang tính cơ khí lắp đặt.

Chất thải phát sinh:

- Bao bì, rác cơ khí nhỏ (vòng đệm lõi, chi tiết hỏng).

- Không phát sinh khí thải đáng kể.

### 5. Hoàn thiện sản phẩm (Piston Rod Comp – Tàu thuyền)

- Sản phẩm được kiểm tra chất lượng, thử độ kín, độ nhẵn, độ cứng và độ bền mỏi.

- Đạt yêu cầu sẽ được vệ sinh, bôi dầu bảo quản, đóng gói và xuất xưởng.

Chất thải phát sinh:

- Giẻ lau dính dầu, bao bì, pallet gỗ, màng PE.

**Bảng 1-3 Bảng tóm tắt chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất**

STT	Công đoạn	Chất thải phát sinh	Ghi chú
1	Nhập phôi	Bao bì	Thu gom thông thường
2	Mạ	Nước thải mạ, khí thải mạ, bùn mạ	Xử lý theo hệ thống hóa chất – mạ điện
3	Đánh bóng	Bụi kim loại, giẻ lau	Thu gom qua lọc bụi
4	Lắp ráp	Rác cơ khí	Không đáng kể

5	Hoàn thiện	Bao bì, dầu bảo quản	Quản lý theo quy định
---	------------	----------------------	-----------------------

### 1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Các sản phẩm hiện tại của cơ sở bao gồm: cụm trợ lái xe máy, chi tiết của cụm giảm xóc trước (AH), chi tiết của cụm giảm xóc sau (DC, UM), đúc khuôn kim loại màu, sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cấu kiện nổi cụ thể như sau:

- Sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy công suất 3.000.000 bộ sản phẩm/năm
- Đúc khuôn kim loại màu công suất 72 bộ sản phẩm/năm
- Sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cấu kiện nổi công suất 200.000 bộ sản phẩm/năm.



Hình ảnh sản phẩm cơ sở sản xuất trong xe máy



Cụm giảm xóc sau



Cụm giảm xóc trước



Khuôn



Cụm thành nổi tàu thuyền

**Hình 1.9. Hình ảnh một số sản phẩm của cơ sở**

**1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.**

**1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng**

Nhu cầu nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây.

So với công suất xin cấp giấy phép, công suất hoạt động của nhà máy mục Sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy của nhà máy năm 2025 đạt 76 %. Nếu chạy hết công suất sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy (3.000.000 bộ sản phẩm/năm) thì nguyên vật liệu hóa chất được sử dụng như sau:

**Bảng 1-4 Nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy**

Stt	Nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025	Khối lượng sử dụng tối đa
	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>				
1	Nhôm	Tấn	6.317	6.073	7.991
2	Sắt	Tấn	4.808	4.494	5.913
	<b>Nhiên liệu</b>				
1	Dầu				
	Dầu SS7G	Kg	220.180	217.166	285.745
	Dầu SS8G	Kg	511.878	495.398	651.839

	Dầu DO	1.000 Lít	59	56	74
2	LPG	Tấn	2.887	2.529	3.328
3	Xăng	1.000 Lít	43	42	55
	<b>Hóa chất</b>				
1	Sơn	Kg	201.241	173.538	228.339
2	Thinner	Kg	114.656	116.353	153.096
3	Hóa chất mạ Crom-CrO <sub>3</sub>	Kg	43.319	41.155	54.151
4	Hóa chất mạ Niken-Niken kim loại	Kg	24.734	23.905	31.454
5	Hóa chất mạ Niken-NiCO <sub>3</sub>	Kg	363	662	871
6	Hóa chất mạ Niken-NiSO <sub>4</sub>	Kg	17.899	20.671	27.199
7	Hóa chất mạ Niken-NiCl <sub>2</sub>	Kg	4.595	4.725	6.217
8	Hóa chất XLNT-H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	Kg	116.718	123.040	161.895
9	Hóa chất XLNT-Na <sub>2</sub> SO <sub>3</sub>	Kg	45.539	43.589	57.354
10	Hóa chất XLNT-NaOH	Kg	80.333	82.196	108.153
11	Hóa chất XLNT-PAC	Kg	46.239	47.122	62.003

(Số liệu được thống kê theo số liệu do cơ sở cung cấp)

#### 1.4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện

a. Nguồn cung cấp điện: Cơ sở được cấp điện từ mạng lưới phân phối của Khu công nghiệp Thăng Long, bao gồm nguồn điện lưới quốc gia và điện mặt trời.

b. Nhu cầu sử dụng điện: theo số liệu của Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025, khi Cơ sở hoạt động với công suất 76% thì lượng tiêu thụ điện của Cơ sở là 26.304.540 kWh/ năm (trung bình 2.192.045 kWh/tháng). Khi Cơ sở hoạt động 100% công suất, nhu cầu sử dụng điện của cơ sở khoảng 34.772.514 kWh/năm, tương đương 2.897.709 kWh/tháng hay 130.234 kWh/ngày.đêm.

#### 1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước

a. Nguồn cung cấp nước: Cơ sở sử dụng nguồn nước sạch cấp từ KCN Thăng Long.

b. Nhu cầu sử dụng nước: Theo số liệu của Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025, khi Cơ sở hoạt động với công suất 76% thì lượng tiêu thụ nước của Cơ sở là 162.485 m<sup>3</sup>/năm (trung bình 13.540 m<sup>3</sup>/tháng). Ước tính khi Cơ sở hoạt động tối đa 100% công suất sẽ cần khoảng 213.796 m<sup>3</sup>/năm, tương đương 17.816 m<sup>3</sup>/tháng. Năm

2025, thực tế nước được sử dụng là 609 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (Cơ sở hoạt động 267 ngày/năm) cho các mục đích như sau:

**Bảng 1-5 Nhu cầu sử dụng nước theo mục đích cụ thể năm 2025**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng (đầu vào)	Đầu ra		Ghi chú	
				Bay hơi, thấm đất	Nước thải		
1	<i>Nước cấp sinh hoạt</i>	m <sup>3</sup> /ngày đêm	267	0	267	Sinh hoạt của 1.700 người	
2	<i>Nước cấp sản xuất</i>		332	28	304		
2.1	Dây chuyền sơn		72	2	10	Nước xử lý hơi sơn	
2.2	Dây chuyền mạ (nước thải Cr, Ni, Tây dầu)		219	5	274	Nước mạ, rửa mạ, làm mát	
2.3	Dây chuyền Đúc		20	20	0	Cấp bù nước làm mát	
2.4	Rửa hộp, xe hàng, vệ sinh nền xưởng		<i>Dùng nước tái sử dụng</i>	0	0		
2.5	Gia công, lắp ráp, vệ sinh máy, nước thải theo phoi		21	1	20		
3	<i>Tưới cây rửa đường</i>		10	10	0		
					38	571	
<b>Lượng nước lớn nhất có thể có trong một ngày</b>			<b>m<sup>3</sup>/ngày đêm</b>	<b>609</b>	<b>609</b>		

**Ghi chú:**

- Nước cấp cho các công đoạn sản xuất của cơ sở hàng ngày sẽ được thay mới và thải bỏ dưới dạng CTNH. Lượng nước cấp đầu vào tối đa 01 ngày của cơ sở sẽ bao gồm: nước cấp sinh hoạt + nước cấp cho các công đoạn sản xuất + nước cấp tưới cây rửa đường.

**1.5. Các thông tin liên quan đến cơ sở**

**1.5.1. Vị trí cơ sở**

Cơ sở nằm tại khu đất có tổng diện tích 49.647 m<sup>2</sup> tại Lô M-6, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

a. Tọa độ khép góc của cơ sở như sau:

**Bảng 1-6 Tọa độ các mốc của cơ sở**

Ký hiệu mốc	X (m)	Y (m)
1	2335902,76	578892,730
2	2335815.10	579098.238
3	2335614.95	578956.527
4	2335711.68	578791.100

b. Mối quan hệ về vị trí cơ sở đối với các đối tượng kinh tế - xã hội:

- Các đối tượng tự nhiên:

+ Sông ngòi, kênh mương tiêu thủy lợi: vị trí cơ sở nằm trong KCN Thăng Long có kênh giữa và kênh Việt Thắng chạy qua, cụ thể :

Kênh giữa: Đây là kênh tưới, đoạn đi qua KCN Thăng Long dài khoảng 2.000m;

Kênh Việt Thắng: Đây là kênh tiêu, đoạn đi qua KCN Thăng Long dài 2.200m. Kênh Việt Thắng là nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long.

+ Công trình di tích lịch sử: xung quanh khu vực cơ sở với bán kính 500m không có các công trình di tích lịch sử.

- Đối tượng kinh tế - xã hội:

+ Dân cư: Cơ sở nằm trong KCN, không tiếp giáp với dân cư;

+ Trường học: Xung quanh KCN bán kính 500m không có trường học;

#### 1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tổng diện tích đất của cơ sở là 49.647 m<sup>2</sup>, chi tiết về diện tích các công trình như sau:

**Bảng 1-7 Các hạng mục công trình của cơ sở**

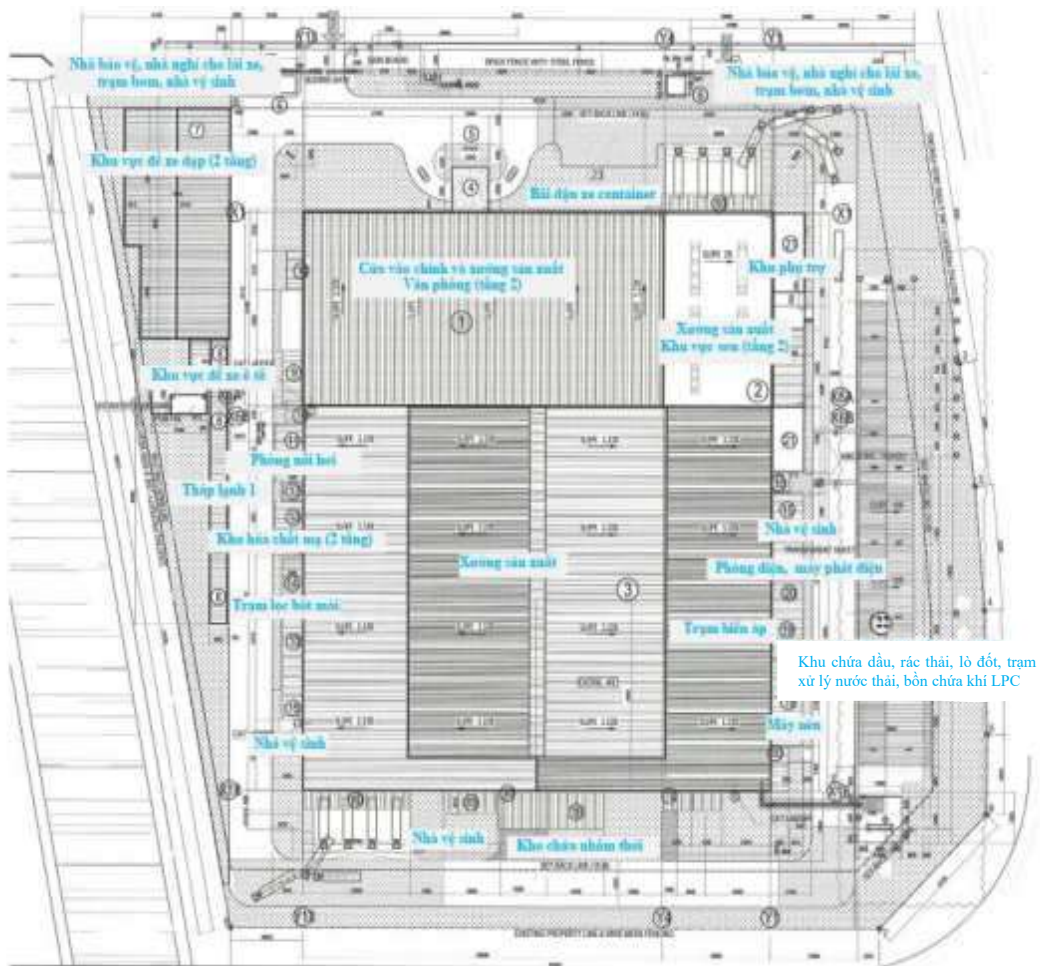
Kí hiệu	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Cửa vào chính và xưởng sản xuất 1	5.000
2	Xưởng sản xuất 2	1.500
3	Xưởng sản xuất 3	13.000
4	Mái che thép (lối vào chính)	120
5	Cột cờ	1
6	Nhà bảo vệ, nhà nghỉ cho lái xe, trạm bơm, nhà vệ sinh	147
7	Khu vực để xe đạp (2 tầng)	1.600
8	Khu vực để xe ô tô (18 xe 4 chỗ, 1 xe 24 chỗ, 1 xe 30 chỗ)	280
9	Nhà vệ sinh 1 (Tầng 1 nhà vệ sinh, Tầng 2 phòng RO)	118
10	Mái che bằng thép	349

11	Phòng nồi hơi	96
12	Tháp lạnh	50
13	Kho hóa chất mạ (2 tầng)	90
14	Bùn trạm CLG + kho gia công	237
15	Nhà vệ sinh 2,3,4	241
16	Kho chứa thỏi nhôm	200
17	Khu vực hút bụi	95
18	Máy nén	230
19	Trạm biến áp	126
20	Phòng máy phát điện, phòng điện	180
21	Khu phụ trợ	542,25
22	Trạm nước, khu chứa dầu, rác thải, lò đốt, trạm xử lý nước thải, bồn chứa khí LPG	2.066,18
23	Khu nghỉ giải lao	304
24	Trạm xử lý nước thải	613,59
25	Phòng đúc lõi cát	120
26	Phòng lõi sắt	50
<b>Diện tích xây dựng</b>		<b>27.355</b>

Công trình được thiết kế với chiều cao các tầng như sau:

- Tầng 1: 7 m
- Tầng 2: 6 m

Hệ thống sân đường nội bộ: trong phạm vi khu đất, bố trí đường cho xe ô tô đi lại bằng đường asphalt. Bố trí các thảm cỏ, cây xanh, công, hàng rào, chỗ để xe máy và hệ thống thoát nước, bể chứa, bể phốt.



Hình 1.10 Sơ đồ các hạng mục công trình của cơ sở

**1.5.3. Danh mục máy móc, thiết bị**

Máy móc, thiết bị hiện tại của cơ sở đảm bảo đáp ứng 100% công suất theo nhu cầu thị trường.

\*Máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Cơ sở có 603 máy móc các loại. Một số máy móc chính được trình bày ở bảng sau:

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Máy đánh bóng sau mạ	Cái	7	Đài Loan Nhật Bản	Đang hoạt động bình thường
2	Dây chuyền mạ	Cái	4	Nhật Bản	
3	Lò nấu nhôm	Cái	12	Nhật Bản	
4	Máy đúc trọng lực	Cái	41	Showa Việt Nam	
5	Máy đánh bóng	Cái	12	Nhật Bản Việt Nam	

6	Máy đánh bóng 2 đầu Bottom case	Cái	16	Nhật Bản Việt Nam	
7	Máy đánh bóng Bottom case	Cái	9	Nhật Bản Việt Nam	
8	Máy đánh bóng Barel	Cái	3	Đài Loan	
9	Máy sấy khí	Cái	2	Đài Loan	
10	Máy mài lưỡi cắt	Cái	13	Nhật Bản	
11	Máy mài vô tâm	Cái	16	Đài Loan	
12	Máy tay phun sơn tự động	Cái	3	Nhật Bản	
13	Hệ thống lò sấy trước sơn	HT	2	Trung Quốc	
14	Hệ thống buồng phun sơn	HT	2	Trung Quốc	
15	Dây chuyền lắp giáp FF	Cái	59	Nhật Bản Việt Nam	
16	Dây chuyền lắp giáp RC	Cái	73	Nhật Bản Việt Nam	
17	Dây chuyền lắp giáp Boat	Cái	6	Nhật Bản Việt Nam	

(theo đơn vị cung cấp)

\*Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng, điện, nước và các vật liệu khác

Nhu cầu về điện, nước, hóa chất sử dụng cho các công trình bảo vệ môi trường được trình bày trong bảng sau:

#### **1.5.4. Cán bộ, công nhân viên**

- Số lượng lao động phục vụ cho hoạt động của cơ sở năm 2023 trong lúc cao điểm trong một ngày làm việc là 1.900 người. Năm 2025 là 1.700 người, khi Cơ sở hoạt động 100% công suất, số lượng lao động của Cơ sở tối đa là 1.900 người.

- Thời gian làm việc: 03 ca/ngày, 8 giờ/ca; Số ngày làm việc tối đa 01 tháng là 26 ngày; 01 năm làm việc khoảng 266 ngày (tính từ ngày 24/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết 30/NQ-CP về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam).

## **CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

#### ***2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh***

Cơ sở phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia tại Quyết định 450/QĐ-Ttg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia tới năm 2030, tầm nhìn tới năm 2050 với mục tiêu ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; thay từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Cơ sở phù hợp với quan điểm và mục tiêu tổng quát của quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia tại Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050, cụ thể, Cơ sở phù hợp “yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050" và Cơ sở phù hợp "chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường".

Theo quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011, khu vực của cơ sở không nằm trong khu vực bảo tồn hạn chế phát triển, không nằm trong vùng phòng hộ môi trường, không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái. Do vậy, vị trí của Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch.

Cơ sở sử dụng các công nghệ sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường; Vị trí Cơ sở nằm trong KCN Thăng Long, được tập trung tại một khu dễ dàng kiểm soát nguồn thải, tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường là hoàn toàn phù hợp với dự thảo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030 và chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường.

#### ***2.1.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch KCN Thăng Long:***

Cơ sở nằm trên lô đất M-6 thuộc KCN Thăng Long, xã Thiên lộc, thành phố Hà Nội. KCN Thăng Long đã nhận được Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết số 253 BXD/KTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ xây dựng với quy mô diện tích 295ha và được điều chỉnh cục bộ bởi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại Quyết định số 6827/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000. KCN Thăng Long đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BNTMT ngày 22/10/2024.

Hiện nay, KCN Thăng Long đã được cho thuê lấp đầy đạt tỷ lệ 100% với 91 dự án đầu tư trong nước và vốn nước ngoài. Theo Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BNTMT ngày 22/10/2024, ngành nghề tư thu hút của KCN Thăng Long bao gồm Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành: C293 và C29300). Như vậy, lĩnh vực hoạt động của Cơ sở chuyên về sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy là hoàn toàn phù hợp với lĩnh vực đầu tư thu hút của KCN, đồng thời cơ sở hạ tầng của KCN đã có trạm XLNT tập trung 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để đáp ứng xử lý nước thải của Cơ sở đạt yêu cầu của các Quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

## **2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

### **2.2.1. Đối với nước thải**

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại. Sau đó được đưa về hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Toàn bộ nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom và xử lý tại hệ thống XLNT SX công suất 28 m<sup>3</sup>/giờ, đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Thăng Long trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN để đưa về trạm XLNT tập trung của KCN xử lý tiếp. Từ khi đi vào hoạt động năm 2012 đến nay, HTXLNT của Cơ sở chưa gặp sự cố hay lưu lượng xử lý vượt quá công suất thiết kế.

Theo Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BNTMT ngày 22/10/2024, Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long có công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm gồm 02 đơn nguyên (công suất 5.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm/đơn nguyên) với công nghệ xử lý sinh học kết hợp hóa lý - hiện đang vận hành ổn định, đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ KCN đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A; K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô trước khi xả vào kênh Việt Thắng.

### **2.2.2. Đối với bụi thải**

Các nguồn khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở ở các khu vực sơn, đúc, đánh bóng, dây chuyền mạ. Cơ sở đã lắp các hệ thống cho từng khu vực:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc
- Hệ thống xử lý bụi thải khu vực đánh bóng
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực mạ

Các hệ thống xử lý đều hoạt động tốt, chưa gặp sự cố hay lưu lượng xử lý vượt quá công suất thiết kế.

### **2.2.3. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại**

Cơ sở đã xây dựng khu vực chứa chất thải thông thường và chất thải nguy hại; đồng thời, cũng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ đến vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định; nhờ đó, trong quá trình hoạt động, việc phát sinh chất thải của Cơ sở sẽ không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Tổng kết, hoạt động của Cơ sở là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực.

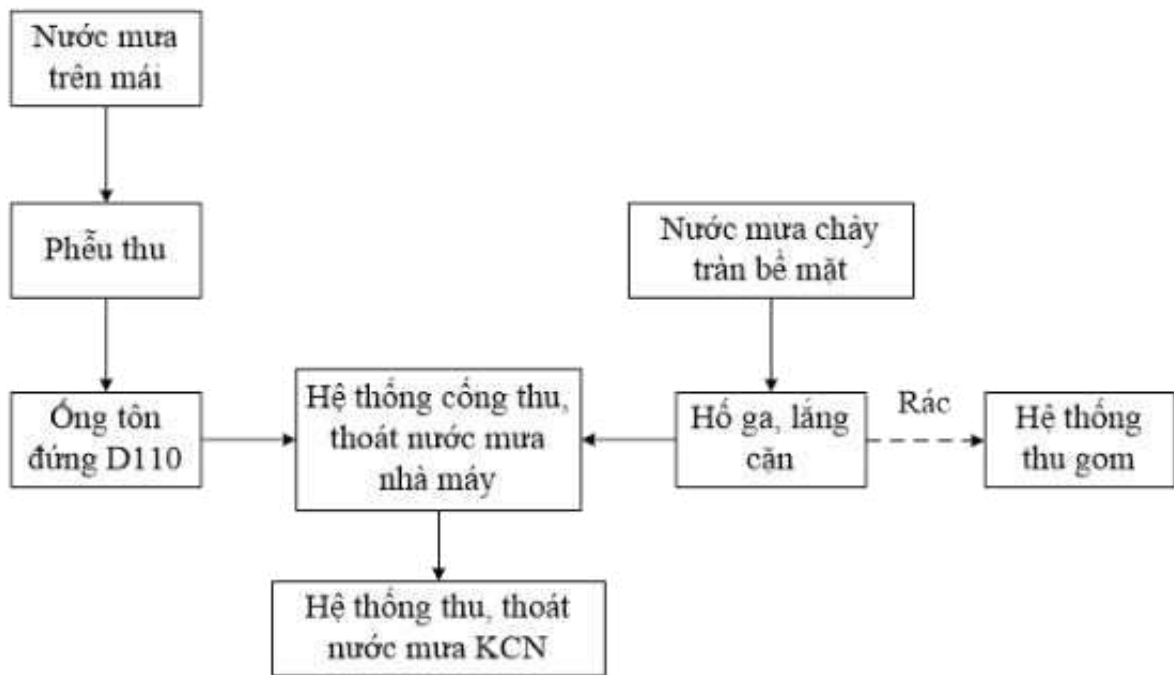
## CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Hệ thống thu gom thoát nước thải của cơ sở được xây dựng riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

#### 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Thu gom nước mưa:



**Hình 3.1 Sơ đồ hệ thống thu, thoát nước mưa của cơ sở**

+ Nước mưa trên mái: Nước mưa từ mái tự chảy qua các phễu thu vào các ống tôn đứng D160/D200 với tổng chiều dài 380 m chảy xuống hệ thống ống ngầm D400, D500, D600 rồi dẫn vào hệ thống rãnh thoát nước mưa chảy tràn bề mặt.

+ Nước mưa chảy tràn bề mặt: Tự chảy vào hệ thống rãnh thoát nước mưa bằng bê tông cốt thép chịu lực dọc theo khuôn viên Cơ sở với chiều rộng 0,2 – 0,4m; chiều sâu 0,4 – 0,7m; đồng thời bố trí 60 hố ga để lắng cặn với thể tích 0,86 m<sup>3</sup>/hố ga (dài x rộng x cao là 0,8 x 0,8 x 1,35m).

\*Thoát nước mưa

Toàn bộ nước mưa của Cơ sở được thu gom thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN tại 02 điểm đầu nối như hình dưới đây:



**Hình 3.2 Sơ đồ hướng thoát nước mưa ra 02 điểm đầu nối của cơ sở**

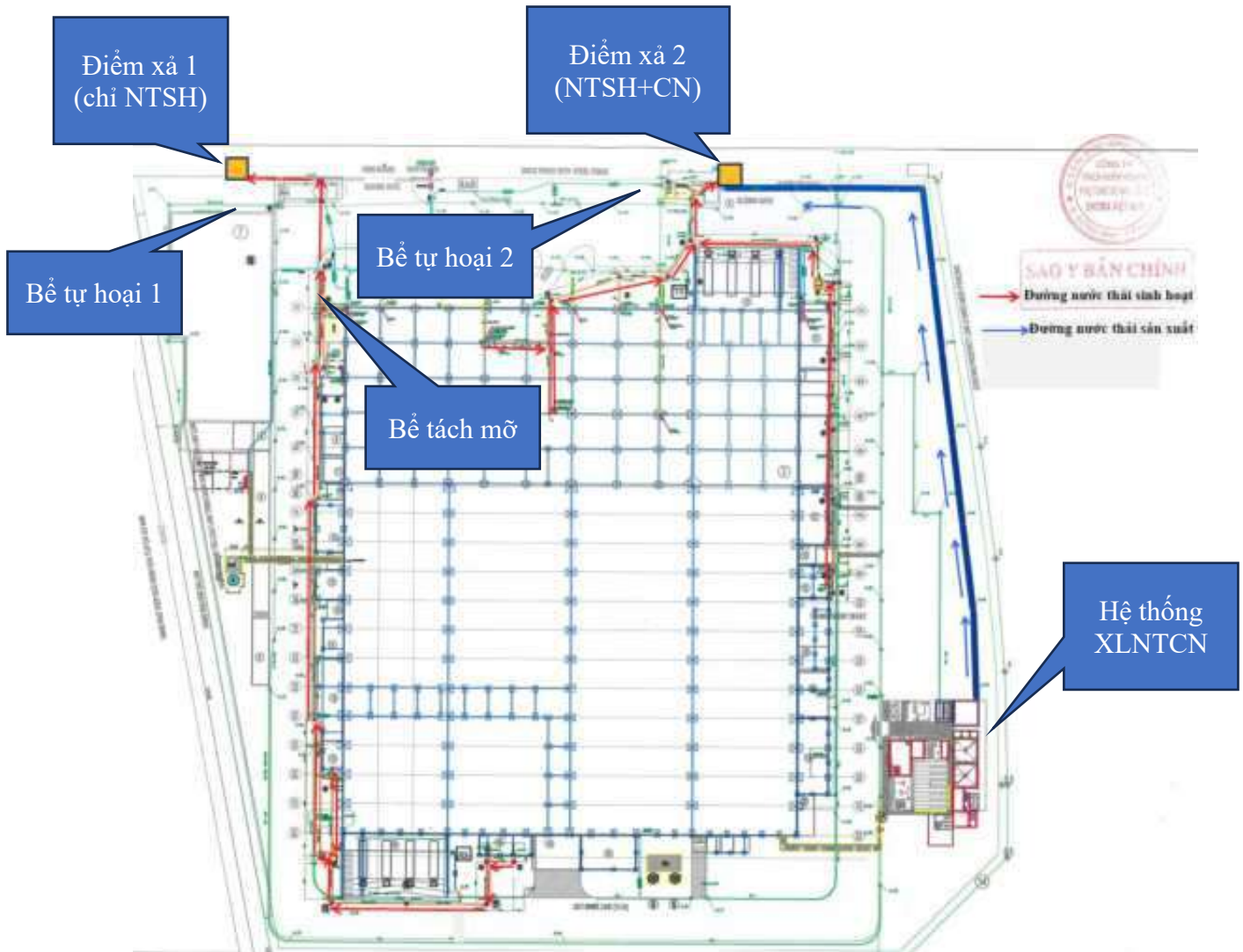
- Nước mưa được thoát ra ngoài hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long qua 02 điểm đầu nối thoát nước mưa có tọa độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiếu 3°):

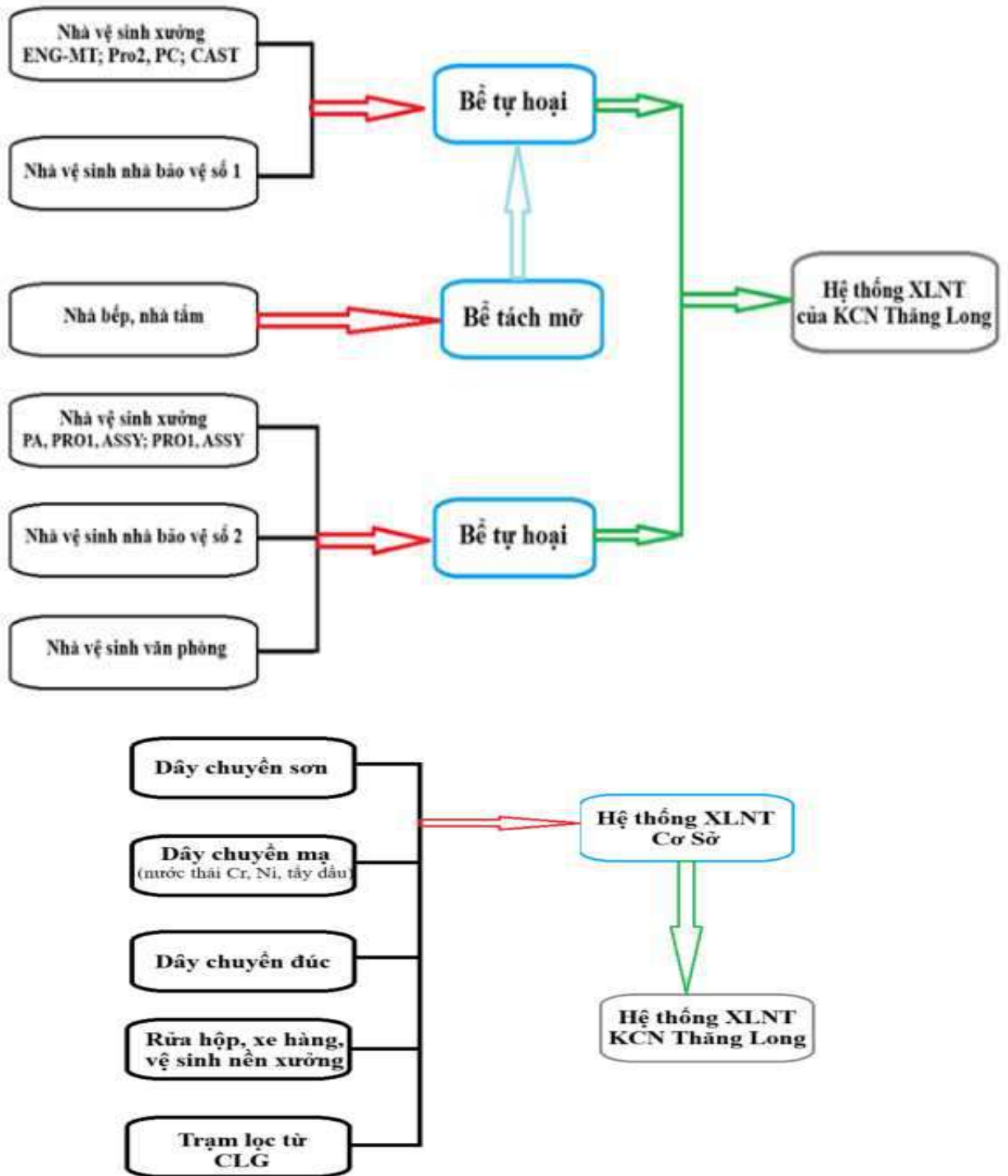
+ Điểm thoát nước mưa 1 (NM1): X (m) = 2335712; Y (m) = 579043;

+ Điểm thoát nước mưa 2 (NM2): X (m) = 2335636; Y (m) = 578990;

### **3.1.2. Thu gom, thoát nước thải**

Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của cơ sở:





**Hình 3.3 Sơ đồ hệ thống thu, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở**

### 3.1.2.1. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Dưới đây là sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của Cơ sở.

- Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất, nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh nhà bảo vệ theo đường ống PVC D150 đi vào bể tự hoại (02 bể tự hoại, 96 m<sup>3</sup>/bể - theo Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu 7/2025-Tr16) rồi được bơm vào hệ thống XLNT của KCN Thăng Long.

- Đặc trưng ô nhiễm: gồm hàm lượng BOD, COD, TSS cao; chứa dầu mỡ, chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh vật gây bệnh và chất tẩy rửa

- Nước thải từ nhà ăn và nhà tắm theo đường ống PVC D110 đi vào bể tách mỡ rồi được bơm về bể tự hoại sau đó được bơm vào hệ thống XLNT của KCN Thăng Long.

\* Thoát nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt nhánh 1 → Bể tách mỡ, bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

Nước thải sinh hoạt nhánh 2 → bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

**Thông tin điểm xả thải nước thải sinh hoạt:**

- Điểm đầu nối: 02 điểm đầu nối (01 điểm đầu nối chỉ có nước thải sinh hoạt khu phía Tây nhà máy, 01 điểm đầu nối bao gồm cả nước thải sinh hoạt khu phía Đông nhà máy và nước thải sản xuất)

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở.

- Tọa độ điểm thoát nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00’, múi chiếu 3°): Cổng A: X(m) = 2335772; Y(m) = 579082; Cổng B: X(m) = 2335655; Y(m) = 579002.

- Phương thức xả thải: bơm cưỡng bức.

- Chế độ xả thải: liên tục.

**Bảng 3-1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải sản xuất**

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Vật liệu
1	Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, nhà vệ sinh	m	344	PVC150A
2	Bể tự hoại	m <sup>3</sup>	02	BTCT

**3.1.2.2. Thu gom, thoát nước thải sản xuất**

Nước thải sản xuất của cơ sở gồm: nước thải từ dây chuyền sơn, dây chuyền mạ, dây chuyền đúc, rửa hộp, xe hàng, vệ sinh nền xưởng và trạm lọc từ CLG.

- **Nguồn số 01: Nước thải từ dây chuyền sơn**

+ Đặc trưng ô nhiễm: từ hoạt động dây chuyền sơn phụ tùng ô tô, xe máy, đặc trưng ô nhiễm gồm COD, TSS, dầu mỡ, dung môi hữu cơ, màu sơn, kim loại nặng và hóa chất xử lý bề mặt.

+ Quy trình thu gom: Nước thải dây chuyền sơn → Ống PVC50, dài 120 m → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty công suất 28m<sup>3</sup>/giờ → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Thăng Long.

- **Nguồn số 02 – Nước thải từ dây chuyền mạ**

+ Đặc trưng ô nhiễm: từ hoạt động dây chuyền mạ phụ tùng ô tô, xe máy, tàu và cấu kiện nổi, đặc trưng ô nhiễm gồm hàm lượng kim loại nặng cao (Cr, Ni, Zn...), hóa chất axit, kiềm; pH dao động lớn; dầu tẩy.

+ Quy trình thu gom: Nước thải từ dây chuyền mạ → ống PVC D80; 210m → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty công suất 28m<sup>3</sup>/giờ → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Thăng Long.

**- Nguồn số 03: Nước thải từ dây chuyền đúc**

+ Đặc trưng ô nhiễm: từ hoạt động dây chuyền đúc phụ tùng ô tô, xe máy nên thành phần ô nhiễm chủ yếu hàm lượng TSS do cát khuôn và xỉ, chứa dầu mỡ, một phần chất hữu cơ (nhựa, chất kết dính), kim loại (Fe, Mn) và có thể có phenol;

+ Quy trình thu gom: Nước thải từ dây chuyền → ống PVC D80; 180m → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty công suất 28m<sup>3</sup>/giờ → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Thăng Long.

**- Nguồn số 04: Nước thải từ rửa hộp, xe hàng, vệ sinh nền xưởng**

+ Đặc trưng ô nhiễm: từ hoạt động rửa hộp, xe hàng, vệ sinh nền xưởng nên thành phần ô nhiễm chủ yếu là TSS, dầu mỡ, chất hữu cơ và chất tẩy rửa; có thể lẫn kim loại, pH dao động.

+ Quy trình thu gom: Nước thải từ rửa hộp, xe hàng, vệ sinh nền xưởng → ống PVC D110; 200m → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty công suất 28m<sup>3</sup>/giờ → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Thăng Long.

**- Nguồn số 05: Nước thải trạm lọc từ CLG**

+ Đặc trưng ô nhiễm: Nước thải trạm lọc từ CLG nên thành phần ô nhiễm chủ yếu là TSS do bụi và hạt kim loại, có thể có kim loại (Fe, Mn...), dầu mỡ và pH dao động.

+ Quy trình thu gom: Nước thải trạm lọc từ CLG → ống PVC50; 150 m → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty công suất 28m<sup>3</sup>/giờ → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Thăng Long.

**- Thoát nước thải sản xuất**

Toàn bộ nước thải của cơ sở phát sinh được thu gom và xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long có công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm gồm 02 đơn nguyên (công suất 5.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm/đơn nguyên) với công nghệ xử lý sinh học kết hợp hóa lý - hiện đang vận hành ổn định, đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ KCN đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A; Kq = 0,9, Kf = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô trước khi xả vào kênh Việt Thắng.

Lượng thải:

**Bảng 3-2. Thông tin lượng nước thải sản xuất một số tháng năm 2026**

Ngày	<u>Lượng nước thải của các ngày trong tháng (m<sup>3</sup>/ngày)</u>		
		Năm 2025	
	Tháng 02	Tháng 03	Tháng 04
1	157	284	328
2	313	368	381

3	344	389	379
4	350	-	367
5	366	390	83
6	396	360	378
7	404	325	362
8	353	125	394
9	363	346	404
10	284	354	346
11	393	358	375
12	386	353	247
13	208	332	389
14	339	314	384
15	-	147	-
16		319	-
17	-	382	-
18	-	368	-
19	-	354	-
20	-	343	-
21	-	214	-
22	-	101	-
23	340	355	-
24	372	331	-
25	389	354	-
26	400	366	-
27	385	323	-
28	369	320	-
29	-	-	-
30	-	110	-
31	-	169	-
TB	345,55	305,3	344,1

Max	404	390	404
-----	-----	-----	-----

Theo số liệu thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải thực tế 03 tháng năm 2026, lượng nước thải ngày cao nhất là 404 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trung bình 3 tháng là 75 331,64 m<sup>3</sup>/ngày, tương đương với 74% công suất tối đa của hệ thống XLNT.

**Thông tin điểm xả thải:**

- Điểm đầu nối: 01 hố ga
- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.
- Tọa độ điểm thoát nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00’, múi chiều 3°): Công B: X(m) = 2335655; Y(m) = 579002.
- Lưu lượng xả lớn nhất: 28 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả thải: bơm cưỡng bức.
- Chế độ xả thải: liên tục.
- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn của KCN Thăng Long.

**Bảng 3-3. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải sản xuất**

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng (m)	Vật liệu
1	Ống thu nước thải từ dây chuyền sơn	m	120	PVC50
2	Ống thu nước thải từ dây chuyền mạ	m	210	PVC D80
3	Ống thu nước thải từ dây chuyền đúc	m	180	PVC D80
4	Ống thu nước thải từ rửa hộp, xe hàng, vệ sinh nền xưởng	m	200	PVC D110
5	Ống thu nước thải trạm lọc từ CLG	m	150	PVC50

**3.1.3. Xử lý nước thải**

**3.1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt**

Cơ sở chỉ sử dụng hệ thống xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và bể tách mỡ trước khi xả vào KCN:

**Bảng 3-4. Thông số kỹ thuật hệ thống XLNT sinh hoạt**

TT	Tên công trình	Thông số	Vị trí
<b>I</b>	<b>Bể tự hoại</b>		
1	Bể tự hoại số 1	48 m <sup>3</sup>	Phía Tây xưởng Cast
2	Bể tự hoại số 2	48 m <sup>3</sup>	Phía Đông xưởng Cast
<b>II</b>	<b>Bể tách mỡ</b>	10 m <sup>3</sup>	Gần khu nhà ăn (cạnh xưởng Cast)

- Nước thải đầu vào → Bể tự hoại/Bể tách mỡ → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 2 ngăn và bể tách mỡ (nhánh có nước thải nhà ăn) trước khi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long, nguyên lý của bể tự hoại, bể tách mỡ như sau:

+ Bể tự hoại là công trình làm đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ bị phân hủy, một phần tạo các khí và tạo ra các chất vô cơ hòa tan.

+ Bể tách dầu mỡ được thiết kế riêng cho nguồn nước thải từ nhà bếp. Nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ dựa vào sự chênh lệch trọng lượng giữa dầu mỡ và nước thải, các chất thải rắn được giữ lại trong thiết bị còn dòng nước tiếp tục được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Sau khi xử lý tách dầu mỡ, nước thải nhà bếp theo đường ống đưa vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và thải ra nguồn tiếp nhận.

### **3.1.3.2. Xử lý nước thải sản xuất**

Cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 28m<sup>3</sup>/giờ (= 672 m<sup>3</sup>/ngày khi hoạt động 24h).

Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 28m<sup>3</sup>/giờ và đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết số: 327/STNMT-CCMT ngày 28/12/2012 – Sở Tài nguyên và Môi trường UBND thành phố Hà Nội.

- Vị trí xây dựng: xây nổi, gần khu vực đánh bóng của nhà máy.

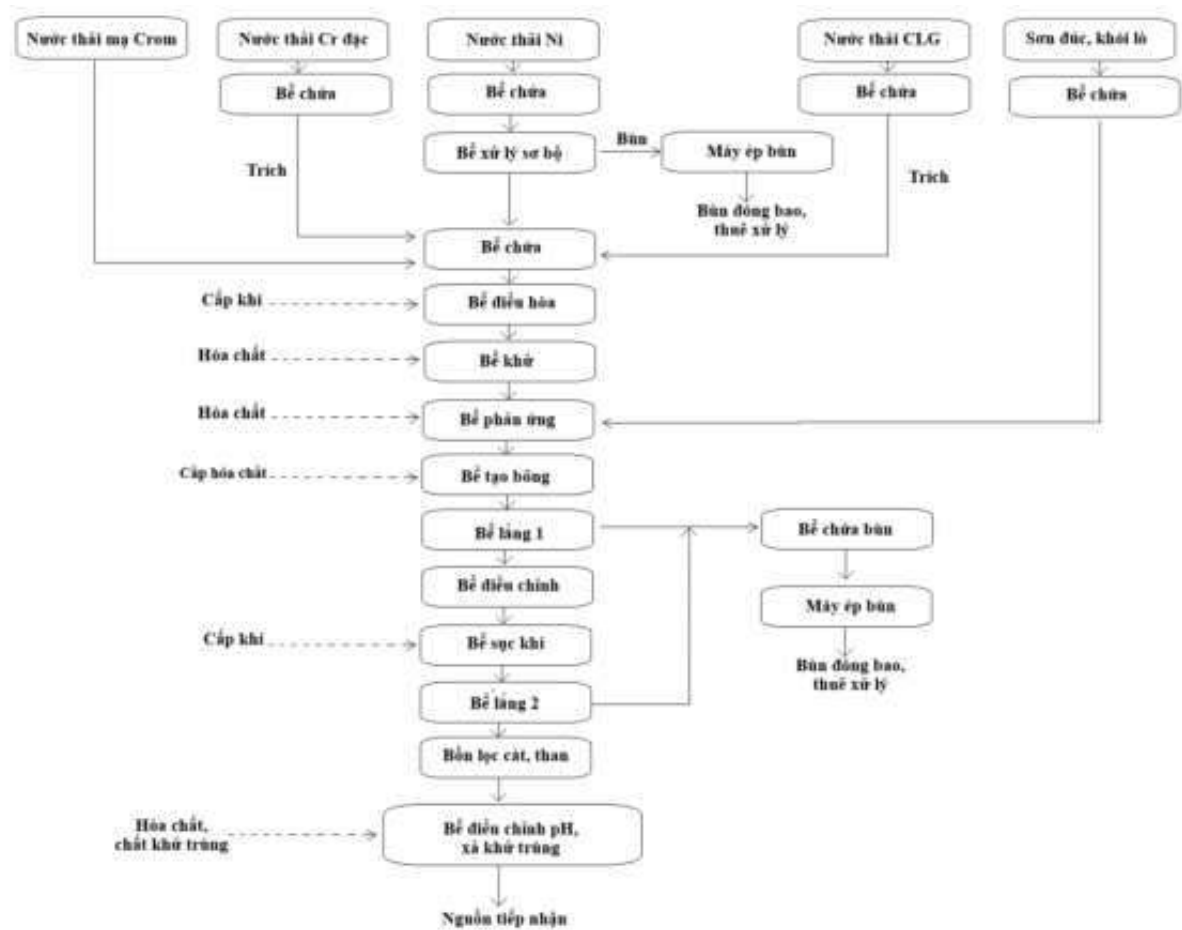
- Kết cấu: Toàn bộ bể xử lý được xây nổi. Kết cấu như sau: Bê tông lót đáy bể M150 đá 1x2 dày 100mm. Bể BTCT toàn khối M300 đá 1x2, đáy bể dày 450mm, thành bể dày 250mm, vách ngăn giữa các bể dày 200mm, nắp bể dày 120mm. Bọc chống thấm composite FRP thành và vách ngăn các bể.

- **Đơn vị thiết kế:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn EBARA-UDYLITE Việt Nam
- **Đơn vị thi công:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn EBARA-UDYLITE Việt Nam
- **Thời điểm hoàn thành:** tháng 12/2010.
- **Quy mô công suất:** 28 m<sup>3</sup>/giờ (= 672 m<sup>3</sup>/ngày khi hoạt động 24h)
- **Chế độ vận hành:** 24 giờ/ngày.
- **Quy chuẩn áp dụng:** Tiêu chuẩn nước thải yêu cầu của KCN Thăng Long (TLIP) trước khi thải vào hệ thống chung của khu công nghiệp.
- **Công nghệ xử lý:** Hóa lý

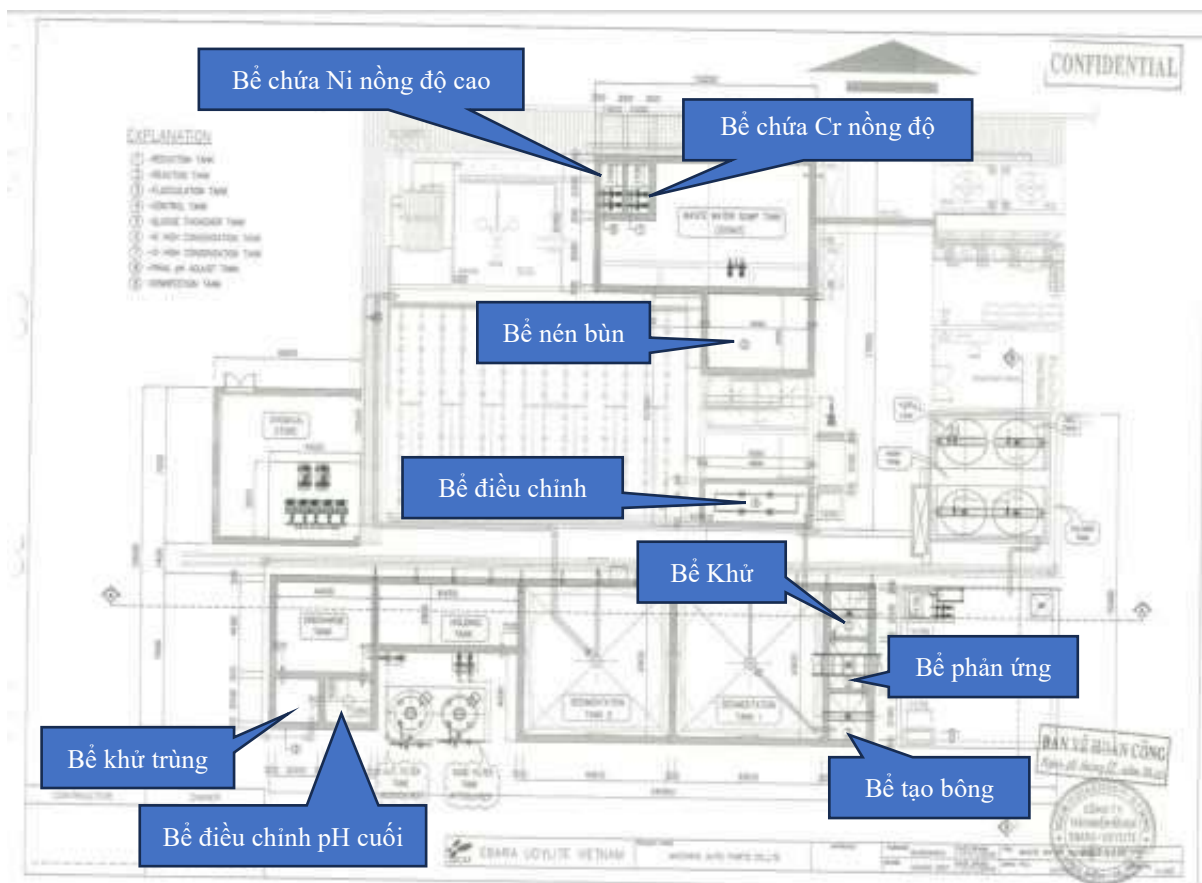
Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3.4 Trạm xử lý nước thải của cơ sở



Hình 3.5 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải



**Quy trình xử lý:**

1. Điều hòa nước thải: Hàng tháng tại các dây chuyền sản xuất xả thải định kì nước thải ở nồng độ đậm đặc vì vậy nước thải có nồng độ đậm đặc sẽ được thu gom riêng vào các bể chứa. Hằng ngày nước thải đậm đặc được bơm với số lượng nhỏ vào nước thải qua bơm định lượng để điều hòa nồng độ nước thải trước khi bơm lên hệ thống xử lý nước thải. Với mục tiêu trên, nước thải Crom và Niken đậm đặc, nước thải lẫn dầu CLG được thu vào bể chứa, thể tích mỗi bể 10m<sup>3</sup>. Hằng ngày, khi hệ thống hoạt động nước thải đậm đặc được bơm vào bể chứa nước thải với lưu lượng 200 lít/ngày nước thải mỗi loại. Nồng độ các chất thải tại bể trung hòa luôn được giữ ổn định ở nồng độ ở bảng sau:

***Bảng 3-5 Nồng độ các chất thải tại bể trung hòa***

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	BOD	mg/l	218.6
2	COD	mg/l	600.2
3	Mineral oil	mg/l	-
4	Tổng P	mg/l	29.4
5	Tổng N	mg/l	30
6	Cr (VI)	mg/l	345.4
7	Ni (II)	mg/l	72.7

8	Cr (III)	mg/l	1.8
---	----------	------	-----

(*Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải 2010*)

## 1. Xử lý nước thải

Nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý theo từng dòng riêng biệt, sau đó hợp lưu để xử lý tập trung, cụ thể như sau:

\*Dòng nước thải chứa Cr và nước thải Cr đậm đặc:

Nước thải Cr đậm đặc được thu gom riêng về bể chứa riêng. Một phần nước thải được trích dẫn về bể chứa chung để xử lý cùng các dòng nước thải khác.

\*Dòng nước thải chứa Ni

Nước thải Ni đậm đặc được thu gom về bể chứa nước thải Niken, sau đó được dẫn lên bể xử lý sơ bộ nước thải Niken. Tại đây, nước thải được xử lý sơ bộ theo mẻ bằng cách châm hóa chất (NaOH) để điều chỉnh pH, tạo điều kiện kết tủa kim loại. Tại bể xử lý sơ bộ bùn được lắng xuống đáy và được hút sang bể chứa bùn để ép bùn, nước thải Niken sau xử lý sơ bộ được bơm về hệ thống bể điều hòa chung để tiếp tục xử lý.

\*Nước thải lẫn dầu CLG:

Được thu gom về bể chứa, sau đó trích dẫn về bể chứa chung.

\* Dòng nước thải sơn/khí thải (khối lò)

Được thu gom về bể chứa riêng, sau đó dẫn bơm vào bể phản ứng của hệ thống xử lý.

\* Hệ thống xử lý tập trung

Các dòng nước thải sau khi thu gom được xử lý theo các công đoạn:

- Bể điều hòa: Điều hòa lưu lượng và nồng độ, kết hợp cấp khí khuấy trộn nhằm tránh lắng cặn và ổn định tải lượng ô nhiễm

- Bể khử: Nước thải tại bể điều hòa được bơm qua bể V-Notch rồi được đưa sang bể khử. Tại đó Cr(VI) được khử thành Cr(III) bằng cách bổ xung SBS và axit Sulfuric.

- Bể phản ứng: Nước thải qua bể khử đến bể phản ứng để điều chỉnh pH

- Bể tạo bông: tạo kết tủa các ion kim loại, và bể tạo bông.

- Bể lắng số 1. Tại đây xảy ra quá trình lắng, nước thải được chia làm 2 phần: phần nước trong phía trên sẽ được chảy tràn qua bể điều chỉnh để điều chỉnh hàm lượng các chất dinh dưỡng sau đó đến bể hiếu khí. Phần cặn bùn lắng dưới đáy bể được bơm vào bể chứa bùn.

- Bể sục khí: Xử lý sinh học hiếu khí nhằm phân hủy các chất hữu cơ còn lại trong nước thải.

- Nước thải sau khi đủ thời gian lưu ở bể hiếu khí được đưa sang bể lắng bùn số 2. Nước thải sau quá trình lắng được chia làm 2 phần: nước trong được chảy tràn xuống bể chứa và được bơm qua bồn lọc cát, bồn lọc than và đưa vào bể trung hòa trước khi được đưa vào bể đầu ra.

- Phần bùn cặn tại bể lắng được bơm về bể bùn được ép bánh bằng máy ép bùn.

- Phần nước thải sau xử lý tại bể nước thải đầu ra được khử trùng trước khi được thải ra khỏi hệ thống.

Hệ thống xử lý nước thải gồm một số bộ phận như bể chứa nước thải, bể V-notch, bể điều hòa nước thải, bể khử, bể phản ứng, bể tạo bông, bể lắng, bể hiếu khí, bể chứa nước trong.....các thông số và mục đích của từng bể được trình bày theo bảng sau:

**Bảng 3-6 Mục đích và thông số của các loại bể trong hệ thống xử lý nước thải**

Stt	Tên bể	Mục đích sử dụng	Số lượng (cái)	Thông số	Vật liệu chế tạo
1	Bể chứa nước thải Crom đậm đặc	Nước thải Crom sẽ được thu gom vào bể này trước khi được bơm liên tục với lưu lượng 200L/ngày vào bể chứa nước tập trung. Thể tích của bể có thể chứa được lượng nước thải ra trong vòng 1 tháng.	1	10 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ lớp phủ FRP chống axit và kiềm
2	Bể chứa nước thải Niken đậm đặc	Nước thải Niken sẽ được thu gom vào bể này trước khi được bơm liên tục với lưu lượng 120L/ngày vào bể chứa nước thải tập trung. Thể tích của bể có thể chứa được lượng nước thải ra trong vòng 2 tháng.	1	10 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ lớp phủ FRP chống axit và kiềm
3	Bể chứa nước thải tập trung	Nước thải Crom, Niken hàng ngày cùng với lượng nước thải tẩy dầu được đưa vào bể này với mục đích gom các loại chất thải và pha loãng nước thải Cr, Ni. Nước thải tại bể này sẽ được bơm liên tục vào bể điều hòa nước thải bằng bơm nước thải. Mặt khác, bể này cũng được sử dụng để chứa nước thải khi hệ thống ngưng hoạt động.	1	200 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ nhựa FRP
4	Bể V-NOTCH số 1	Bể này được sử dụng với mục đích điều chỉnh lưu lượng nước thải đưa vào bể điều hòa nước thải sao cho đúng 28 m <sup>3</sup> /h.	1	28 m <sup>3</sup> /h	FRP
5	Bể điều hòa nước thải	Nước thải Crom, Niken, tẩy dầu từ bể nước thải tập trung được bơm về bể điều hòa với mục đích điều hòa nồng độ chất thải trước khi xử lý. Nước thải tại bể này sẽ được bơm liên tục vào hệ thống bể phản ứng bằng bơm nước thải. Mặt khác, bể này cũng được sử dụng để chứa nước thải khi hệ thống ngưng hoạt động.	1	150 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ nhựa FRP
6	Bể V-NOTCH số 2	Bể này được sử dụng với mục đích điều chỉnh lưu lượng nước thải đưa vào bể điều hòa nước thải sao cho đúng 28 m <sup>3</sup> /h.	1	28 m <sup>3</sup> /h	FRP

7	Bể khử	Nước thải sau điều hòa sẽ được đưa vào bể này. Tại đây, bằng việc cung cấp các hóa chất SBS, axit Sulfuric, Cr(VI) sẽ được khử về Cr(III). Hàm lượng hóa chất cấp vào được điều khiển bằng thiết bị điều chỉnh pH và ORP.	1	6 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ nhựa FRP
8	Bể phản ứng	Nước thải từ bể khử, nước thải sơn, đúc, tháp khó lò được đưa về bể phản ứng. Trong bể này, NaOH được cấp vào để điều chỉnh pH nằm trong khoảng 10–11, PAC bổ sung vào tách các ion ra khỏi nước thải bằng kết tủa hydroxit kim loại. Hóa chất được cấp bằng bơm trích và được điều khiển bằng thiết bị điều chỉnh pH	1	6 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ nhựa FRP
9	Bể tạo bông	Đây là bể sử dụng với mục đích tạo bông các hạt lắng cặn. Trong bể này, polymer được cấp liên tục để kết tụ các hạt lắng cặn thành kích thước lớn hơn, giúp quá trình lắng hiệu quả hơn.	1	6 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ nhựa FRP
10	Bể Lắng số 1	Nhằm tạo lắng bùn, phân tách nước sạch và bùn lẫn trong nước. Nước chảy tràn từ bể sẽ được phân tầng, phần nước trong sẽ chảy sang bể quản lý nồng độ, phần bùn lắng xuống đáy sẽ được bơm sang bể chứa bùn.	1	6800 × 6800 × 4300 mm	Bê tông/ phủ nhựa epoxy
11	Bể Quản lý nồng độ	Quản lý nồng độ các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và pH của nước thải trước khi đưa vào bể hiếu khí.	1	40 m <sup>3</sup>	Bê tông/phủ nhựa FRP
12	Bể Hiếu khí	Thực hiện quá trình hiếu khí để xử lý và loại bỏ BOD, tổng Nitơ (N), tổng Phốt pho (P) dưới dạng sinh khối. Tốc độ thổi khí trong bể: 3 Nm <sup>3</sup> /m <sup>2</sup> /h	1	600 m <sup>3</sup>	Bê tông/ phủ nhựa epoxy
13	Bể Lắng số 2	Tương tự như bể lắng số 1, dùng để tạo lắng bùn, phân tách nước sạch và bùn. Nước trong sẽ chảy sang bể quản lý nồng độ, bùn lắng xuống đáy được bơm sang bể chứa bùn.	1	6800 × 6800 × 4000 mm	Bê tông/ phủ nhựa epoxy

14	Bể chứa nước trong	Lưu giữ nước nhằm tạo lắng hoàn toàn và lưu trữ nước trước khi bơm vào bể lọc cát.	1	54 m <sup>3</sup>	Bê tông/ phủ nhựa epoxy
15	Bồn lọc cát	Lọc các cặn lơ lửng không tan trong nước và không lắng được trong quá trình lắng. Cột lọc cát cần được rửa ngược định kỳ (trung bình 1 tuần/lần hoặc tùy vào tình trạng nước và chênh lệch áp suất đầu vào – đầu ra). Khi cát và sỏi quá bẩn, cần thay mới.	1	φ1700 × 1825 H	CSE (vật liệu composit)
16	Bồn lọc than	Lọc các chất hữu cơ còn lại trong nước. Cột lọc than cần được rửa ngược định kỳ (trung bình 1 tuần/lần hoặc tùy vào tình trạng nước và chênh lệch áp suất). Khi than hoạt tính quá bẩn, cần thay mới.	1	φ2000 × 1825 H	CSE (vật liệu composit)
17	Bể trung hòa pH	Điều chỉnh pH của nước trước khi đưa vào bể chứa. Hóa chất sử dụng: NaOH, H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> pH được điều chỉnh đạt tiêu chuẩn xả thải	1	6 m <sup>3</sup>	Bê tông/ phủ nhựa epoxy
18	Bể chứa nước thải sau xử lý	Lưu giữ nước thải sau khi xử lý trước khi thải ra môi trường và dùng để rửa ngược bể lọc cát, lọc than.	1	54 m <sup>3</sup>	Bê tông/ phủ nhựa epoxy
19	Bể Diệt khuẩn	Diệt vi khuẩn Coliform bằng cách cung cấp chất khử trùng tại bể.	1	10 m <sup>3</sup>	Bê tông/ phủ nhựa epoxy
20	Bể chứa bùn	Dùng để chứa bùn thải sau quá trình lắng. Bùn tiếp tục lắng và được đưa vào hệ thống ép thành bánh.	1	50 m <sup>3</sup>	Bê tông/ phủ nhựa epoxy
21	Bể chứa hóa chất (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , Polymer, A/C, NaOH, SBS)	Chứa các hóa chất đã pha sẵn để cung cấp vào hệ thống.	4	4 m <sup>3</sup>	FRP
22	Máy ép bùn	Dùng để ép bùn còn lắng lại từ bể chứa bùn.	1	200 L/Cycle	Thép, PP, ...

23	Tủ điện	Dùng để điều khiển toàn bộ quá trình xử lý nước thải	1	-	-
24	Máy thổi khí	Để khuấy trộn các bể chứa nước thải, bể điều hòa	2	1,64 Nm <sup>3</sup> /phút	-

Chất lượng chất thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn KCN Thăng Long.

**Bảng 3-7. Thông số kỹ thuật hệ thống XLNT**

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng
<b>I</b>	<b>Hệ thống xử lý nước thải sản xuất</b>				
<b>1</b>	<b>Hệ thống bơm nước</b>	Lô	01		
	Bơm nước thải (DWO 300)	Cái	04	Ebara - Ý	Đang hoạt động bình thường
	Bơm bùn (DWO 300)	Cái	02		
	Bơm lọc (3M/A 40-200/5.5)	Cái	02		
	Bơm rửa ngược (125x100 FS4KA4 511)	Cái	01		
	Bơm chìm bơm nước thải sơn ( 80U23.7-530)	Cái	02	Tsurumi – Nhật bản	
<b>2</b>	<b>Hệ thống bơm màng bơm hóa chất và nước thải</b>	Lô	01	All Flo -Mỹ	
	Bơm chung chuyển hóa chất H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 32% (PT-05)	Cái	01	All Flo -Mỹ	
	Bơm nước thải Cr đặc (PT-05)	Cái	01	All Flo -Mỹ	
	Bơm nước thải lẫn dầu (PT-05)	Cái	01	All Flo -Mỹ	
<b>3</b>	<b>Hệ thống bơm định lượng hóa chất</b>	Lô	01		
	Bơm hóa chất H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 32% (LK-32TC-02)	Cái	01	Iwaki – Nhật Bản	Đang hoạt động bình thường
	Bơm hóa chất H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 32% (LK-55VC-02)	Cái	01		
	Bơm hóa chất polyme 0,05% (D-101N-120/B-13,3.6-7.25L/P)	Cái	01		
	Bơm hóa chất NaOH 10% (LK-57VH-02)	Cái	01		
	Bơm hóa chất SBS 10% (LK-57VH-02)	Cái	01		
	<b>Hệ thống máy khuấy</b>	Lô	01		

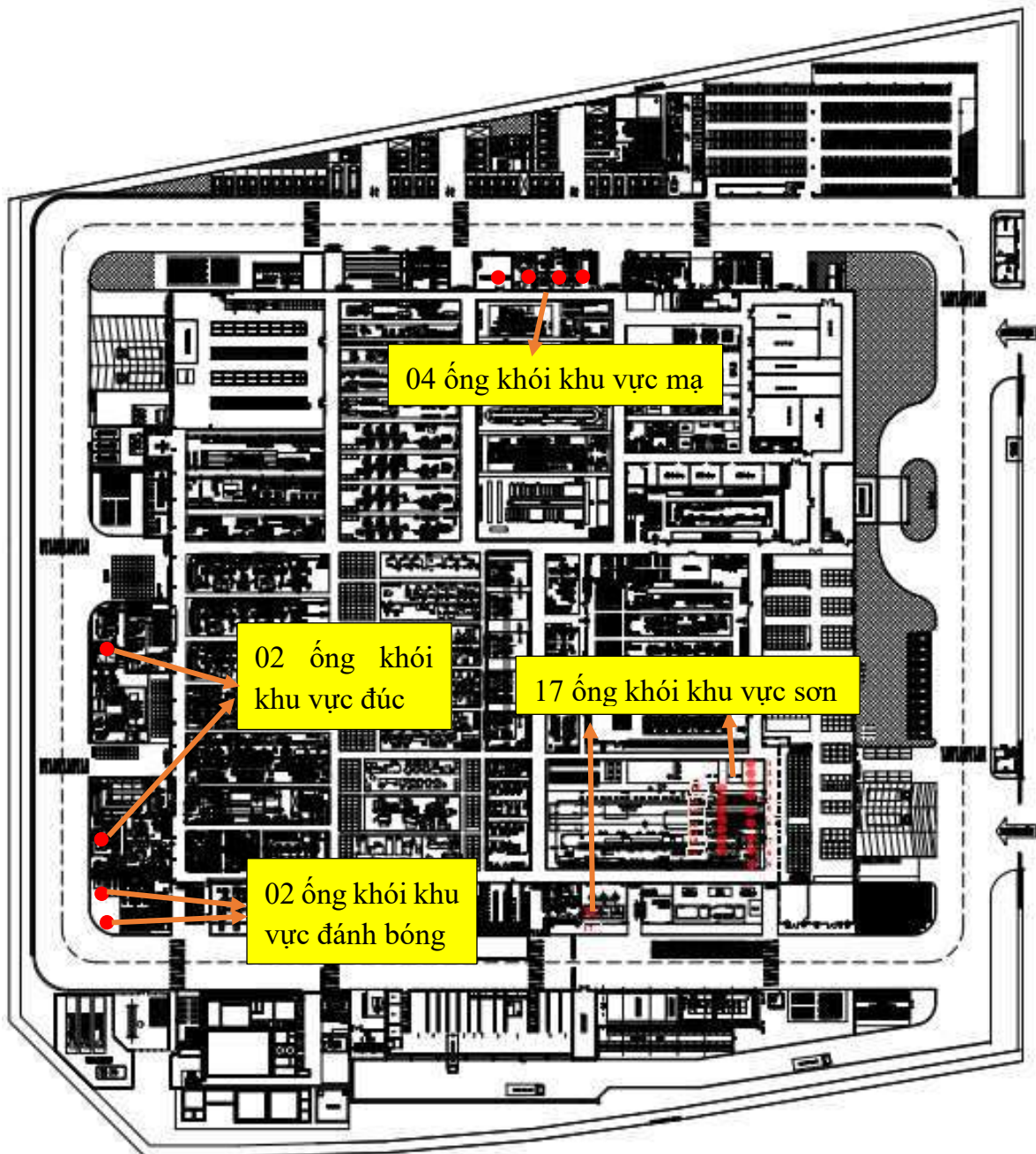
<b>4</b>					
	Máy khuấy lớn (CVVM05-6180DA-7569)	Cái	02	Sumitomo-Nhật Bản	Đang hoạt động bình thường
	Máy khuấy nhỏ (CNVM2-6100-6)	Cái	06		
	Máy khuấy nhỏ (CNVM2-6110-25)	Cái	02		
<b>5</b>	<b>Máy thổi khí</b> <b>Bao gồm Silencer &amp; air header</b>	Lô	02	Shinmaywa - Nhật Bản	Đang hoạt động bình thường
	<b>Máy thổi khí bể sục khí</b>	Cái	03	Tsurumi – Nhật bản	Đang hoạt động bình thường
<b>6</b>	<b>Hệ thống máy ép bùn</b>	Lô	01		
	Máy ép bùn khung bản	Cái	04	Việt Nam	Đang hoạt động bình thường
	Máy nén khí	Cái	01	ABAC-Ý	
	Bơm cấp bùn	Cái	01	Yamada – Nhật Bản	
<b>7</b>	<b>Hệ thống lọc cát</b>	Lô	01		
	Bồn lọc với các núm lọc	Cái	01	Việt Nam	Đang hoạt động bình thường
	Cát và sỏi	Cái	01		
	Thiết bị đo lưu lượng	Cái	02	Trung Quốc	
<b>8</b>	<b>Hệ thống lọc than hoạt tính</b>	Lô	01		
	Bồn lọc với các núm lọc	Cái	01	Việt Nam	Đang hoạt động bình thường
	Than hoạt tính	Cái	01	Việt Nam	
	Thiết bị đo lưu lượng	Cái	01	Trung Quốc	
<b>9</b>	<b>Hệ thống bồn bể FRP</b>	Lô	01		
	Bể H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 32%	Cái	01	Việt Nam	Đang hoạt động bình thường
	Bể NaOH 10%	Cái	01		
	Bể SBS 10%	Cái	01		
	Bể polyme 0,05%	Cái	01		
	Bể V-Notch	Cái	03		
	Bể chứa CLG	Cái	01		
	Bể chứa sơn, đúc khói lò	Cái	01		

<b>10</b>	<b><i>Hệ thống tủ điện điều khiển</i></b>	Lô	01		
	Tủ điện	Cái	01	Việt Nam	Đang hoạt động bình thường
	Phao báo mức (03 mức)	Cái	06	Finetek – Đài Loan	
	Phao báo mức (02 mức)	Cái	01		
	Thiết bị điều khiển pH	Cái	04	GF-Mỹ	
	Thiết bị điều khiển OPR	Cái	01		
<b>11</b>	<b><i>Các thiết bị yêu cầu khác</i></b>	Lô	01		
	Bơm (80 SFQ 21.5)	Cái	02	Tsurumi – Nhật Bản	Đang hoạt động bình thường
	Bơm ( 50PU2.75-53 )	Cái	02	Tsurumi – Nhật Bản	
	Đồng hồ đo nước thải ( DN50 - DN65 )	Cái	08	WOTECK – Đài Loan	
<b>II</b>	<b>Thiết bị hút, lọc bụi sơn</b>				
1	Hộp phân phối nước (chảy tràn) và màn nước	Cái	06	Nhật bản	Đang hoạt động bình thường
2	Bộ phận phân ly (vách ngăn) để ngăn các hạt nước	Cái	06		
3	Bể lắng để thu nước và giữ bụi sơn	Cái	06		
4	Hệ thống quạt hút và ống thải				

### 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Các công trình xử lý khí, bụi được thực hiện trong quy trình khép kín. Hiện tại các hoạt động sản xuất của Cơ sở làm phát sinh các nguồn chất thải khí ở bốn khu vực sản xuất và có 25 ống khí thải được phân bố như sau:

- Khu vực sơn (17 ống khí thải)
- Khu vực đúc (02 ống khí thải)
- Khu vực máy đánh bóng (02 ống khí thải)
- Khu vực dây chuyền mạ (4 ống khí thải)



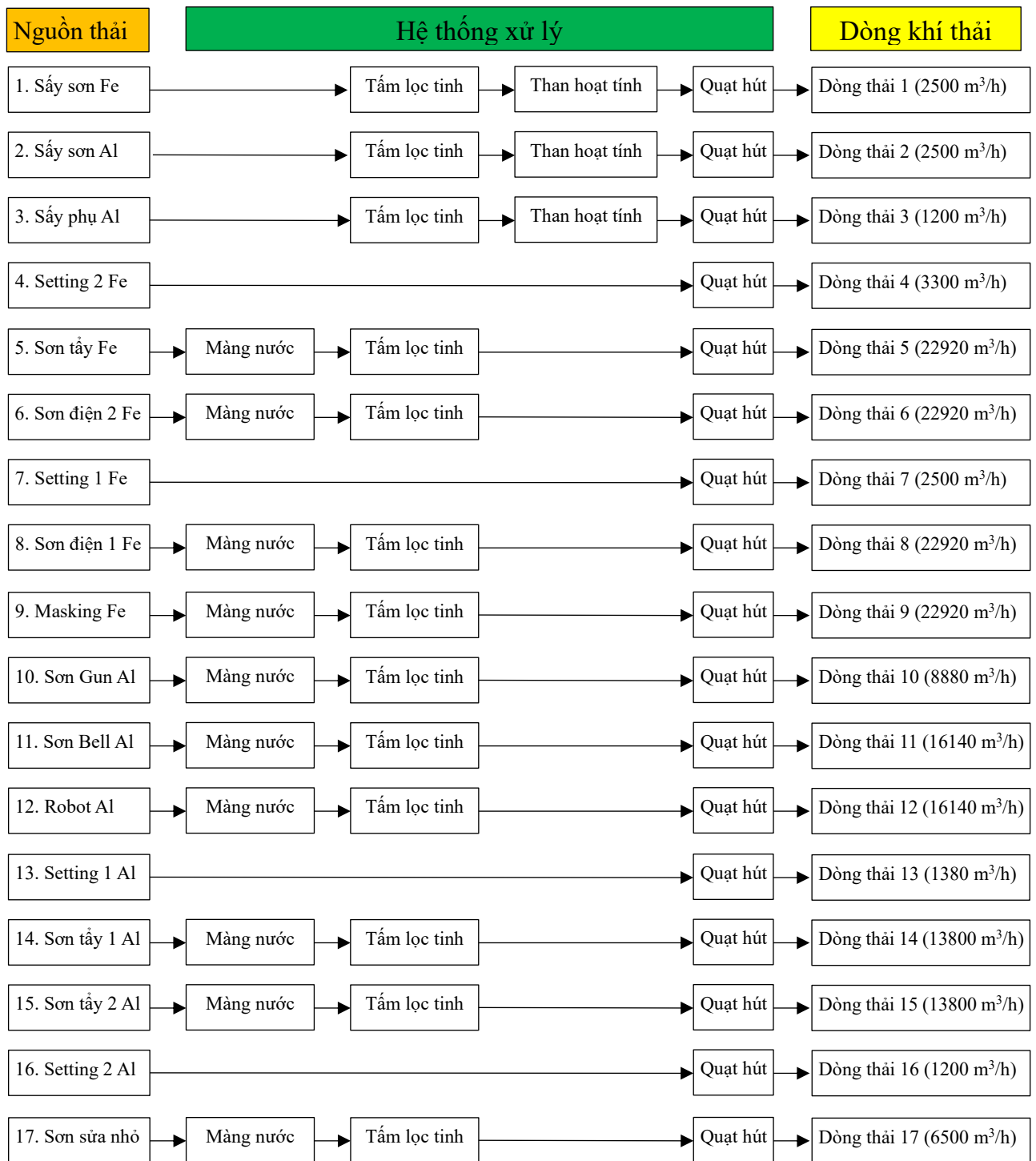
*Hình 3.6 Vị trí 25 dòng khí thải của cơ sở*

### 3.2.1. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Sơn

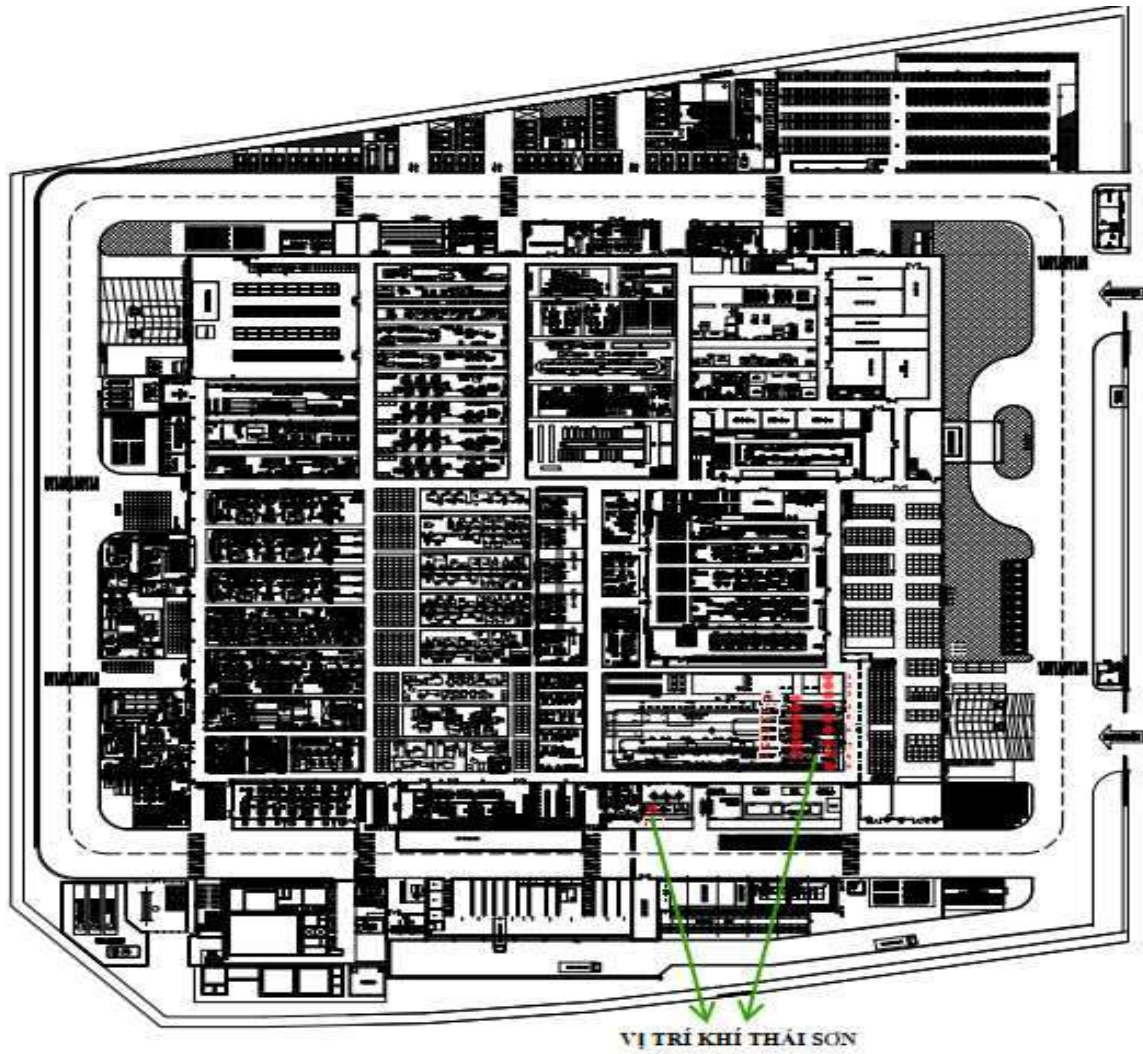
Quá trình sơn là nguồn chính phát thải các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC). Buồng sơn được thiết kế có hệ thống thông hút gió đạt tiêu chuẩn, có hệ thống hấp thụ bụi và dung môi bằng màng ướt (nước) chảy liên tục từ trên xuống. Cơ sở có 17 nguồn thải từ các công đoạn sơn nhôm, sơn sắt và tại khu vực phòng sơn sửa nhỏ, công suất của từng hệ thống xử lý khí thải được trình bày ở bảng và hình sau:

**Bảng 3-8 Công đoạn phát sinh khí thải và công suất HTXLKT**

STT	Hạng mục	Công đoạn phát sinh khí thải	Công suất (m <sup>3</sup> /h)
1	Khu vực sấy sơn Fe	Sấy sơn Fe	2.500
2	Khu vực sấy sơn Al	Sấy sơn Al	2.500
3	Khu vực sấy phụ Al	Sấy phụ Al	1.200
4	Phòng setting room 2 Fe	Dung môi bay tự nhiên từ sản phẩm sơn	3.300
5	Khu vực sơn tay 2 Fe	Sơn tay 2 Fe	22.920
6	Khu vực sơn điện 2 Fe	Sơn Điện 2 Fe	22.920
7	Khu vực dây chuyền setting 1 Fe	Kiểm tra sản phẩm 1 Fe	2.500
8	Khu vực sơn điện 1 Fe	Sơn Điện 1 Fe	22.920
9	Phòng masking Fe	-	22.920
10	Phòng máy sơn Gun Al line	Sơn Gun Al line	8.880
11	Phòng máy sơn Bell Al line	Sơn Bell Al line	16.140
12	Phòng Robot Al line	Robot Al line ( Robot sơn)	16.140
13	Phòng setting room 1 Al	Dung môi bay tự nhiên từ sản phẩm sơn	1.380
14	Phòng sơn tay 1 Al	Sơn tay 1 Al	13.800
15	Phòng sơn tay 2 Al	Sơn tay 2 Al	13.800
16	Phòng setting room 2 Al	Dung môi bay tự nhiên từ sản phẩm sơn	1.200
17	Khu vực sơn sửa nhỏ	Sơn sửa nhỏ	6.500



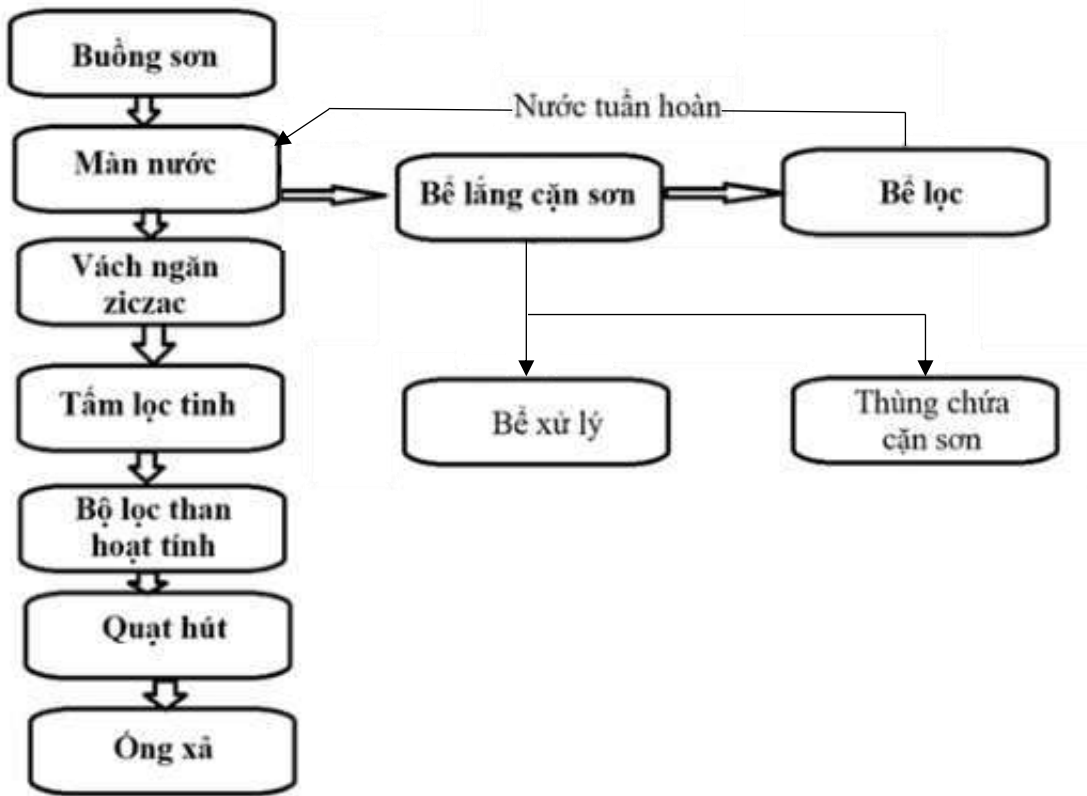
**Hình 3.7. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát khí thải khu vực sơn**



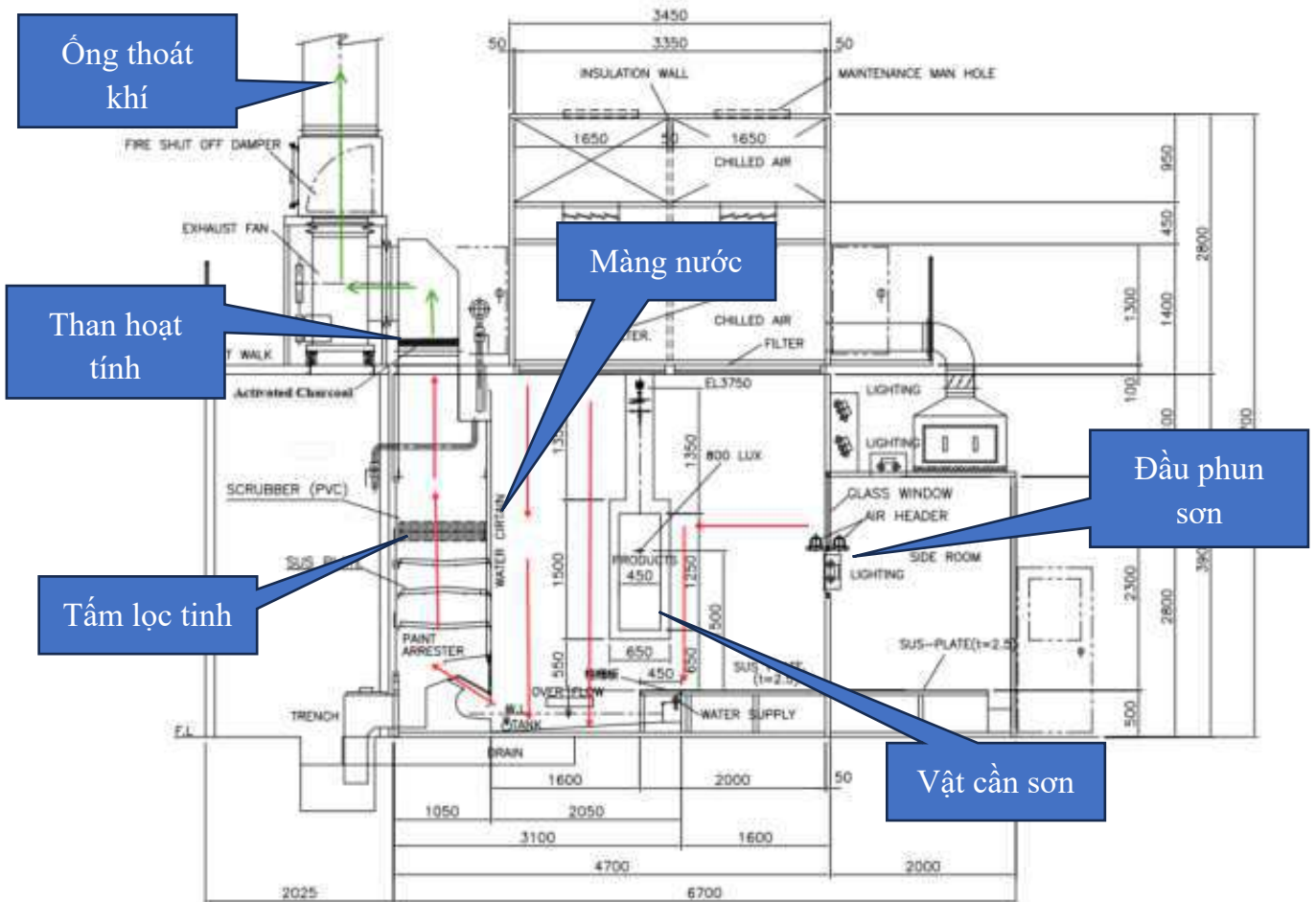
*Hình 3.8. Vị trí 17 dòng khí thải khu vực sơn*

\* Chi tiết hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn

Các khu vực sơn đều có chung nguyên lý xử lý khí thải như sơ đồ sau:



Hình 3.9. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải công đoạn sơn nhôm, sắt



Hình 3.10 Sơ đồ hệ thống xử lý công nghệ xử lý khí thải công đoạn sơn

Thuyết minh quy trình công nghệ: buồng sơn → màng nước → vách ngăn ziczac → tấm lọc tinh → bộ lọc than hoạt tính → quạt hút → ống xả.

Biện pháp xử lý: Khí sơn phát sinh khi thao tác phun sơn trong buồng sơn (Bụi sơn không bám dính, Hơi dung môi bay hơi như toluene, xylene, MEK..., VOC và hơi mỏng sương sơn, dòng khí sơn được hút về phía màn nước nhờ hệ thống quạt hút cưỡng bức đi về phía màn nước.

Màn nước bắt giữ ngay các hạt bụi sơn > 10 µm, lớp màn nước cuốn bụi sơn xuống bể chứa bên dưới, nước mang theo cặn sơn được dẫn về tuần hoàn sơn được tuyển nổi tạo thành bã sơn được vớt và thu gom về khu vực nhà rác. Hiệu suất: 50–70% với hạt sơn kích thước lớn. Hiệu suất: 50–70% với hạt sơn kích thước lớn.

Sau màn nước, dòng khí đi qua vách ngăn ziczac để giảm tốc dòng khí, tách các giọt nước lẫn bụi sơn còn sót lại, thu giữ bụi sơn kích thước trung bình. Hiệu suất: 15–25% bổ sung.

Tấm lọc tinh được lắp đặt ngay sau vách ziczac nhằm thu giữ bụi sơn mịn còn lại (1–10 µm), ngăn chặn hơi sương sơn chưa được giữ bằng nước. Hiệu suất: > 90% đối với bụi sơn mịn.

Sau tấm lọc tinh là bộ than hoạt tính để hấp phụ VOC, dung môi hữu cơ, mùi sơn, giảm nồng độ VOC về mức đạt QCVN hiện hành. Hiệu suất: 70–95% đối với VOC.

Khí thải sau khi đạt tiêu chuẩn được thải ra môi trường bằng quạt hút áp lực để duy trì lưu lượng khí ổn định trong buồng sơn.

**Bảng 3-9. Thông số kỹ thuật các hệ thống xử lý khu vực sơn**

Hệ thống xử lý	Thông số kỹ thuật hệ thống
Dòng khí thải 01	<p>Khí thải lò sấy</p> <p>Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%.</p> <p>Lọc than hoạt tính: Than hoạt tính dạng hạt; chiều dày lớp than 300–500 mm; hiệu suất xử lý VOC 70–95%.</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 2.500 m<sup>3</sup>/h; công suất 1,5–2,2 kW.</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 500 mm; đường kính 400 mm.</p>
Dòng khí thải 02	<p>Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%.</p> <p>Lọc than hoạt tính: Than hoạt tính dạng hạt; chiều dày lớp than 300–500 mm; hiệu suất xử lý VOC 70–95%.</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 2.500 m<sup>3</sup>/h; công suất 1,5–2,2 kW.</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao khoảng 700mm; đường kính 400 mm.</p>
Dòng khí thải 03	<p>Khí thải lò sấy</p> <p>Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%.</p> <p>Lọc than hoạt tính: Than hoạt tính dạng hạt; chiều dày lớp than 300–500 mm; hiệu suất xử lý VOC 70–95%.</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 1.200 m<sup>3</sup>/h; công suất 1,5–2,2 kW.</p>

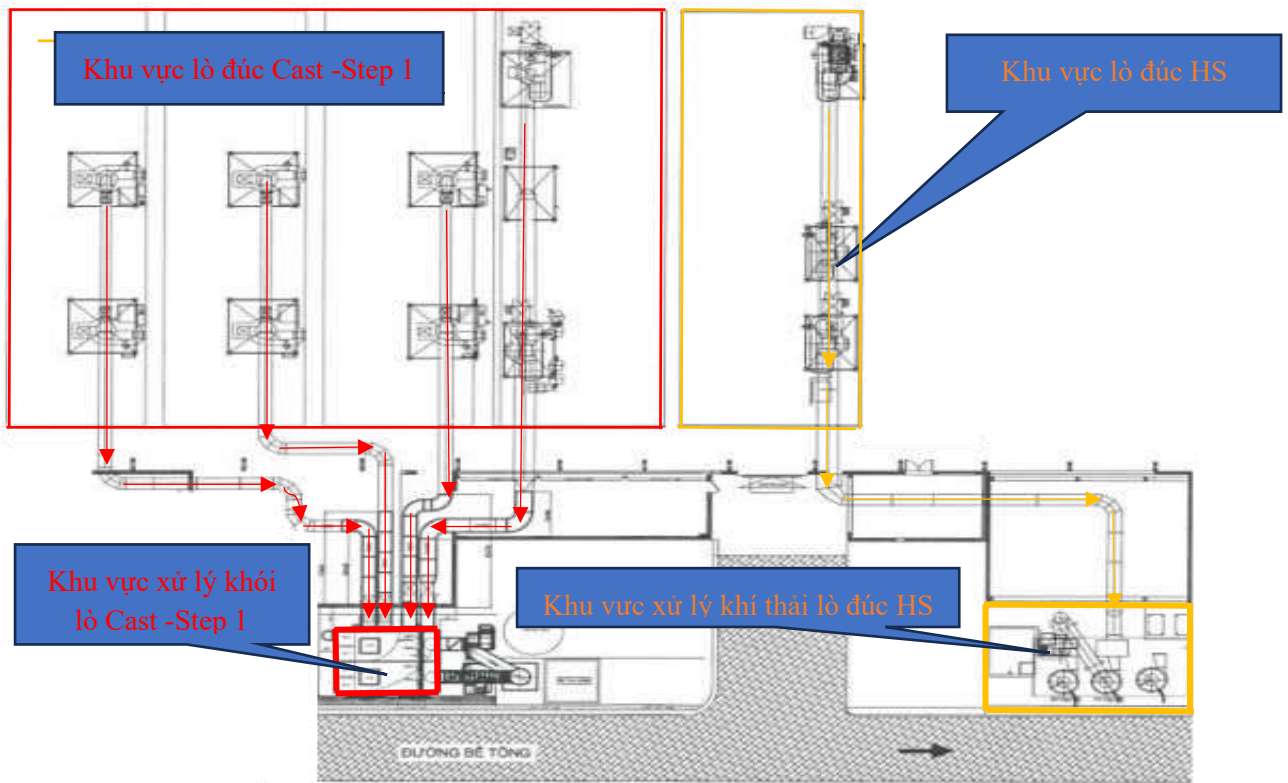
	Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao khoảng 700 mm; đường kính 400 mm.
Dòng khí thải 04	Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 3.300 m <sup>3</sup> /h; công suất 1,5 kW. Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao khoảng 700mm; đường kính 400mm
Dòng khí thải 05	Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màng nước 20–35 mm; bơm tuần hoàn 20 HP. Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; bố trí nhiều lớp lọc. Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 22.920 m <sup>3</sup> /h; công suất 15 kW. Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 500 mm; đường kính 900mm.
Dòng khí thải 06	Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màng nước 20–35 mm; bơm tuần hoàn 20 HP. Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; bố trí nhiều lớp lọc. Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 22.920 m <sup>3</sup> /h; công suất khoảng 15 kW. Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 500mm; đường kính 900 mm.
Dòng khí thải 07	Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 2.500 m <sup>3</sup> /h; công suất 1,5kW Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700 mm; đường kính 400 mm
Dòng khí thải 08	Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màng nước 20–35 mm; bơm tuần hoàn 20 HP Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; bố trí nhiều lớp lọc Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 22.920 m <sup>3</sup> /h; công suất 15 kW Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 500mm; đường kính 900 mm
Dòng khí thải 09	Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màng nước 20–35 mm; bơm tuần hoàn 20 HP Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; bố trí nhiều lớp lọc Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 22.920 m <sup>3</sup> /h; công suất 15 kW Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 500 mm; đường kính 900 mm
Dòng khí thải 10	Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màng nước 20–30 mm; bơm tuần hoàn 15 HP Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; bố trí nhiều lớp lọc Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 8.880 m <sup>3</sup> /h; công suất 11 kW Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700 mm; đường kính 700mm
Dòng khí thải 11	Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màng nước 20–30 mm; bơm tuần hoàn 15 HP

	<p>Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; bố trí nhiều lớp lọc</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 16.140 m<sup>3</sup>/h; công suất 11 kW</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700 mm; đường kính 700mm</p>
Dòng khí thải 12	<p>Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màn nước 20-30 mm; bơm tuần hoàn 15 HP.</p> <p>Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; bố trí nhiều lớp lọc</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 16.140 m<sup>3</sup>/h; công suất 11 kW</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700 mm; đường kính 700mm</p>
Dòng khí thải 13	<p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 13.800 m<sup>3</sup>/h; công suất 1,5 kW</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700 mm; đường kính 400 mm</p>
Dòng khí thải 14	<p>Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màn nước 20-30 mm; bơm tuần hoàn 15 HP.</p> <p>Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; kích thước lọc theo buồng sơn</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 13.800 m<sup>3</sup>/h; công suất 11–15 kW</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700 mm; đường kính 700mm</p>
Dòng khí thải 15	<p>Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màn nước 20-30 mm; bơm tuần hoàn 2–3 HP.</p> <p>Tấm lọc tinh: Lọc sợi polyester; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; kích thước lọc theo buồng sơn</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 13.800 m<sup>3</sup>/h; công suất 11–15 kW</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700 mm; đường kính 700mm</p>
Dòng khí thải 16	<p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 1.200 m<sup>3</sup>/h; công suất 1,5–2,2 kW</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 700mm; đường kính 400 mm</p>
Dòng khí thải 17	<p>Màng nước: Vật liệu inox; tuần hoàn nước; chiều dày màn nước 15–30 mm; bơm tuần hoàn 3 HP.</p> <p>Tấm lọc tinh: vách cắt bụi hình zic zắc; hiệu suất giữ bụi sơn 70–90%; kích thước lọc theo buồng sơn</p> <p>Quạt hút: Quạt ly tâm; lưu lượng 6.500 m<sup>3</sup>/h; công suất 2,5 kW</p> <p>Ống khói: Vật liệu thép; chiều cao 15–20 m; ống vuông tiết diện 400–400 mm</p>

### 3.2.2. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Đúc

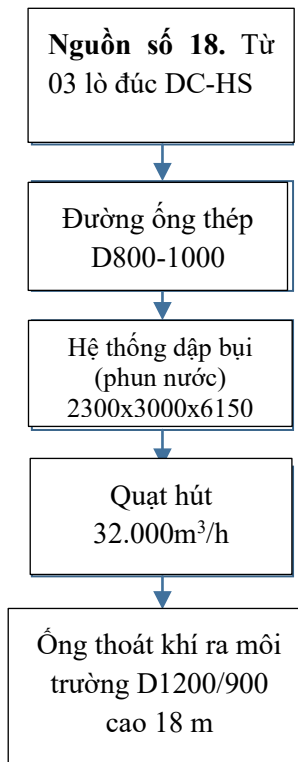
Thành phần khí thải phát sinh từ lò đúc nhôm có các thành phần ô nhiễm đặc trưng như bụi kim loại (Al, Zn,...) và các sản phẩm cháy như bụi, CO, CO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>. Khu vực phát sinh khí từ lò nấu nhôm dễ tác động và gây bệnh đối với hệ hô hấp. Ngoài ra, thành phần bụi cũng gây tổn thương cho da và mắt. Chủ cơ sở đã lắp đặt thiết hệ

thống thu gom, xử lý hơi, khí thải phát sinh đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường. Quy trình xử lý khí thải phát sinh cụ thể như sau:

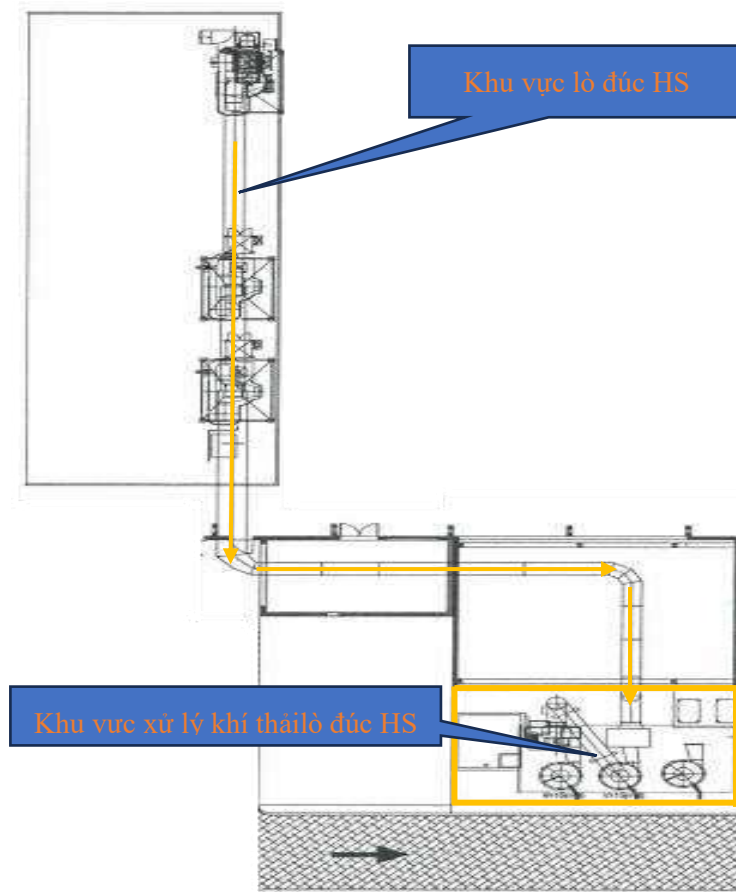


Hình 3.11 Mặt bằng thu gom, xử lý khí thải khỏi từ lò đúc

### 3.2.2.1. Thu gom, xử lý bụi lò đúc HS1



Hình 3.12 Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý khí thải từ lò đúc HS



**Hình 3.13 Mặt bằng thu gom, xử lý khí thải từ lò đúc HS**

- Thuyết minh quy trình công nghệ: nguồn khí thải từ lò đúc → 01 đường ống dẫn khói vào (D800-1000) → 01 quạt hút (32.000m<sup>3</sup>/h) → hộp xử lý bụi theo phương pháp làm ướt, đập nước → hệ Ceramic và hệ cắt nước → 01 ống xả khí cao 18m thoát ra ngoài môi trường.

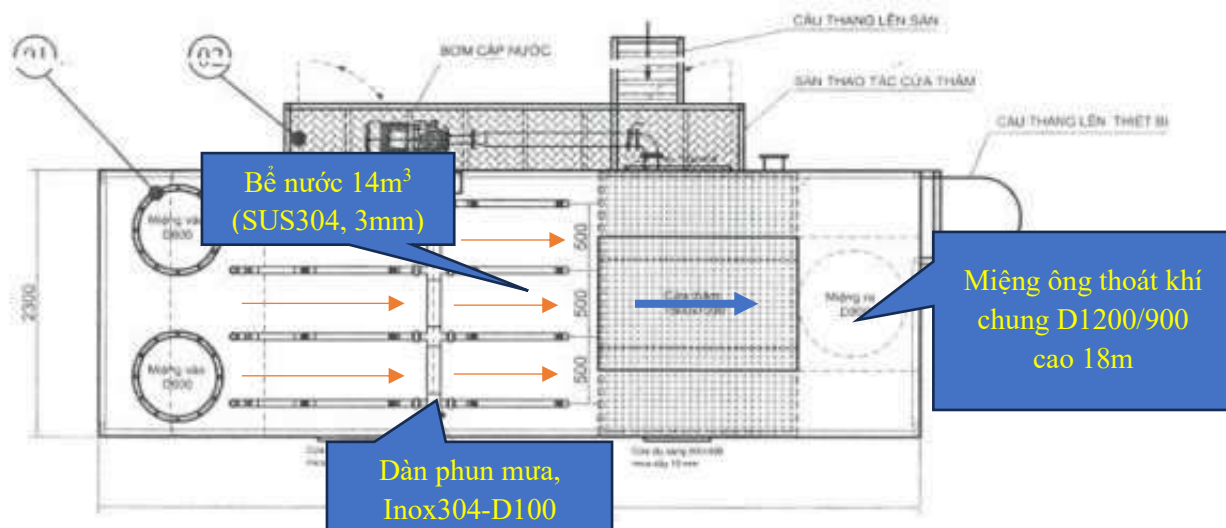
Biện pháp xử lý:

Cơ sở đã lắp đặt tháp xử lý khói lò đúc tương ứng tại lò đúc. Khí thải qua tháp xử lý khói lò đúc HS được xử lý theo phương pháp ướt và Ceramic: trong các thiết bị, quá trình thu bụi thường kèm theo quá trình làm nguội khí. Các thiết bị thu hồi bụi ướt có thể thu hồi bụi có kích thước từ 10 – 100 μm với hiệu suất từ 85 – 99%.

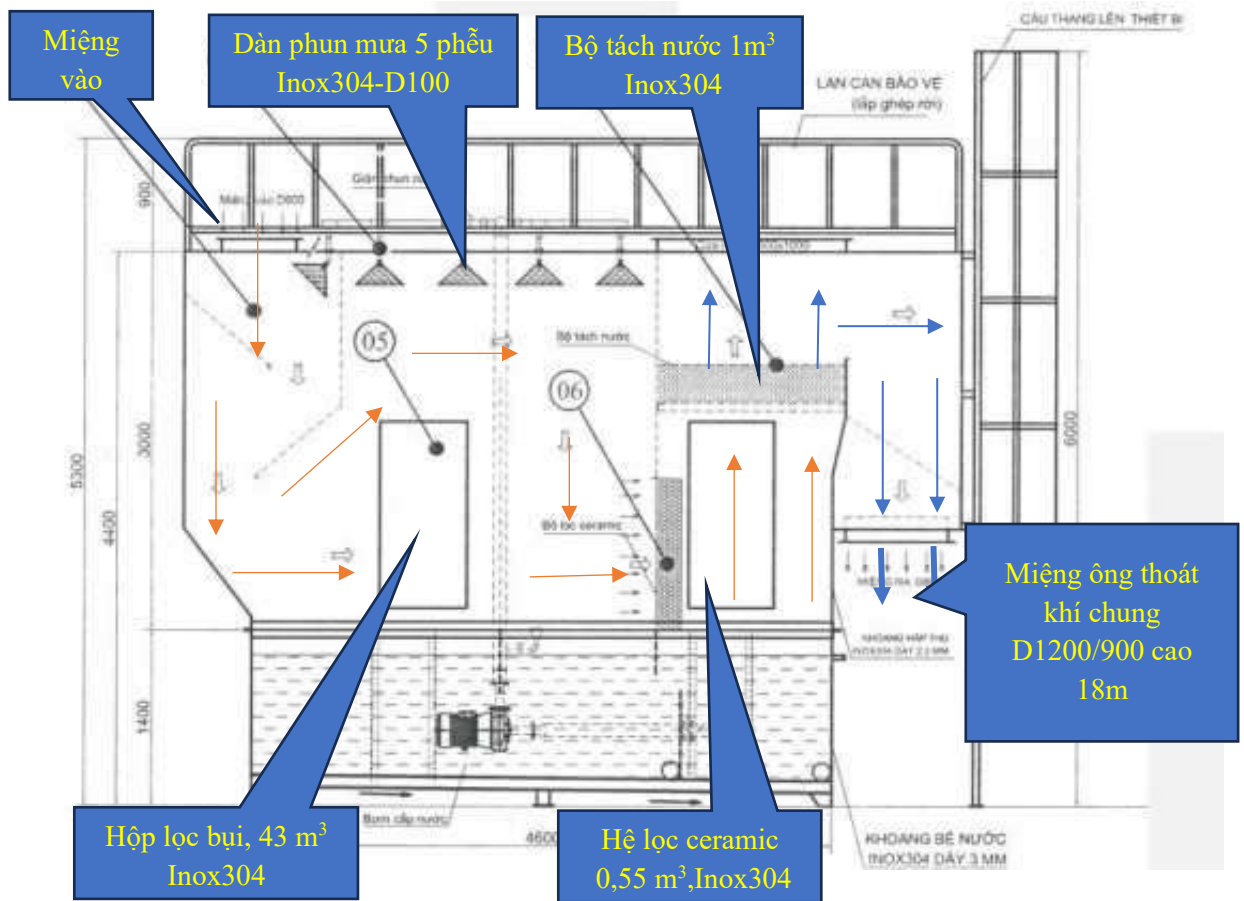
Thiết bị thu hồi bụi theo phương pháp ướt được đầu tư tại Cơ sở là dạng thiết bị rửa khí có vật liệu đệm, tháp rửa bằng nước qua vật liệu đệm Ceramic dày 0,2 m. Khí thải từ ống khói của lò đúc được dẫn vào hộp xử lý bụi sau đó đi qua các vách ngăn và được đập bụi bằng dàn phun sương (5 ống phun sương) xuống bể chứa, khí tiếp tục đi qua hệ Ceramic và hệ cắt nước, sau đó khí đã qua hệ thống xử lý là khí sạch được quạt hút đưa vào ống khói và thải ra ngoài. Cấu tạo của tháp xử lý khói lò đúc được thể hiện trong bản vẽ sau:

**Bảng 3-10 Các thông số của hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS**

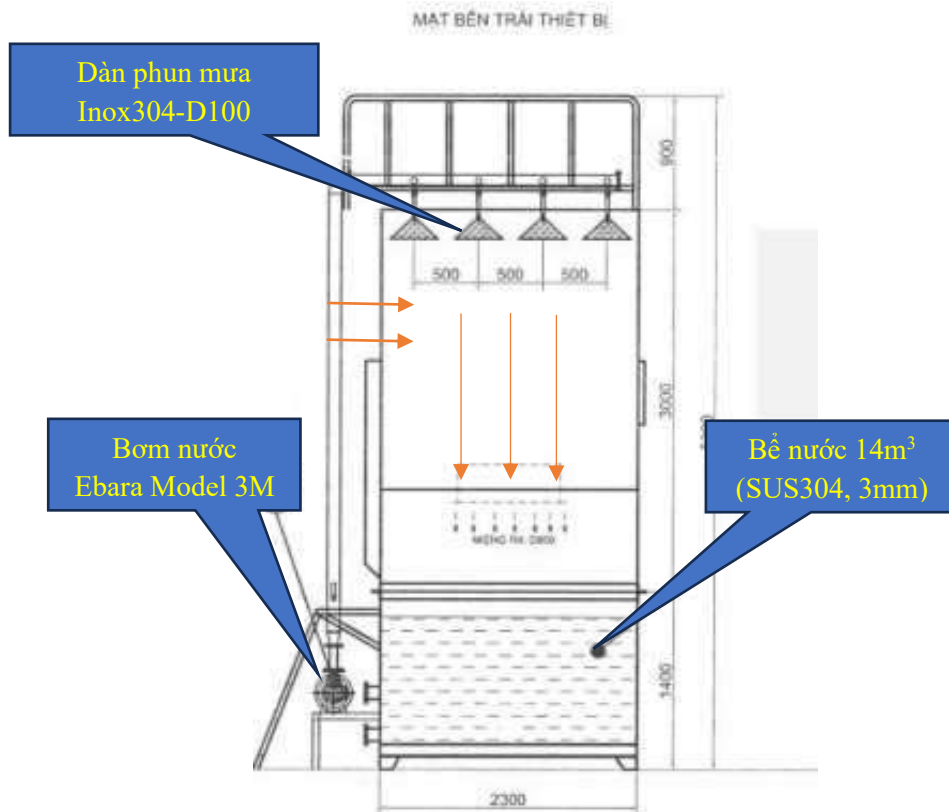
Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
1	Nhiệt độ khói thải vào thiết bị	$^{\circ}\text{C}$	150
2	Nhiệt độ khói thải ra thiết bị sau xử lý	$^{\circ}\text{C}$	40
3	Thiết bị hấp thụ xử lý bụi bằng nước		
	Nồng độ bụi tại dòng khí thải vào thiết bị	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	646
	Nồng độ bụi tại dòng khí thải ra thiết bị	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	13
	Lưu lượng khí vào	$\text{m}^3/\text{h}$	32.000
	Kích thước buồng phun	$\text{m}^2$	10
4	Thiết bị hấp thụ xử lý khí CO		
	Nồng độ CO tại dòng khí thải vào thiết bị	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	147
	Nồng độ CO tại dòng khí thải ra thiết bị	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	96
	Lưu lượng khí vào	$\text{m}^3/\text{h}$	32.000
	Kích thước buồng phun	$\text{m}^2$	10
5	Thiết bị hấp thụ xử lý khí NO <sub>2</sub>		
	Nồng độ CO tại dòng khí thải vào thiết bị	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	51
	Nồng độ CO tại dòng khí thải ra thiết bị	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	20
	Lưu lượng khí vào	$\text{m}^3/\text{h}$	32.000
	Kích thước buồng phun	$\text{m}^2$	5,75



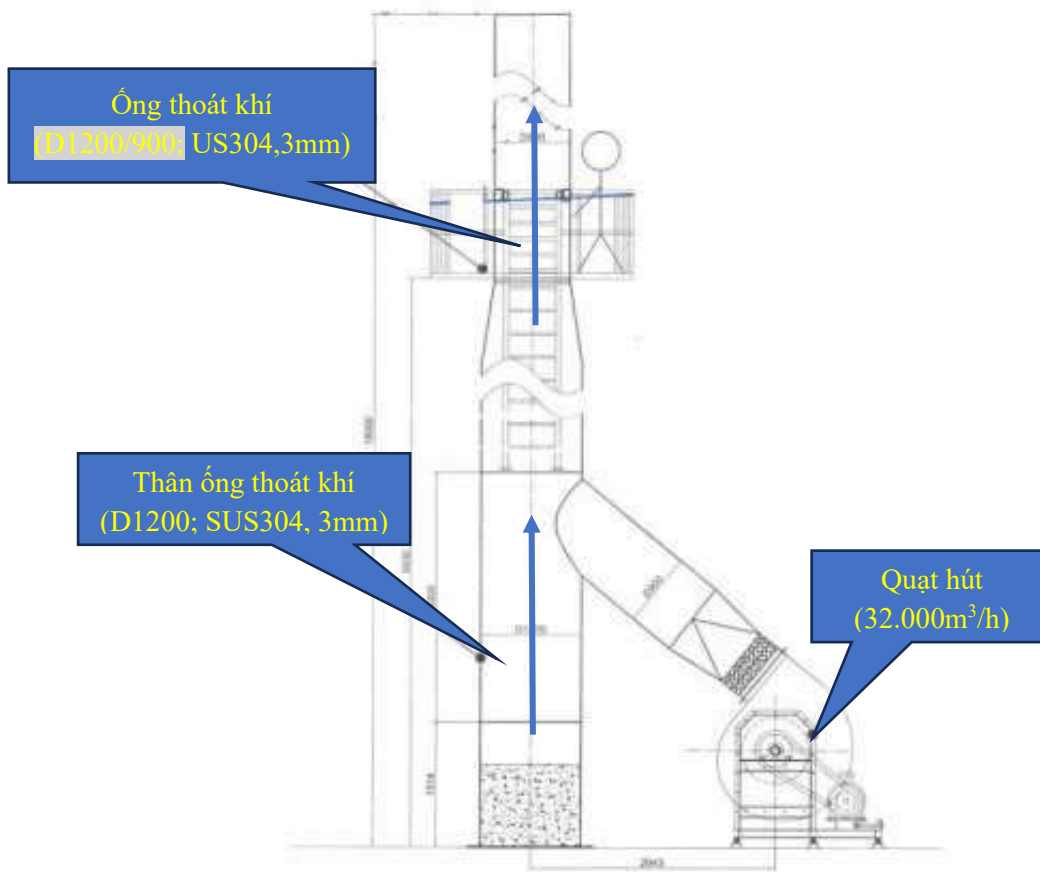
**Hình 3.14 Mặt bằng thiết bị – hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS**



**Hình 3.15 Tổng thể mặt đứng thiết bị - hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS**



**Hình 3.16 Mặt cạnh thiết bị - hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS**

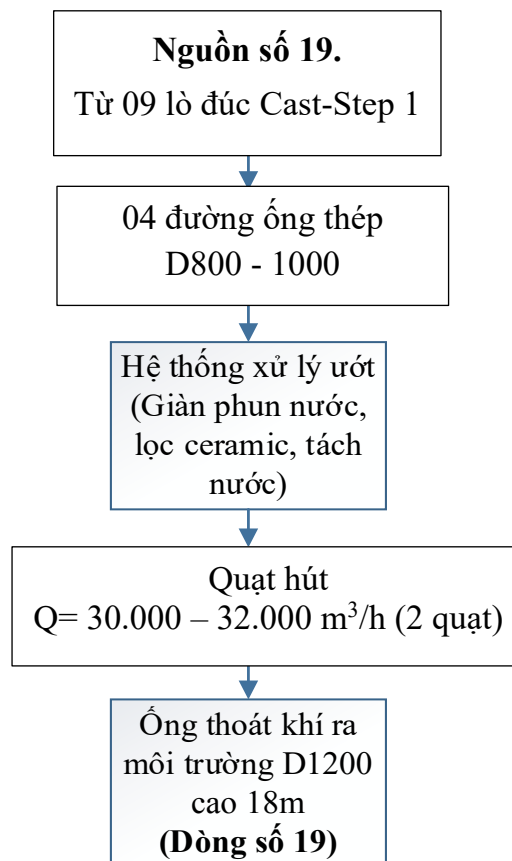


**Hình 3.17** Bố trí quạt - ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đúc HS

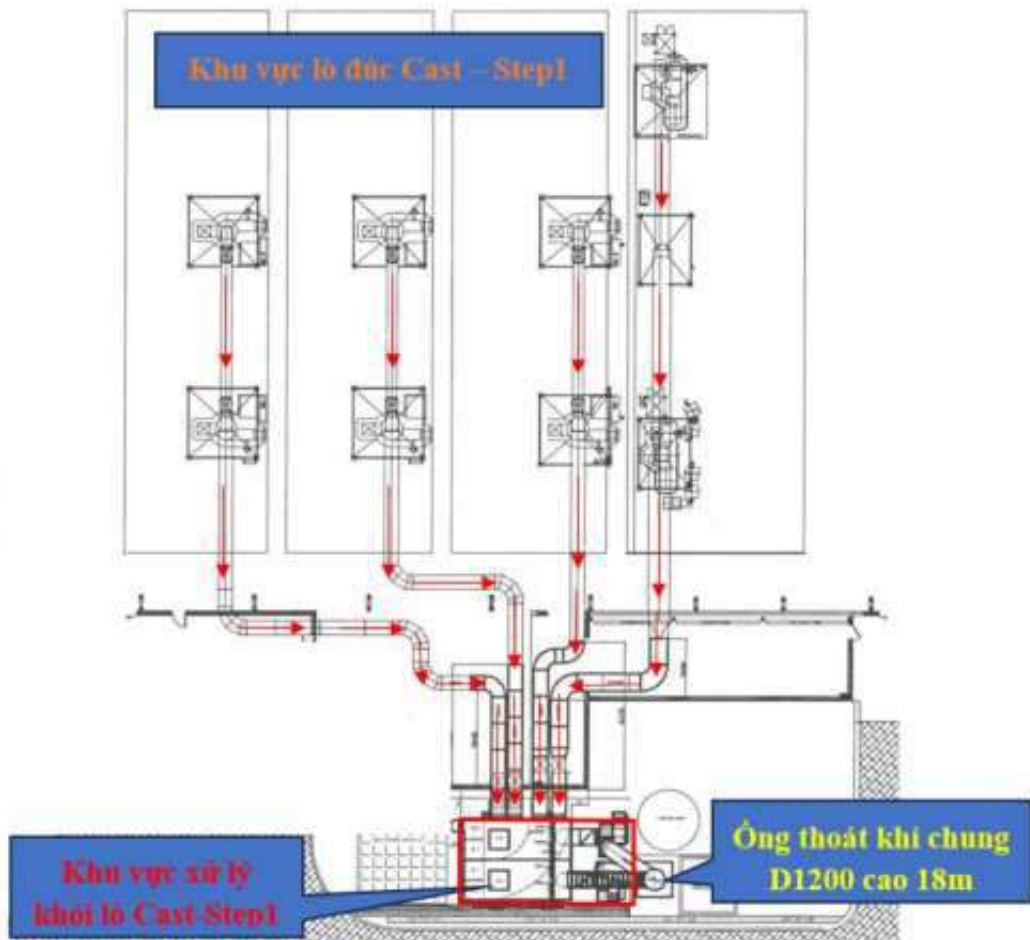
**Bảng 3-11** Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải từ lò đúc HS

Stt	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Miệng dẫn khói vào	D600	Cái	02
2	Sàn thao tác	3500 x 500 mm	Cái	01
3	Hộp lọc bụi	615x 2300 x 3000 mm	Cái	01
4	Dàn phun mưa	5 đầu phun/ ống phun	Cái	04
5	Cửa thao tác buồng lọc	1600 x 800 mm	Cái	04
6	Hệ lọc Ceramic	2300 x 1200 x 200 mm	Cái	01
7	Hệ cắt nước	2300 x 1470 x 300 mm	Cái	01
8	Bơm tuần hoàn	Q=24-72m <sup>3</sup> /h, p=3,9-2,6 kg/cm <sup>2</sup>	Cái	01
9	Bể nước	4600 x 2300 x 1300 mm	Cái	01
10	Ống khói	Φ1200 x H9000 + Φ900 x H9000	Cái	01
11	Sàn lấy mẫu khí	Thép L63x63; ống mạ kẽm DN42	Cái	01
12	Quạt hút khói	Q=32.000m <sup>3</sup> /h, P2500 ≈ 2000Pa	Cái	01

\* Hệ thống xử lý khói lò Cast-Step 1



*Hình 3.18 Sơ đồ thu gom, xử lý khói lò Cast-Step 1*



**Hình 3.19 Mặt bằng thu gom, xử lý khí thải từ lò đúc Cast-Step 1**

Quy trình xử lý khói lò Cast-Step 1 cũng tương tự quy trình xử lý khí thải từ lò đúc DC-HS.

Thuyết minh quy trình công nghệ: nguồn khói lò Cast-Step 1 → 04 đường ống dẫn khói vào (D800) → hộp xử lý bụi theo phương pháp làm ướt, đập nước → hệ cắt nước → 2 quạt ly tâm gián tiếp (60.000– 64.000 m<sup>3</sup>/h) → 01 ống xả khí cao 18m thoát ra ngoài môi trường.

Biện pháp xử lý:

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý khói lò Cast-Step 1 tương ứng tại lò Cast-Step 1. Khí thải qua tháp xử lý khói lò Cast-Step 1 được xử lý theo phương pháp ướt: trong các thiết bị, quá trình thu bụi thường kèm theo quá trình làm nguội khí. Các thiết bị thu hồi bụi ướt có thể thu hồi bụi có kích thước từ 10 – 100 μm với hiệu suất từ 96%.

**Bảng 3-12 Các thông số của hệ thống xử lý khói lò Cast-Step 1**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
1	Nhiệt độ khói thải vào thiết bị	°C	150
2	Nhiệt độ khói thải ra thiết bị sau xử lý	°C	40
3	Lưu lượng khí vào	m <sup>3</sup> /h	60.000

4	Kích thước buồng phun	m <sup>2</sup>	5.75
3	Thiết bị hấp thụ xử lý bụi bằng nước		
	Nồng độ bụi tại dòng khí thải vào thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	646
	Nồng độ bụi tại dòng khí thải ra thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	26
4	Thiết bị hấp thụ xử lý khí CO		
	Nồng độ CO tại dòng khí thải vào thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	147
	Nồng độ CO tại dòng khí thải ra thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	96
5	Thiết bị hấp thụ xử lý khí NO <sub>2</sub>		
	Nồng độ CO tại dòng khí thải vào thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	51
	Nồng độ CO tại dòng khí thải ra thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	20
6	Thiết bị hấp thụ xử lý khí SO <sub>2</sub>		
	Nồng độ CO tại dòng khí thải vào thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	73
	Nồng độ CO tại dòng khí thải ra thiết bị	mg/Nm <sup>3</sup>	20

### 3.2.3. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Đánh bóng

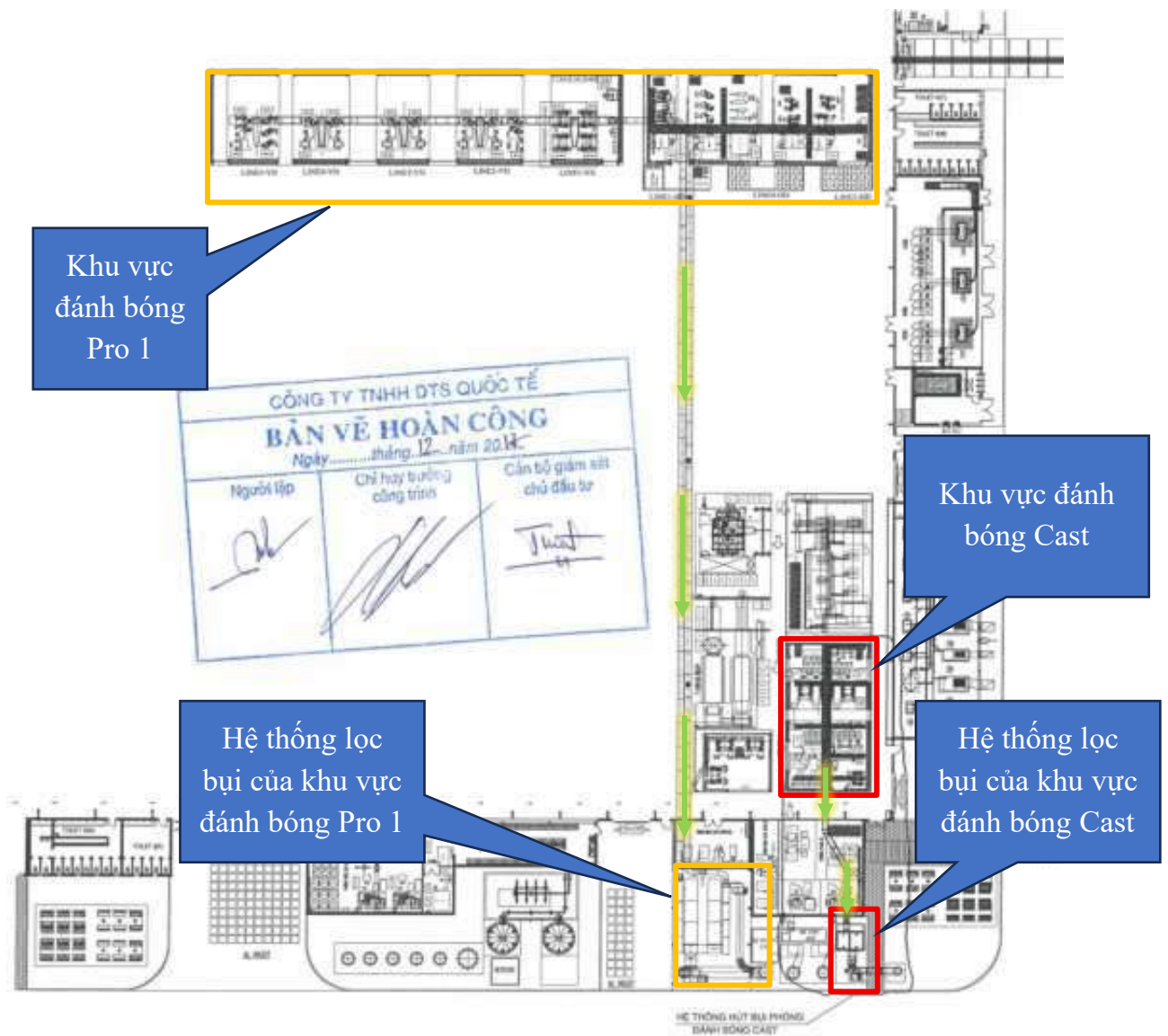
Bụi nhôm phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm giảm xóc. Ô nhiễm bụi phát sinh chủ yếu ở công đoạn đánh bóng vật liệu. Đặc tính các loại bụi phát tán như sau:

**Bảng 3-13 Đặc tính các loại bụi thải**

Loại bụi	Khối lượng riêng (kg/m <sup>3</sup> )	Kích thước trung bình của hạt (µm)	Vận tốc tối đa cho phép v (m/s)
Bụi nhôm	2.720	335	4,3

(Nguồn: Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, Trần Ngọc Chân, tập 2 – Đề án bảo vệ môi trường chi tiết 2012, trang 44)

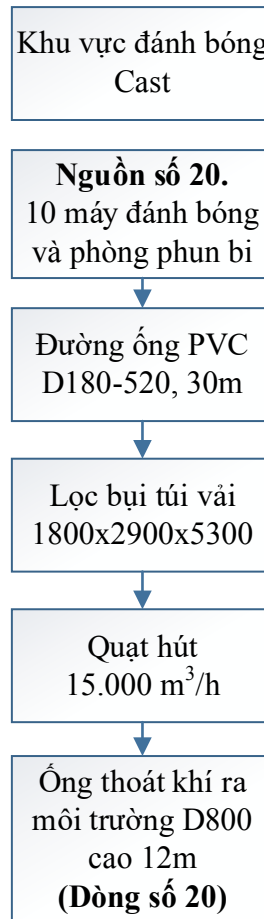
Bụi tác động đến đường hô hấp, hạt bụi càng nhỏ ảnh hưởng của chúng càng lớn, với cỡ hạt 0,5 ÷ 10 µm chúng có thể thâm nhập sâu vào đường hô hấp nên còn gọi là bụi hô hấp. Kích thước càng nhỏ thì càng có hại vì nó tồn tại trong không khí lâu và khả năng thâm nhập vào cơ thể sâu hơn và rất khó khử bụi. Như vậy, bụi nhôm có thể giảm được tác động đối với người lao động nếu có biện pháp giảm thiểu và xử lý hợp lý.



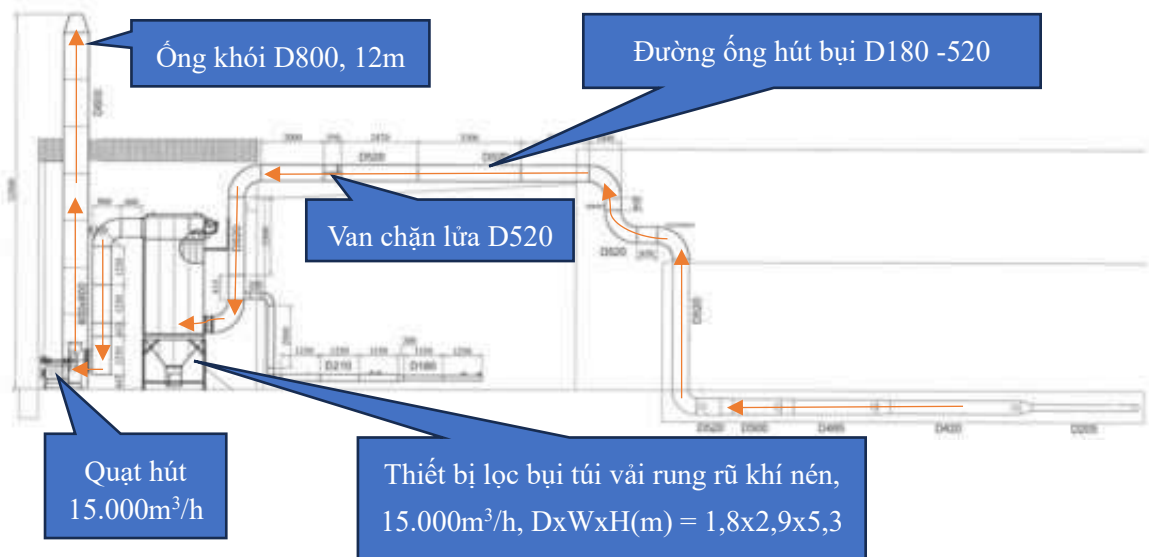
Hình 3.20 Mặt bằng thu gom, lọc bụi máy đánh bóng

### 3.2.3.1. Hệ thống xử lý bụi mài phòng đánh bóng - Cast

Sơ đồ thu gom bụi mài phòng đánh bóng - Cast:



Hình 3.21 Sơ đồ thu gom, lọc bụi máy đánh bóng Cast



Hình 3.22 Mặt cắt hệ thống thu gom, lọc bụi máy đánh bóng Cast

Thuyết minh quy trình: bụi từ các máy đánh bóng → đường ống thu gom (D180 đến D520, dài khoảng 30m) → Thiết bị lọc bụi là túi vải rung rũ khí nén (1.800 x 2.900 x 5.300 mm) → Quạt hút ly tâm (15.000m<sup>3</sup>/h) → Ống xả khí thoát ra ngoài môi trường (D 800, cao 12m).

Hệ thống xử lý bụi tại khu vực đánh bóng Cast được thiết kế nhằm thu gom và xử lý hiệu quả lượng bụi phát sinh trong quá trình vận hành các thiết bị sản xuất. Nguồn phát sinh bụi (nguồn số 20) bao gồm 10 máy đánh bóng và phòng phun bi, đây là các

công đoạn tạo ra lượng bụi kim loại và bụi mịn khá lớn, có khả năng phát tán trong không khí và ảnh hưởng đến môi trường làm việc cũng như khu vực xung quanh.

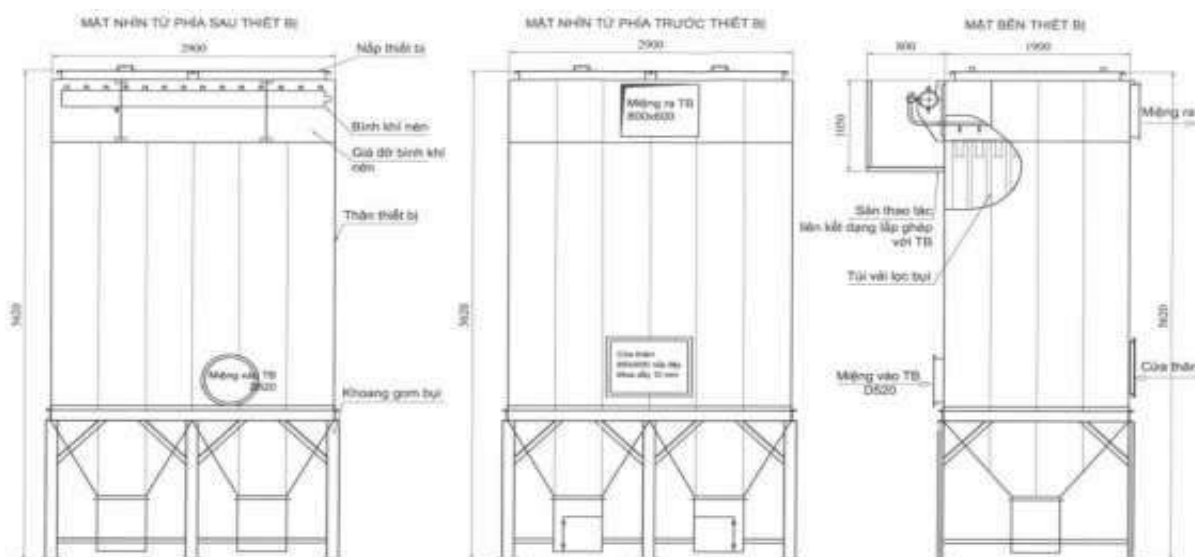
Bụi phát sinh được thu gom cục bộ thông qua hệ thống chụp hút và dẫn vào mạng lưới đường ống bằng vật liệu PVC có đường kính từ D180 đến D520 với tổng chiều dài khoảng 30 m. Hệ thống ống được thiết kế phù hợp với lưu lượng và vận tốc khí nhằm đảm bảo khả năng vận chuyển bụi ổn định, hạn chế lắng đọng trong đường ống.

Dòng khí mang bụi sau đó được dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải với kích thước 1800×2900×5300 mm. Tại đây, bụi được giữ lại trên bề mặt các túi lọc thông qua cơ chế lọc cơ học và hấp phụ, trong khi khí sạch đi qua lớp vật liệu lọc. Bụi thu gom sẽ được định kỳ rũ xuống phễu chứa để thu gom và xử lý theo quy định. Thiết bị lọc túi vải có hiệu suất xử lý cao, đặc biệt đối với bụi mịn, góp phần giảm đáng kể nồng độ bụi trong khí thải.

Sau quá trình lọc, khí sạch được quạt hút công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h hút và đẩy qua ống thoát khí có đường kính D800, chiều cao 12 m để phát tán ra môi trường.

**Bảng 3-14 Các thông số kỹ thuật về túi vải lọc bụi phòng Cast**

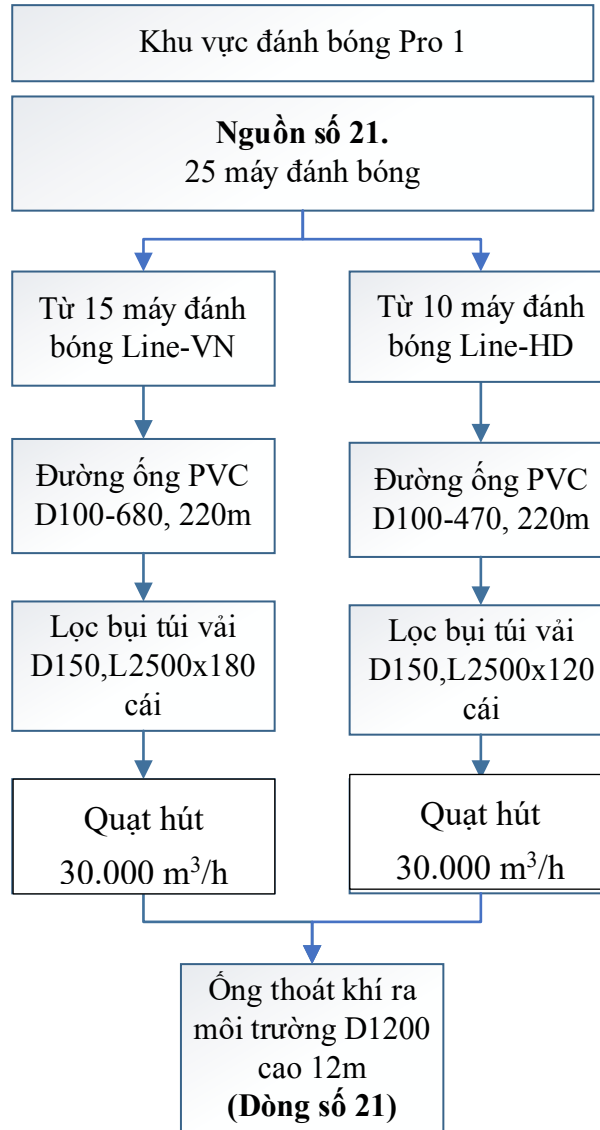
Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
1	Năng suất lọc	m <sup>3</sup> /h	15.000
2	Vật liệu (Thép CT3)	mm	4
3	Túi vải Ø150	mm	L=2.500
4	Số lượng túi vải	Túi	126
5	Kích thước van rũ bụi (TAEHA – KOREA)	mm	32



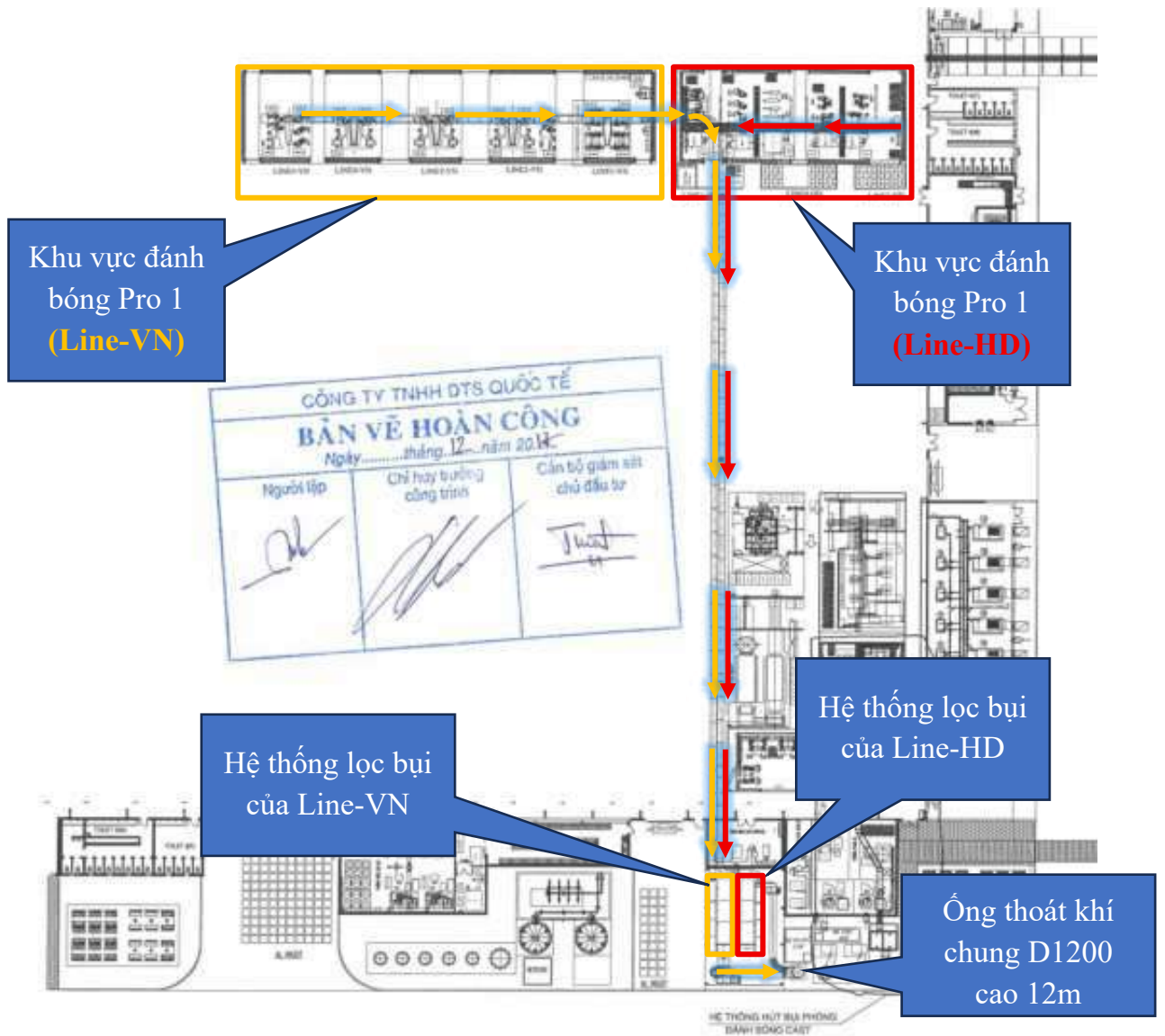
**Hình 3.23 Bản vẽ tổng thể thiết bị lọc bụi rung rũ khí nén – Hút bụi phòng đánh bóng Cast**

(Theo bản Hệ thống hút lọc bụi – máy mài, máy đánh bóng khu vực đúc và Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công năm 2017)

### 3.2.3.2. Khu vực đánh bóng Pro 1



Sơ đồ nguyên lý thu gom bụi khu vực đánh bóng Pro 1



**Hình 3.24 Sơ đồ mặt bằng thu gom bụi khu vực đánh bóng Pro 1**

Cơ sở đã đầu tư lắp đặt hệ thống hút bụi nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, nâng cao hiệu quả thu gom và xử lý bụi, góp phần đảm bảo môi trường làm việc an toàn và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

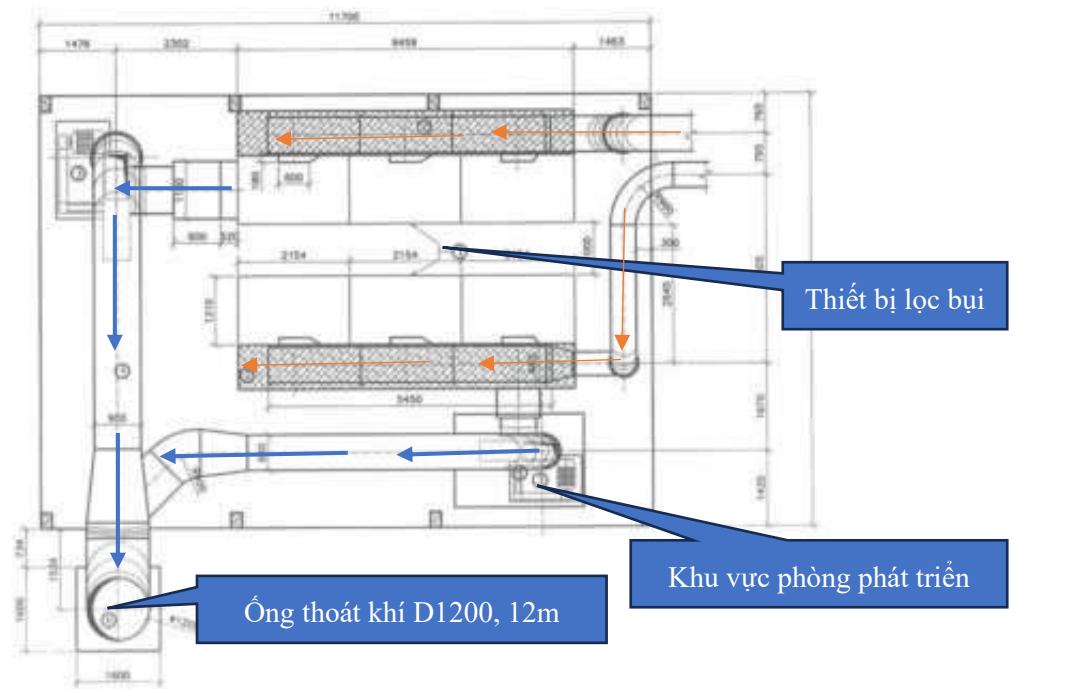
Hệ thống được thiết kế và lắp đặt với công suất 60.000 m<sup>3</sup>/h (30.000 m<sup>3</sup>/h/ 1 ống; hệ thống 02 ống), bao gồm hệ thống đường ống dẫn khí, quạt hút và các thiết bị điện, điều khiển đồng bộ. Các thông số kỹ thuật chính của hệ thống như sau:

Lưu lượng tổng: 60.000 m<sup>3</sup>/h;

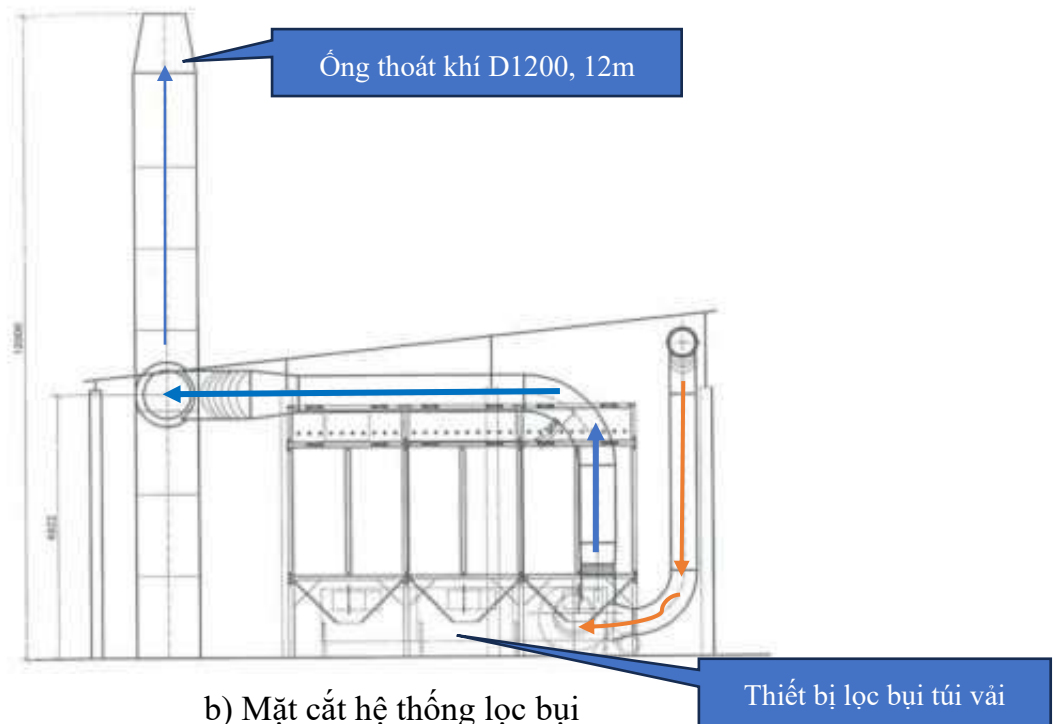
Vận tốc khí trong các đoạn ống: 17 – 23 m/s;

Hiệu quả thu gom bụi:  $\geq 95\%$  tại các vị trí lò đúc và máy móc.

Hệ thống được vận hành thử nghiệm nội bộ sau khi lắp đặt, cho thấy các thông số kỹ thuật đạt yêu cầu thiết kế, đảm bảo khả năng thu gom và xử lý bụi phát sinh trong quá trình sản xuất.



a) Mặt bằng hệ thống lọc bụi



b) Mặt cắt hệ thống lọc bụi

**Hình 3.25 Mặt bằng và mặt cắt hệ thống lọc bụi Pro 1**

Hệ thống ống được chia thành 11 đoạn bằng vật liệu thép CT3 với kích thước, mỗi nối mặt bích và gioăng kín đảm bảo lưu lượng, vận tốc khí ổn định như sau:

**Bảng 3-15 Kích thước các đoạn ống trong hệ thống hút bụi**

Stt	Tên gọi	Kích thước ống (mm)	Lương lượng (m <sup>3</sup> /h)	Vận tốc (m/s)
1	Đoạn 1	D 90	471	20.6
2	Đoạn 2	D 130	942	19.7
3	Đoạn 3	D 185	1.884	19.5
4	Đoạn 4	D 225	2.826	19.8
5	Đoạn 5	D 305	5.181	19.7
6	Đoạn 6	D 330	6.123	19.9
7	Đoạn 7	D 440	10.833	19.8
8	Đoạn 8	D 470	12.246	19.6
9	Đoạn 9	D 620	21.666	19.9
10	Đoạn 10	1.200 x 600	29.991	11.6
11	Đoạn 11	D 1.100	59.982	17.5

(Theo Hạng mục: Cải tạo nâng cấp trạm hút bụi và Hồ sơ thiết kế thi công 2014)

**\*Hệ thống hút, lọc bụi máy đánh bóng**

Hệ thống hút, lọc bụi của các máy đánh bóng. Công suất hút 60.000 m<sup>3</sup>/h, hệ thống sử dụng các thiết bị tiêu chuẩn như sau:

**Bảng 3-16 Danh mục các thiết bị tiêu chuẩn hệ thống hút, lọc bụi máy đánh bóng**

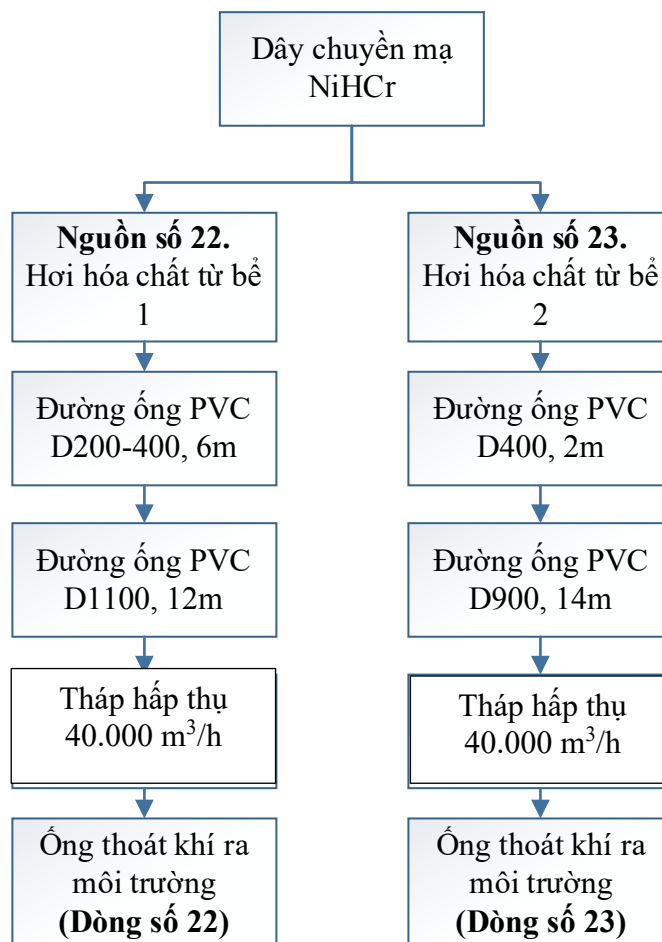
Chi tiết tiêu chuẩn	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
<b>1. Hệ thống đường ống</b>					
Ống bụi mềm PVC lõi thép	D100	Trung Quốc	m	90	
Ống bụi mềm PVC lõi thép	D125	Trung Quốc	m	230	
<b>2. Quạt hút bụi</b>					
Động cơ điện	55KW 3ph-380/660V-50Hz	VIHEM (Việt – Hungary)	Cái	1	Quạt lớn
Bộ gối đỡ	D75	FAG-Germany	Bộ	2	Quạt lớn
Đai truyền	D130	Trung Quốc	Cái	4	Quạt lớn
Động cơ điện	30KW 3ph-380/660V-50Hz	VIHEM (Việt – Hungary)	Cái	1	Quạt nhỏ

Bộ gói đỡ	D65	FAG-Germany	Bộ	2	Quạt nhỏ
Đai truyền	D108	Trung Quốc	Cái	4	Quạt nhỏ
<b>3. Thiết bị lọc bụi</b>					
Van điện tử	1 in	TEAHA-Korea	Bộ	50	
Bộ Timer	0,01-0,5s/1-99s		Cái	5	
Túi vải lọc bụi	D150; L 2500	Korea	Cái	300	

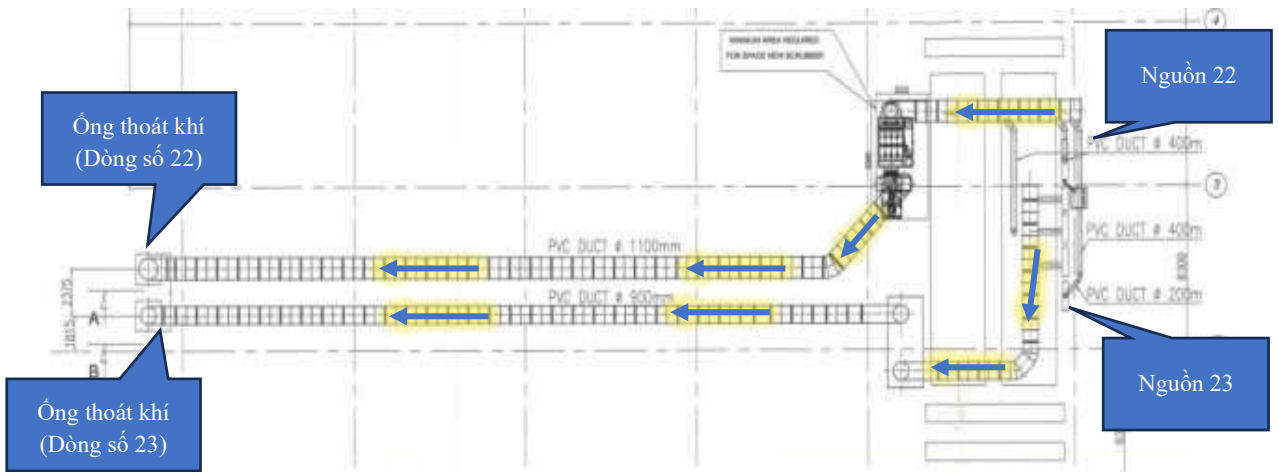
### 3.2.4. Công trình biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại khu vực Mạ

Các hoạt động mạ làm phát sinh khí thải và sol khí. Các sol khi thoát ra từ các dung dịch mạ và các khí trong quy trình là nguồn phát thải khí có chứa hơi axit, các kim loại nặng (Cr, Ni, Fe). Các sol khí và hơi dung dịch ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc tại khu vực sản xuất. Nguồn phát sinh khí thải mạ gồm có: 01 dây chuyền mạ NiHCr và 03 dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr<sub>2</sub>, HCr<sub>3</sub>.

#### 3.2.4.1. Thu gom, xử lý khí thải dây chuyền mạ NiHCr



Hình 3.26 Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải dây chuyền mạ NiHCr



**Hình 3.27 Mặt bằng thu gom khí thải dây chuyền mạ NiHCr**

**Thuyết minh:**

Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền mạ NiHCr được thiết kế nhằm thu gom và xử lý hơi hóa chất phát sinh từ các bể mạ trong quá trình sản xuất, đảm bảo khí thải trước khi xả ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Hơi hóa chất phát sinh được chia thành hai nguồn chính gồm nguồn số 22 (hơi hóa chất từ bể 1) và nguồn số 23 (hơi hóa chất từ bể 2). Các dòng khí này chứa chủ yếu là hơi axit, sương axit và hơi kim loại như Ni, Cr, có tính ăn mòn cao và ảnh hưởng xấu đến môi trường cũng như sức khỏe người lao động.

Đối với nguồn số 22, khí thải được thu gom thông qua hệ thống chụp hút và dẫn qua đường ống PVC có đường kính D450–600 với chiều dài khoảng 30,9 m, sau đó tiếp tục đi vào tuyến ống chính D1100 dài 51,7m để đưa về thiết bị xử lý. Tương tự, nguồn số 23 được thu gom và dẫn qua đường ống D450–600 dài 20 m, sau đó đi qua tuyến ống D900 dài 49,2m. Việc sử dụng vật liệu PVC giúp chống ăn mòn hiệu quả trong môi trường khí thải có tính axit, đồng thời kích thước ống được lựa chọn phù hợp với lưu lượng khí nhằm giảm tổn thất áp suất trong quá trình vận chuyển.

Sau khi được thu gom, khí thải từ mỗi nguồn được xử lý độc lập tại tháp hấp thụ với công suất 25.000 m<sup>3</sup>/h. Tại đây, khí thải tiếp xúc với dung dịch hấp thụ (thường là dung dịch kiềm hoặc nước tuần hoàn có kiểm soát pH), qua đó các thành phần ô nhiễm như hơi axit và sương mù kim loại được giữ lại thông qua cơ chế hòa tan và trung hòa. Quá trình này giúp làm giảm đáng kể nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải.

Khí sau xử lý được dẫn ra môi trường qua các ống thoát khí riêng biệt tương ứng với từng nguồn (dòng số 22 và dòng số 23). Trước khi xả thải, khí đảm bảo đã được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp.

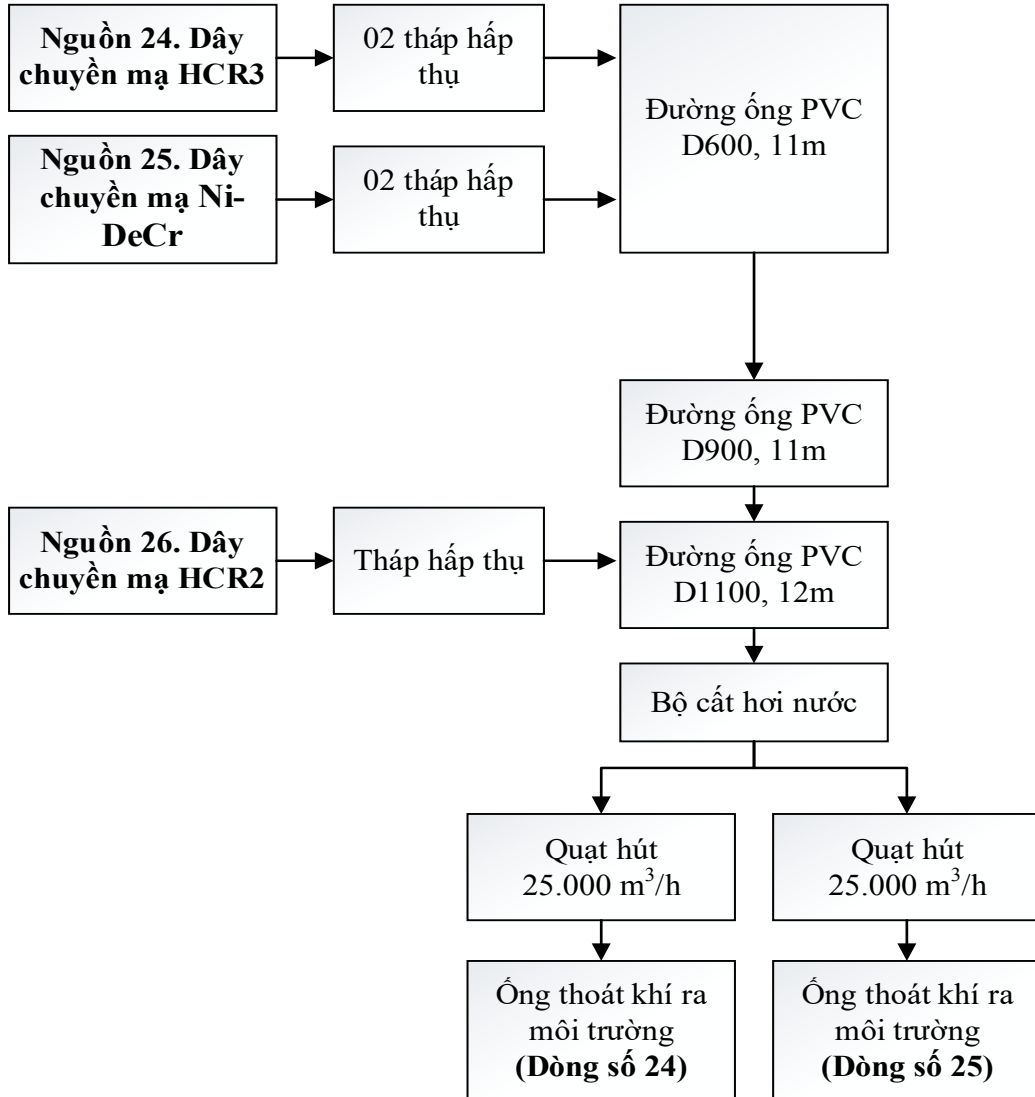
**Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý:**

**Bảng 3-17 Các thông số kỹ thuật của hệ thống hấp thụ khí thải dây chuyền mạ NiHCr**

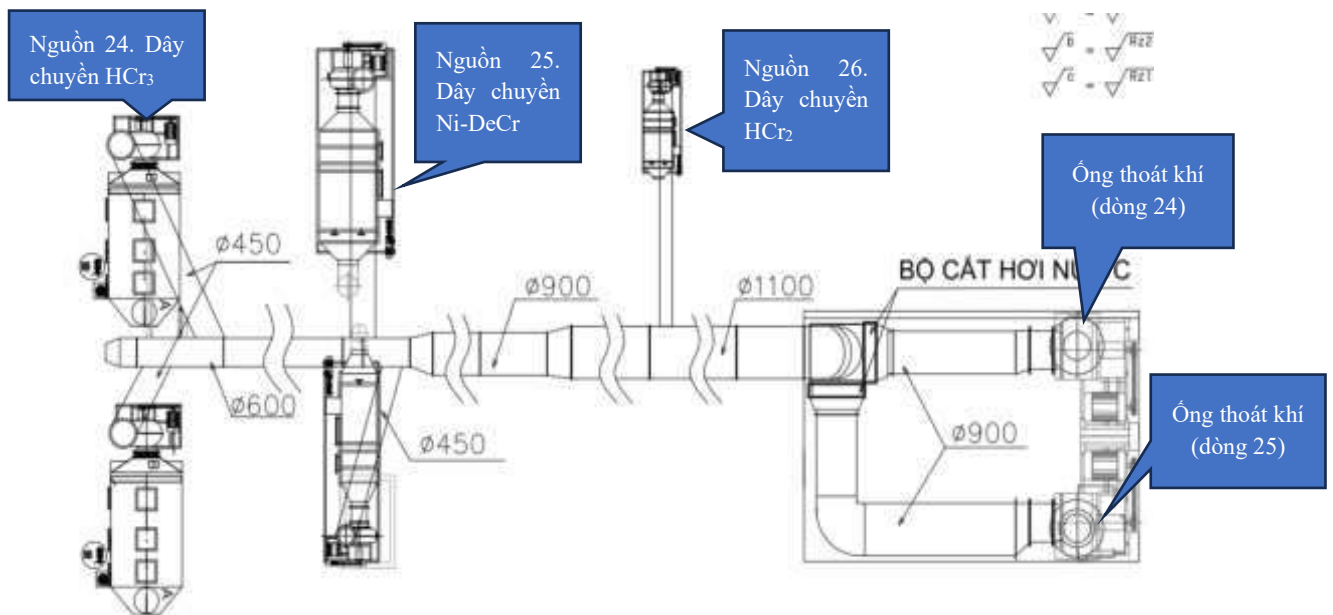
Stt	Mô tả	Số lượng	Thông tin chi tiết
1	PVC Scrubber	01 bộ	Kích thước: 1.400 x 2.400 x 2.100 mm

			Bao gồm cả bồn chứa nước, vách chia cho vật liệu mang, giá đỡ của bộ cắt sương PVC, và hệ thống ống PVC phun nước
2	Bộ tách sương PVC	01 bộ	Kích thước: 1.400 × 2.400 × 170 mm
3	Vòi phun PVC ½	01 lô	-
4	Vật liệu màng PP dạng K No.2	01 lô	-
5	Quạt hút ly tâm	01 chiếc	Loại EF-800, cánh/buồng cánh: PVC/FRP. Công suất: 30.000 m³/h; Áp suất: 1.4 kPa, Motor: 30 kW
6	Bơm hóa chất chìm MEFIAG (Hà Lan)	02 chiếc	Công suất max: 30 m³/h, Cột áp: 23 m, Động cơ: 3 kW, 50 Hz
7	Thiết bị phụ trợ	01 lô	Đồng hồ áp suất OFFOXD, van điện từ, phao báo mức OMRON
8	Tủ điện điều khiển	01 bộ	-
9	Giá đỡ hệ thống quạt hút	01 lô	-

**3.2.4.2. Thu gom, xử lý khí thải dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr<sub>2</sub>, HCr<sub>3</sub>**



**Hình 3.28 Sơ đồ thu gom, xử lý khí thải dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr<sub>2</sub>, HCr<sub>3</sub>**



**Hình 3.29 Mặt bằng thu gom khí thải dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr<sub>2</sub>, HCr<sub>3</sub>**

### **Thuyết minh:**

Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ các dây chuyền mạ được thiết kế nhằm thu gom và xử lý triệt để khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất, bao gồm các nguồn từ dây chuyền mạ HCR3 (nguồn 24), dây chuyền mạ Ni–Decor (nguồn 25) và dây chuyền mạ HCR2 (nguồn 26). Hơi hóa chất phát sinh tại các bể mạ chứa thành phần chủ yếu là hơi axit, sương axit và hơi kim loại nặng như Cr, Ni được thu gom cục bộ thông qua các chụp hút đặt tại vị trí phát sinh. Đối với nguồn 24 và 25, khí thải được dẫn qua hai tháp hấp thụ riêng biệt, trong khi nguồn 26 được xử lý qua một tháp hấp thụ độc lập nhằm giảm tải ô nhiễm ngay từ đầu.

Tại các tháp hấp thụ, khí thải tiếp xúc với dung dịch hấp thụ (thường là dung dịch kiềm hoặc nước tuần hoàn có điều chỉnh pH) để loại bỏ các thành phần ô nhiễm dạng khí và sương mù axit. Sau khi xử lý sơ bộ, dòng khí được dẫn vào hệ thống ống gom chung bằng vật liệu PVC chống ăn mòn với kích thước tăng dần (D450-600, D900 và D1100) nhằm đảm bảo phù hợp với lưu lượng khí và hạn chế tổn thất áp suất trong quá trình vận chuyển.

Khí thải sau đó đi qua bộ tách hơi nước (demister) để loại bỏ các giọt nước và hơi ẩm còn sót lại, góp phần bảo vệ thiết bị phía sau và hạn chế phát tán sương axit ra môi trường. Tiếp theo, khí được hút bởi hai quạt công suất 25.000 m<sup>3</sup>/h, tạo áp suất âm cho toàn bộ hệ thống và đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển khí diễn ra liên tục, ổn định. Cuối cùng, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua hai ống thoát khí riêng biệt (dòng số 24 và dòng số 25), đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trước khi phát tán ra môi trường xung quanh.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý:

### **3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

#### **3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt**

\* Thành phần và khối lượng phát sinh

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ công nhân viên Cơ sở (nhà ăn, văn phòng, nhà bảo vệ ...), chủ yếu tại khu vực bếp ăn và chất thải phân bùn bể phốt.

- Thành phần: Các loại CTRSH phát sinh thường xuyên gồm chất thải thực phẩm thừa thải, nilong, giấy, vỏ chai, lon, phân bùn...

- Lượng thải: Theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025 thống kê thì lượng chất thải sinh hoạt phát sinh là 240,83 tấn/năm, tương đương 902 kg/ngày (667 ngày/năm) cơ sở đạt công suất 76% khi công suất Cơ sở đạt 100% thì lượng chất thải rắn sinh hoạt ước tính khoảng 317 tấn/ năm, tương đương 1.191 kg/ngày (266 ngày/năm).

**Bảng 3-18 Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh**

Stt	Tên chất thải	Khối lượng
-----	---------------	------------

		Năm 2024 (tấn/năm)	Năm 2025 (tấn/năm)	Ước tính khối lượng lớn nhất (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	23,04	27,14	35,7
2	Chất thải phân bùn bể phốt	164,10	213,69	281,2
	<b>Tổng</b>	<b>187,14</b>	<b>240,83</b>	<b>316,9</b>

\* Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải sinh hoạt

a. Biện pháp thu gom

- Biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn:

+ Tại khu vực nhà ăn, rác thải được chứa trong 03 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích 160 Lít.

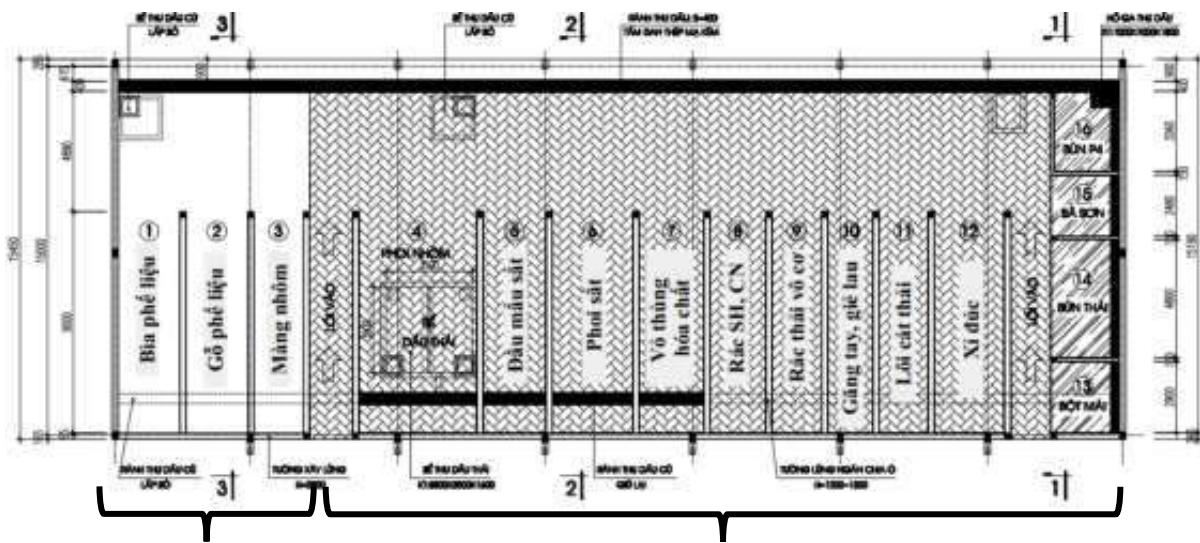
+ Khu vực văn phòng bố trí 08 thùng rác có nắp đậy dung tích 10 Lít.

+ Khuôn viên Cơ sở bố trí 10 thùng rác công cộng bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 90 Lít/thùng.

+ Bố trí 02 xe chuyên chở rác dung tích 400 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở.

b. Khu vực lưu trữ

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào 04 thùng phuy sắt dung tích 200L/thùng đặt bên cạnh khoang lưu chứa chất thải thông thường của cơ sở. Diện tích khoang chứa rác thải thông thường và rác thải sinh hoạt rộng 97,3 m<sup>2</sup> (Kết cấu: Lợp mái tôn, sàn và tường bao bê tông; lắp đặt biển báo theo quy định).



03 khoang chứa CTR  
thông thường

13 khoang chứa CTNH

**Hình 3.30. Khu vực lưu chứa chất thải**

- Cơ sở đã ký hợp đồng Thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt với Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình theo hợp đồng số 1.12.2023 HĐXL/CNCHB-VNHN ngày 01/12/2023. Với Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 theo hợp đồng số 01/01/2026 HĐXL/ASTEMOHN – URENCO11 ngày 30/12/2025.



Thùng rác khu nhà ăn



Thùng rác khu văn phòng



Xe chở rác sinh hoạt



Thùng đựng CTSH tại khu lưu giữ

**Hình 3.31 Các loại thiết bị chứa CTR sinh hoạt tại Cơ sở**

### 3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

\* Thành phần khối lượng phát sinh

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở chủ yếu là từ hoạt động sản xuất với thành phần và khối lượng phát sinh theo thực tế đang hoạt động tại cơ sở được thể hiện theo bảng dưới đây:

**Bảng 3-19 Thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
-----	---------------	---------------------

		<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Ước tính khối lượng lớn nhất</b>
<b>I</b>	<b>Tái sử dụng</b>			
1	Bìa	26.180	23.590	31.039
2	Gỗ	189.750	189.300	249.079
3	Xi nhôm	248.490	274.420	361.079
4	Bột nhôm đánh bóng	17.810	27.050	35.592
5	Màng nhôm	31.580	40.910	53.829
6	Sắt phế liệu (từ khuôn hàng hủy)	18.300	15.650	20.592
<b>II</b>	<b>Phải xử lý</b>			
1	Rác thải sản xuất (bao hộ lao động, dụng cụ mau hỏng...)	215.730	209.980	276.289
<b>Tổng</b>		<b>747.840</b>	<b>780.900</b>	<b>1.261.538</b>

(Theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

Công suất Cơ sở năm 2025 đạt 76% sản lượng cho lượng rác thải rắn thông thường 780.900 kg/năm, tương đương 2.925 kg/ngày. Khi Cơ sở đạt công suất 100%, ước tính lượng rác thải rắn thông thường là 1.027.500 kg/năm tương đương 3.848 kg/ngày.

\* Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Biện pháp thu gom

- Đối với gỗ và bìa phế liệu khi phát sinh sẽ được vận chuyển trực tiếp xuống khoang lưu chứa tại khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

- Các loại rác thải công nghiệp thông thường khác được phân loại vào các thùng chứa bằng nhựa dung tích 90 lít/thùng (tổng 25 thùng: 10 thùng ngoài xưởng sản xuất, 15 thùng trong khu vực sản xuất) và đưa về tập kết trong khoang chứa tại khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường của Cơ sở.

- Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được lưu giữ tại ngăn/bể chứa bùn. Định kỳ được đơn vị thu gom đến hút đi xử lý, tần suất thu gom vận chuyển theo quy định.

- Dầu mỡ từ bể tách mỡ được lưu giữ tại bể tách mỡ. Định kỳ được đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý, tần suất thu gom vận chuyển theo quy định.

- Bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước mưa: Định kỳ được đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý, tần suất thu gom vận chuyển theo quy định.

b. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khoang chứa chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt 97,3 m<sup>2</sup>. Kết cấu: Lợp mái tôn, có vách ngăn, sàn và tường bao bê tông; lắp đặt biển báo theo quy định

. - Vị trí: bên cạnh kho rác thải sinh hoạt và kho CTNH

- Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường với:

+ Công ty Cổ phần Môi trường Thái Nguyên theo hợp đồng số 25/03/2025/ASTEMO-MTTN ngày 25/3/2025 về việc thu mua phế liệu.

+ Công ty Vạn Lợi (TNHH) theo hợp đồng số 25/03/2025/ASTEMO-VL ngày 25/3/2025 về việc thu mua phế liệu.



Màng nhôm



Bìa phế liệu



Gỗ phế liệu

**Hình 3.32 Khoang lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường**

### **3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại**

#### **3.4.1. Nguồn chất thải nguy hại**

Nguồn phát sinh chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất của Cơ sở từ dây chuyền sơn, các công đoạn gia công, hệ thống XLNT, hoạt động sản xuất, công đoạn đánh bóng, công đoạn đúc.

Các hoạt động sản xuất của Cơ sở phát sinh các loại chất thải như sau:

**Bảng 3.15 Bảng tổng hợp CTRNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên**

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Năm 2024 (kg/năm)	Năm 2025 (kg/năm)	Ước tính khối lượng lớn nhất (kg/năm)
1	Bùn thải chứa sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02	KS	78.370	72.970	96.013,2
2	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	12 06 06	-	470.430	506.550	666.513,2
3	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	NH	303.480	291.200	383.157,9
4	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	NH	722.870	738.390	971.565,8
5	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	KS	46.550	40.890	53.802,6
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần khác	07 03 11	KS	1.940.440	1.939.570	2.552.065,8
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo hộ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	72.800	83.160	109.421,1
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	310	210	276,3
9	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	KS	0	60	78,9
10	Pin, ắc quy	19 06 01	NH	10	0	-
11	Vật thể dung để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp ...)	07 03 10	KS	66.500	67.670	89.039,5

12	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại (dính dầu, hóa chất)	16 01 14	KS	0	1.580	2.078,9
13	Thiết bị có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 05	NH	0	80	105,3
14	Sản phẩm vô cơ chứa các thành phần nguy hại (dính dầu, hóa chất)	19 03 01	KS	56.680	69.870	91.934,2
15	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	0	80	105,3
16	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	360	180	236,8
17	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	05 09 01	KS	396.440	384.280	505.631,6
18	Hủy từ tài sản thiết bị	11 04 01	KS	21.800	22.240	29.263,2
19	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	NH	2	0	-
<b>Tổng cộng :</b>					<b>4.218.980</b>	<b>5.551.289,5</b>

(theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025; KS: kiểm soát; NH: nguy hại)

- Tuy nhiên, công suất Cơ sở năm 2025 đạt 76% công suất xin cấp phép, lượng rác thải rắn nguy hại 4.218.980 kg/năm, tương đương 15.801 kg/ngày. Khi Cơ sở đạt công suất 100%, ước tính lượng CTNH là 5.551.289,5 kg/năm tương đương 20.791 kg/ngày.

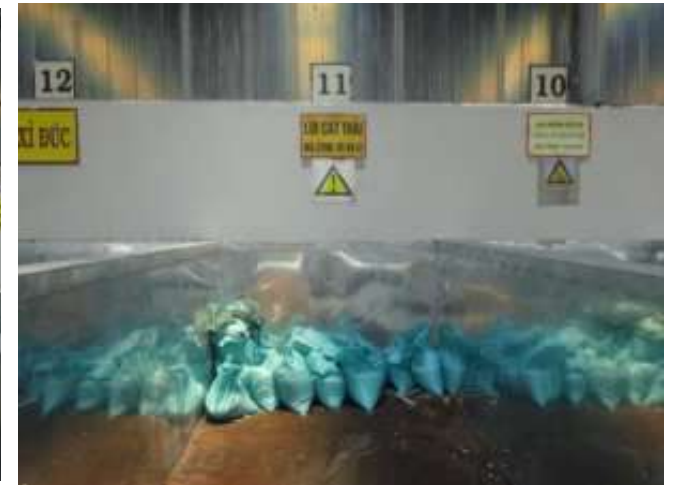
→ Lượng chất thải nguy hại xin cấp phép là là 5.551.289,5 kg/năm tương đương 20.791 kg/ngày.



Vỏ thùng chứa dầu

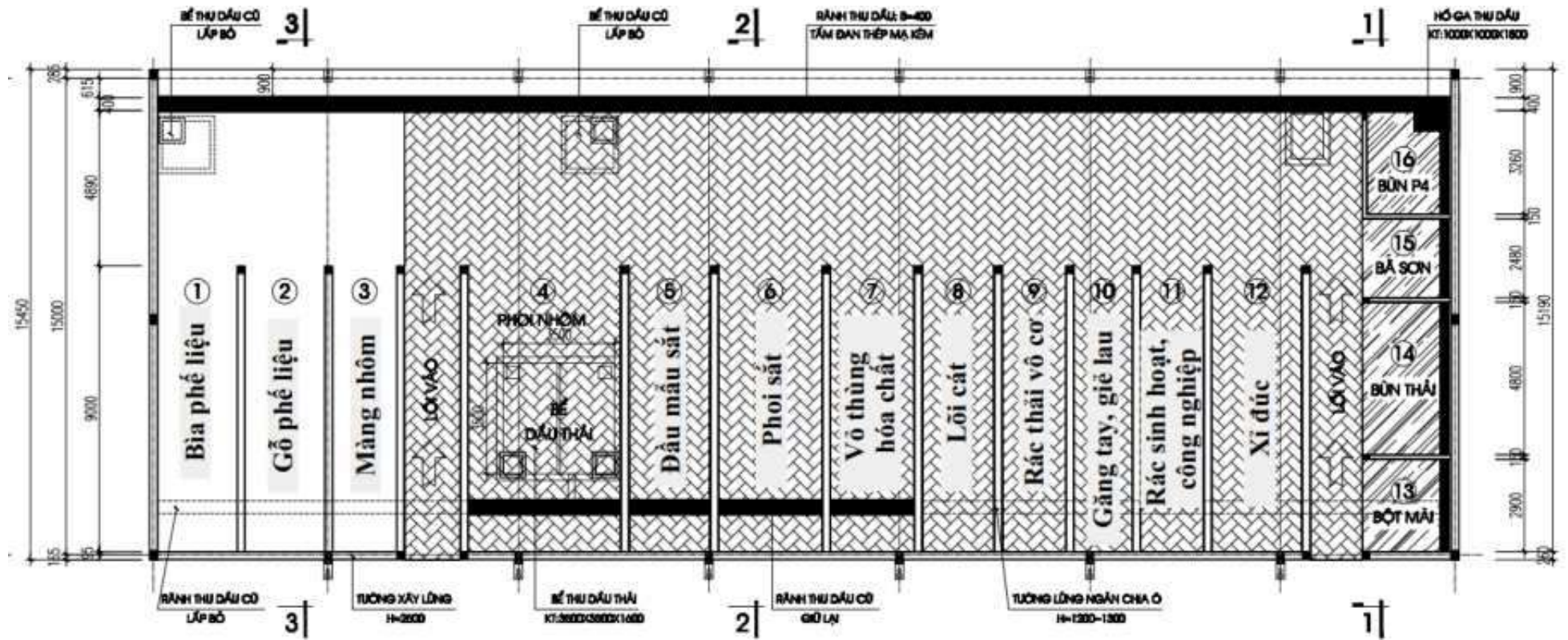


Sản phẩm loại vô cơ chứa thành phần nguy hại



Lõi cát thải

***Hình 3.33 Một số khu vực chứa rác thải nguy hại của cơ sở***



Hình 3.34 Sơ đồ bố trí khu vực lưu chứa các loại rác thải



*Hình 3.35 Hình ảnh thực tế khu vực chứa chất thải*

### 3.4.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại

Toàn bộ CTNH của Cơ sở được quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022.

Cơ sở đã đăng ký Sổ chủ nguồn CTNH mã số QLCTNH: 01.000022.T với Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội.

Cơ sở đã xây dựng kho chứa CTNH có diện tích 556,6 m<sup>2</sup>. Nhà kho được xây dựng đúng theo tiêu chuẩn quản lý CTNH có phân khu riêng với từng loại chất thải và có biển cảnh báo rõ ràng. Hiện tại, Cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTNH.

#### a. Biện pháp thu gom

- Phân loại tại nguồn: chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các xưởng sản xuất được phân loại, chứa vào các phương tiện chứa riêng biệt cho mỗi loại.

+ Phoi sắt, phoi nhôm trong quá trình gia công được để trong 17 máng hứng phoi (kích thước 80x67x20 mm) và 79 xe chứa phoi nhôm (kích thước 74 x55x50mm) và 29 xe chứa phoi sắt (kích thước 74 x55x50mm). Nhân viên xúc phoi phát sinh vào xe phoi (kích thước 70x90x60mm/xe) và vận chuyển về khu lưu chứa CTNH.

+ Tại khu vực sản xuất bố trí 29 thùng chứa bằng nhựa dung tích 90 lít/thùng, có nắp đậy, được dán nhãn mã chất thải và hình ảnh hiển thị cho mỗi loại.

+ Bố trí 01 xe chuyên chở rác dung tích 400 lít để thu gom rác thải nguy hại khác phát sinh.

- Vận chuyển về kho lưu chứa: 3-4 lần/ca, chất thải trong các thùng chứa tại chỗ được đưa đến kho chứa chất thải nguy hại.



*Máng hứng phoi*



*Xe vận chuyển phoi*

**Hình 3.36 phương tiện lưu chứa phoi sắt, nhôm**

b. Khu vực lưu chứa

- Cơ sở đã xây dựng khu vực lưu chứa chất thải với diện tích 611 m<sup>2</sup>, có mái che bằng tôn, tường bao và sàn bê tông cốt thép được bọc tôn bảo vệ. CTNH được đóng trong bao tải, thùng chứa để trong các khoang riêng biệt có tường ngăn; tất cả đều được dán tên CTNH, dán nhãn CTNH kèm theo mã số theo đúng yêu cầu của Thông tư 02:2022/TT-BTNMT.



Phoi nhôm

Găng tay giặt lau

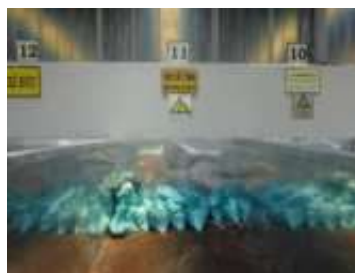
Đầu mẫu sắt



Vỏ thùng

Bùn thải

Bã sơn



Bột mài




Lõi cát thải

Sản phẩm vô cơ chứa CTNH

**Hình 3.37 Khu vực lưu chứa CTNH của cơ sở**

Cơ sở đã lắp đặt biển cảnh báo tại kho chứa CTNH như sau:

**Bảng 3-20 Các loại biển báo chất thải nguy hại**

Ý nghĩa	Vị trí cảnh báo	Loại biển
Cảnh báo về khu vực có chứa CTNH	Tại nơi kho chứa CTNH	 <p>Biển cảnh báo có nền trắng, khung đen. Ở trên cùng có một ô chữ nhật màu vàng với chữ "CANH BÁO" màu đen. Ở giữa có chữ "KHU VỰC CHẤT THẢI NGUY HẠI" màu đen.</p>
Cảnh báo chung về sự nguy hiểm của CTNH	Tại nơi kho chứa CTNH	 <p>Biển cảnh báo có nền trắng, khung đen. Ở giữa có một tam giác cảnh báo màu vàng với viền đen, bên trong là một dấu chấm than màu đen. Ở dưới cùng có chữ "CHẤT THẢI NGUY HẠI" màu đen.</p>
Cảnh báo về chất thải có chứa thành phần gây độc	Sơn (dán nhãn) trên các thùng, can chứa các loại CTNH, tại nơi kho chứa CTNH	 <p>Biển cảnh báo có nền trắng, khung đen. Ở giữa có một tam giác cảnh báo màu vàng với viền đen, bên trong là một bộ xương màu đen. Ở dưới cùng có chữ "RẤT ĐỘC!" màu đen.</p>

Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH với:

+ Công ty Cổ phần phát triển công nghệ tài nguyên môi trường theo hợp đồng số 12/2023/HĐ-MT/DRET-VNHN ngày 01 tháng 12 năm 2023; V/v thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (GPMT số 122/GPMT-BTNMT).

+ Công ty Vạn Lợi (TNHH) theo hợp đồng 01/12/2023/ VNHN-VL ngày 01 tháng 12 năm 2023; V/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và gia công tái chế trả lại nhôm nhiên liệu (GPXLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.012.VX).

+ Công ty Vạn Lợi (TNHH) theo hợp đồng 25/03/2024/ ASTEMO-VL ngày 25 tháng 3 năm 2024; V/v thu gom, vận chuyển, thu mua phế liệu kim loại (GPXLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.012.VX).

+ Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh theo hợp đồng số 01/01/2024/HĐXL/VNHN-MTCNX ngày 01 tháng 12 năm 2023; V/v cung cấp dịch vụ xử lý CTNH (GPXLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX).

+ Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh theo hợp đồng số 02/01/2024/HĐXL/VNHN-MTCNX ngày 01 tháng 12 năm 2023 ; V/v cung cấp dịch vụ xử lý CTNH (GPXLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX).

+ Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh theo hợp đồng số 25/03/2025/ASTEMO-MTCNX ngày 25 tháng 03 năm 2025; V/v xử lý và thu mua phế liệu (GPXLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX).

+ Công ty TNHH xử lý môi trường Sao Sáng Bắc Ninh theo hợp đồng số 25/03/2025/ASTEMO-SS ngày 25 tháng 3 năm 2025; V/v xử lý chất thải và thu mua phế liệu (GPXLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-5.069.VX).

+ Công ty TNHH xử lý môi trường Sao Sáng Bắc Ninh theo hợp đồng số 1/12/2023/VNHN-SS ngày 1 tháng 12 năm 2023; V/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và gia công tái chế trả lại nhôm nguyên liệu (GPXLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-5.069.VX).

### **3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

\* Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động của các máy móc trong quy trình sản xuất, máy phát điện, máy nén khí, phương tiện vận chuyển ra vào Cơ sở.

- Tiếng ồn từ quá trình sản xuất: từ công đoạn gia công, mài, đúc, độ ồn khoảng từ 75 dBA đến 85 dBA (tiêu chuẩn là 85dBA).

- Tiếng ồn từ máy phát điện và máy nén khí

+ Máy phát điện: độ ồn từ máy phát điện khá lớn từ 80 – 90 dBA, tuy nhiên máy chỉ hoạt động khi mất điện lưới, thời gian hoạt động khoảng 100 -150 giờ/ năm nên mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

+ Máy nén khí: độ ồn từ máy phát điện khá lớn từ 70 – 80 dBA.

+ Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông: mức độ ảnh hưởng giao thông ít và mang tính cục bộ.

\* Biện pháp giảm thiểu:

- Thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị, máy móc để hoạt động tốt, cải tiến quy trình công nghệ theo hướng dẫn giảm tiếng ồn;

- Sử dụng đệm chống ồn để lắp ở chân các thiết bị, máy móc; lò xo giảm xóc cho các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn;

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện tránh tiếng ồn như nút bịt tai, mũ, quần, áo BHLĐ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức ồn cao;

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm tiếng ồn, rung, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân;

- Có kế hoạch và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có bảo hộ mà không sử dụng.

- Các phương tiện khi đi vào Cơ sở yêu cầu giảm tốc độ.

### 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

#### 3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

##### b. Sự cố nước thải đầu ra chưa đạt yêu cầu

Sự cố đối với nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu: Nước thải cần được bơm khẩn cấp về hố bơm và bể điều hòa để lưu chứa và xử lý lại sau khi khắc phục được sự cố. Khi bể điều hòa đầy mà vẫn chưa khắc phục xong, Cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng hút nước thải vận chuyển, xử lý theo đúng quy định hoặc xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long khi được sự cho phép của KCN.

##### b. Các sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

Để thực hiện công việc bảo trì an toàn nên tuân theo các tiến trình sau:

- Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải;
- Kiểm tra định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước thải, tránh tình trạng tắc nghẽn đường ống;
- Lập kế hoạch định kỳ hút bùn, cặn lắng trong đường ống thu gom và các bể xử lý nước thải;
- Lập bản hướng dẫn kiểm soát vận hành hệ thống và hướng dẫn cho cán bộ phụ trách;
- Kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị báo tràn định kỳ.
- Lắp hệ thống cảnh báo tự động.
- Quy định quy trình kiểm tra thủ công khi thiết bị lỗi.
- Dự phòng bể chứa phụ để tránh quá tải.

**Bảng 3-21 Cách khắc phục một số sự cố thường gặp của HTXLNT**

Sự cố	Nguyên nhân (có thể)	Cách khắc phục
Bục vỡ đường ống vận chuyển nước thải từ dây chuyền xuống nhà rác	Do tác động của ngoại lực, do lâu ngày bị hao mòn hồng học	- Khóa van khóa khẩn cấp để hạn chế tràn. - Gia cố các đoạn dễ bị tác động ngoại lực. - Kiểm tra định kỳ độ bền đường ống. - Có kế hoạch bảo trì thay thế định kỳ
Bể chứa nước thải bị vỡ bục	Do tác động của ngoại lực (động đất, thiên tai,...)	- Khóa van khóa khẩn cấp để hạn chế tràn. - Kiểm tra nơi bị vỡ bục, hàn gắn chỗ bục.
Nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn	Bơm châm bổ sung hóa chất ( NaOH, Na <sub>2</sub> SO <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ) hỏng không hoạt động - Bơm trong hố bơm hoạt động nhưng công suất giảm mạnh	- Kiểm tra hoạt động của bơm, nếu hỏng thì cần sửa chữa hoặc thay thế; - Trường hợp bơm vẫn hoạt động nhưng công suất giảm mạnh, cần kiểm tra buồng bơm và đường ống dẫn nếu bị tắc do rác bám, cần phải vệ sinh - Nếu sau khi vệ sinh buồng bơm, đường ống mà công suất bơm vẫn không tăng thì cần liên hệ với nhà cung cấp để bảo hành bơm, sửa chữa hoặc thay thế.

Trạm xử lý nước thải xuống cấp	-Do tác động của ngoại lực, do lâu ngày bị hao mòn hỏng hóc dẫn vỡ đường ống. - Do tác động của ngoại lực (động đất, thiên tai,...)	- Dừng sản xuất - Tu sửa lại trạm an toàn - Kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng
Bơm nước không khởi động hay vừa mới chạy thì bơm tắt	- Chưa cấp điện nguồn - Mất pha - Bơm bị nghẹt tắc - Phao dò mực nước bị vướng	- Cấp điện nguồn - Kiểm tra nối dây - Kiểm tra và vệ sinh bơm - Kiểm tra phao
Bơm định lượng không bơm được, trục vẫn quay	Do hóa chất khô trong buồng bơm	Tháo hai đầu hút và đẩy của bơm ra vệ sinh, chú ý tránh rơi phụ kiện. Mỗi nước vào buồng bơm.
Bơm chạy nhưng không có nước	- Lưới chắn rác tại đầu hút của bơm bị vướng rác - Van chưa mở	- Vệ sinh lưới chắn rác tại đầu hút của bơm - Kiểm tra, mở van ở vị trí quy định
Bơm chạy ngắt quãng	- Nước trong bể không đủ - Bơm bị nghẹt rác - Điện cấp không ổn định	- Kiểm tra mức nước trong bể - Vệ sinh bơm - Kiểm tra nguồn điện
Đèn báo lỗi đỏ	Động cơ quá tải	Yêu cầu cán bộ kỹ thuật điện đến kiểm tra, khắc phục, tuyệt đối không tự ý bật lại máy.
Mô tơ rung và ồn	- Thiếu dầu - Bệ đỡ yếu	- Châm dầu - Gia cố bệ đỡ
Các sự cố liên quan đến thiết bị điện		- Cần kiểm tra đầy đủ khả năng dò điện của thiết bị ra vỏ, ra kết cấu giá đỡ, ra môi trường xung quanh trước khi tháo dỡ, can thiệp vào thiết bị. Sử dụng đầy đủ dụng cụ bảo hộ, an toàn về điện theo tiêu chuẩn khi thao tác. - Kiểm tra tình trạng hoạt động của các phao báo mức của thiết bị.

### 3.6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Năm 2007, Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 307/CNTD-PCCC ngày 27 tháng 7 năm 2007 do Công an thành phố Hà Nội cấp.

Do đặc thù công việc, Cơ sở đã lắp đặt thiết bị chữa cháy tự động một số khu vực, có kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên theo thời hạn đảm bảo an toàn ở mức cao nhất cụ thể như sau:

+ Khu vực bồn chứa dầu thủy lực giảm xóc xe máy: được cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 861/KĐ-PCCC-TT2 ngày 17 tháng 3 năm 2015 do Cục Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố Hà Nội cấp.

+ Khu vực trạm cung cấp khí CNG (khí đốt thiên nhiên dạng nén): được cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 537/TD-PCCC-P3 ngày 5 tháng 8 năm 2016 do Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội – Bộ Công an cấp.

+ Khu vực phòng dây chuyền nhôm: được cải tạo bổ xung hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200, hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động, trang bị phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Đã được xác nhận nghiệm thu về PCCC theo văn bản số 46/PC07-CTPC ngày 02 tháng 11 năm 2018 do Cục Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an thành phố Hà Nội cấp.

+ Khu vực phòng dây chuyền sắt: được cải tạo bổ xung hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200, hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động, trang bị phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Đã được xác nhận nghiệm thu về PCCC theo văn bản số 38/PC07-Đ5 ngày 27 tháng 4 năm 2019 do Cục Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an thành phố Hà Nội cấp.

**Bảng 3-22 Thiết bị phòng cháy chữa cháy tại cơ sở**

Stt	Thiết bị	Chủng loại và ký hiệu	Đơn vị tính	Số lượng	Nơi bố trí, lắp đặt	Tình trạng
1	Bơm chữa cháy cố định	Q = 108 -264 m <sup>3</sup> /h (02 bơm) Q = 8-22 m <sup>3</sup> /h Q= 27-78 m <sup>3</sup> /h Q =60-78 m <sup>3</sup> /h	Cái	05	Trạm chữa cháy	Tốt
2	Hạng chữa cháy		Cái	32	Các khu vực	Tốt
3	Vòi chữa cháy	Nilon, Φ 50	Cái	60	Các khu vực	Tốt
		Nilon, Φ 65	Cái	02		
4	Lăng phun		Cái	32	Các khu vực	Tốt
5	Bình chữa cháy bột	MFZ8	Cái	197	Các khu vực	Tốt
6	Bình chữa cháy bột	ABC4(MFZL4)	Bình	94	Các khu vực	Tốt
7	Bình chữa cháy bột	MFZ35	Bình	20	Các khu vực	Tốt

8	Bình chữa cháy CO <sub>2</sub>	MT3	Bình	26	Các khu vực	Tốt
9	Bình chữa cháy CO <sub>2</sub>	MT5	Bình	145	Các khu vực	Tốt
10	Bình chữa cháy CO <sub>2</sub>	MT24	Bình	2	Các khu vực	Tốt

*(theo Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu 7/2025)*

- Cơ sở đã trang bị hệ thống PCCC theo đúng quy định hiện hành về Luật PCCC;  
 - Xây dựng quy định về PCCC, tổ chức tập huấn cho cán bộ công nhân về an toàn PCCC;

- Cơ sở đã thành lập đội PCCC và CNCH gồm 276 người đã được cấp chứng nhận tập huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH.

- Khi có sự cố cháy nổ xảy ra, cơ sở sẽ phối hợp với các cơ quan để tiến hành ứng phó sự cố:

- + BQL KCN (0243.3560571)
- + Công ty TNHH Molex Việt Nam (0243.9550196)
- + Công ty TNHH Ogino Việt Nam (0243.9550170)
- + Cảnh sát PCCC của thành phố (114)
- + Đội PCCC&CNCH – Công an Thành phố Hà Nội (0243.2272134)
- + Công an xã Thiên Lộc (0243.2233288 )
- + Trung tâm y tế xã Thiên Lộc (0243.2233288 )

*(theo Báo cáo công tác kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ & báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2024).*

### **3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố trong bảo quản, sử dụng hóa chất**

- Các hoá chất của Cơ sở được lưu trữ, bảo quản tuân thủ theo quy định của QCVN 05A:2020/BCT.

- Hóa chất xử lý nước thải được lưu tại khu vực xử lý.

- Người lao động làm việc với hóa chất được tham gia các khóa huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động và huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Lập kế hoạch ứng phó với các sự cố môi trường; thực hiện tuyên truyền, phân phát tài liệu phổ biến tới toàn thể các phòng ban, bộ phận nhận dạng và ứng phó kịp thời khi có sự cố về môi trường nhằm giảm nhẹ các tác động xấu đến môi trường, giảm nhẹ các rủi ro tới sức khỏe người lao động gây ra do hóa chất hoặc chất thải nguy hại bị tràn đổ, rò rỉ ra ngoài.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về lưu giữ, sử dụng, thải bỏ hóa chất nguy hiểm.

### **3.6.4. Phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu, hóa chất**

- Bể chứa dầu thải là bể chìm được xây dựng bằng bê tông cốt thép, thành bể được phủ lớp sơn chống thấm đảm bảo dầu thải không bị thấm vào môi trường. Bể được đặt tại khu nhà rác có mái che , phía bên ngoài nhà rác có rãnh thu gom chống tràn dầu.



**Hình 3.38 Khu vực bồn chứa dầu SS7G, SS8G**

- Tại khu vực chứa dầu cắt gọt, hóa chất có mái che và có rãnh thu gom chống dầu tràn. Tại khu vực chứa dầu được bố trí thùng cát, bình chữa cháy đảm bảo sẵn sàng để có thể kịp thời huy động, triển khai khi có sự cố xảy ra.

- Các trang thiết bị, vật tư ứng phó sự cố tràn dầu của cơ sở thường xuyên được kiểm tra, do đó các thiết bị, vật tư này hoạt động tốt, luôn sẵn sàng phục vụ công tác ứng phó. Từ khi đi vào hoạt động, Cơ sở chưa xảy ra sự cố tràn dầu và hóa chất nào, Cơ sở sẽ thường xuyên kiểm tra chất lượng các vật tư, trang thiết bị phục vụ cho công tác ứng phó sự cố, nếu các vật tư trang thiết bị không còn đáp ứng chất lượng sử dụng thì Cơ sở sẽ lên kế hoạch bổ sung và đầu tư thêm.

**Bảng 3-23 Phương tiện khắc phụ sự cố tràn dầu hiện có tại cơ sở**

Stt	Phương tiện	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Nơi bố trí, lắp đặt	Tình trạng
1	Mặt nạ phòng độc	Nhật	Cái	30	Các xưởng	Tốt
2	Kính mắt cứu nạn, cứu hộ	Việt nam	Cái	10	Các xưởng	Tốt
3	Quần áo bảo hộ chống nhiễm dầu, hóa chất	Việt nam	Bộ	10	Các xưởng	Tốt
4	Kính bảo hộ	Nhật	Cái	10	Các xưởng	Tốt
5	Giày chống hóa chất	Nhật	Cái	10	Ở các khu vực	Tốt
6	Bể chống tràn dầu (0.6x 0.6x 0.6)	Việt Nam	Bể	01	Kho dầu	Tốt

7	Bơm màng hút dầu tràn và bồn chứa di động	Việt Nam	Cái	01	Khu XLNT	Tốt
8	Cát thấm dầu (Thùng 100 lít)	Việt Nam	thùng	02	Kho dầu	Tốt
9	Tấm thấm dầu	Việt Nam	Tấm	01	Kho dầu	Tốt
10	Bột CLEAN WEEP	Việt Nam	bao	02	Kho dầu	Tốt
11	Giẻ lau thấm dầu	Việt Nam	Cái	30	Kho dầu, các xưởng	Tốt
12	Bộ dụng cụ chổi, gàu xúc	Việt Nam	Bộ	02	Kho dầu	Tốt
13	Phao quây ứng phó sự tràn dầu	Việt Nam	Bộ	02	Kho dầu	Tốt

(theo Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu 7/2025)

- Trường hợp phát hiện rò rỉ cần lập tức báo động toàn khu vực sản xuất, tránh xa khu vực rò rỉ để tiến hành khắc phục sự cố;
- Tập huấn nghiệp vụ cho công nhân quản lý.



**Hình 3.39 Thùng cát và Phao quây dầu**

(Theo Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Cơ sở, 7/2025)

### 3.6.5. Phòng ngừa ngộ độc thực phẩm

Sự cố ngộ độc thực phẩm trong những năm gần đây xảy ra với tần suất khá cao. Nguyên nhân chủ yếu là do công tác vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được quan tâm đúng mức. Nếu ngộ độc thực phẩm xảy ra thì hậu quả rất nghiêm trọng do số lượng công nhân lớn.

Biện pháp phòng chống:

- Chỉ mua các loại thực phẩm có nguồn gốc rõ ràng, tươi ngon không bị ôi thiu.
- Bếp ăn phải được dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ.

- Nhân viên làm việc tại bếp ăn và nhà ăn phải được trang bị các phương tiện đảm bảo vệ sinh như tạp dề, găng tay, khẩu trang...

- Tiến hành sơ cứu người đứng quy định của bộ y tế và chuyển bệnh nhân lên tuyến trên để cấp cứu trong thời gian ngắn nhất có thể.

### 3.6.6. Phòng ngừa ngập lụt

Ngập lụt có thể xảy ra khi có mưa to kéo dài. Tình trạng ngập lụt sẽ gây ra các hậu quả xấu về điều kiện vệ sinh môi trường.

Biện pháp phòng chống:

- Thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống thoát nước đạt tiêu chuẩn đảm bảo thoát nước tốt cho Cơ sở ngay cả khi mưa to kéo dài. Thường xuyên nạo vét các hố ga thoát nước, đảm bảo tình trạng thoát nước tốt của hệ thống.

- Xây dựng hướng dẫn đối phó với tình huống khẩn cấp tràn nhiễm dầu vào hệ thống thoát nước mưa.

### 3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Đề án bảo vệ môi trường

So với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt theo Quyết định số 815/QĐ-STNMT ngày 28/11/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường Cơ sở Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam nay tên là “Nhà máy 1 Công ty TNHH Astemo Hà Nội”, hiện tại Cơ sở có một số thay đổi như sau:

**Bảng 3-24 Các nội dung thay đổi so với ĐABVMT đã được phê duyệt**

Hạng mục	Nội dung theo ĐABVMT đã được phê duyệt	Thực tế hiện tại	Lý do thay đổi
Sản phẩm	-Giảm xóc trước -Giảm xóc sau -Stemp comp (trục đỡ tay lái)	- Giảm xóc trước - Giảm xóc sau - Đúc khuôn kim loại màu - Sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cấu kiện nổi	Thay đổi 1: chuyển Stemp comp (trục đỡ tay lái) sang sản xuất tại nhà máy 2 Thay đổi 2: 02 dòng sản phẩm thêm mới bản chất nằm sẵn trong quy trình sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, nay chỉ tách riêng ra
Chất thải rắn nguy hại	4.251 tấn/năm 16 mã CTNH	4.219 tấn/năm 19 mã CTNH	Do tình hình sản xuất thực tế của Cơ sở

		Tăng mã: 08 01 02; 18 01 01; 05 09 01; 11 04 01; 13 01 01; Giảm mã: 13 01 10; 11 01 05	
--	--	---	--

(\*Số liệu theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

Các dây chuyền, máy móc thiết bị của cơ sở đã được lắp đặt và đưa vào hoạt động từ năm 2008. Đến năm 2012, cơ sở thực hiện lập và được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường theo quy định tại thời điểm đó.

Đối với chất thải rắn thông thường, khối lượng phát sinh có tăng so với Đề án năm 2012 do thay đổi về tổ chức sản xuất và yêu cầu quản lý; cơ sở đã thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

## CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

Căn cứ theo Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Cơ sở không thuộc đối tượng phải đề nghị cấp phép đối với nước thải vì nước thải phát sinh tại Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường. Thông tin về nguồn phát sinh, lưu lượng nước thải, vị trí đầu nối nước thải của Cơ sở như sau:

#### 4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

##### - Nước thải sản xuất

- + Nguồn số 1: Nước thải từ dây chuyền Sơn
- + Nguồn số 2: Nước thải từ dây chuyền mạ (nước thải Cr, Ni, Tẩy dầu)
- + Nguồn số 3: Nước thải từ dây chuyền Đúc, Tháp khói đúc
- + Nguồn số 4: Nước thải từ rửa hộp, xe hàng, vệ sinh nền xưởng
- + Nguồn số 5: Nước thải lẫn dầu từ trạm lọc từ CLG

##### - Nước thải sinh hoạt

#### Tại Công A

- + Nguồn số 6: Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng ENG-MT
- + Nguồn số 7: Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng Pro2, PC
- + Nguồn số 8: Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng CAST
- + Nguồn số 9: Nước thải từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ số 1
- + Nguồn số 10: Nước thải từ nhà bếp, nhà tắm

#### Tại Công B

- + Nguồn số 11: Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất PA
- + Nguồn số 12: Nước thải từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất PRO1, ASSY
- + Nguồn số 13: Nước thải từ nhà vệ sinh bảo vệ số 2
- + Nguồn số 14: Nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng

#### 4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- 01 dòng nước thải tại công A: sinh hoạt sau bể tự hoại 96 m<sup>3</sup>( nguồn 6, 7, 8, 9, 10)
- 01 dòng nước thải tại công B: nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 96 m<sup>3</sup> (nguồn số 11,12, 13, 14) với nước thải sản xuất công suất 28 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 1, 2, 3, 4, 5)
- \* Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 11.000m<sup>3</sup>/ngày đêm của KCN Thăng Long

- \* Vị trí xả nước thải:

Hố ga đầu nổi thoát nước thải có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>):

- Công A: X(m) = 2335772; Y(m) = 579082

- Công B: X(m) = 2335655; Y(m) = 579002.

\* Lưu lượng xả nước thải:

- Lưu lượng xả nước thải sản xuất xả tối đa: 28 m<sup>3</sup>/ giờ.

- Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt tối đa: 168,5 m<sup>3</sup>/ ngày.đêm.

(theo Đề án BVMT chi tiết -tr61)

\* Phương thức xả nước thải: Tự chảy

\* Chế độ xả nước thải: theo ca sản xuất.

\* Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, cụ thể như sau:

**Bảng 4-1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải**

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (*)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	3 tháng/lần (**)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (***)
2	Màu	Pt/Co	100		
3	pH	-	6-9		
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	240		
5	COD	mg/l	350		
6	SS	mg/l	200		
7	As	mg/l	0,0405		
8	Hg	mg/l	0,00405		
9	Pb	mg/l	0,081		
10	Cd	mg/l	0,0405		
11	Cr (VI)	mg/l	0,0405		
12	Cr (III)	mg/l	0,162		
13	Cu	mg/l	1,62		
14	Zn	mg/l	2,43		
15	Ni	mg/l	0,162		
16	Mn	mg/l	0,405		

17	Fe	mg/l	0,81		
18	CN <sup>-</sup>	mg/l	0,0567		
19	Phenol	mg/l	0,081		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
21	Sunfua	mg/l	0,162		
22	F <sup>-</sup>	mg/l	4,05		
23	NH <sub>4</sub> -N	mg/l	10,42		
24	T-N	mg/l	40		
25	T-P	mg/l	5		
26	Cl <sup>-</sup>	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
30	PCBs	mg/l	0,00243		
31	Coliform	MPN/ 100ml	109		
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0		

*Ghi chú:*

- (\*): Theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung KCN Thăng Long tại Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;

- (\*\*): Theo nội quy của KCN Thăng Long;

- (\*\*\*) : Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN Thăng Long theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-049 giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Astemo Hà Nội (Tên cũ: Công ty TNHH Phụ tùng xe máy – ô tô Showa Việt Nam).

## **4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

### **4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn phát sinh khí thải của cơ sở như sau:

#### **\* Từ khu vực sơn (17 nguồn)**

- + Nguồn số 01: 01 dây chuyền sấy sơn Fe
- + Nguồn số 02: 01 dây chuyền sấy sơn Al
- + Nguồn số 03: 01 dây chuyền sấy phụ Al
- + Nguồn số 04: 01 dây chuyền setting 2 Fe
- + Nguồn số 05: 01 dây chuyền sơn tay Fe
- + Nguồn số 06: 01 dây chuyền sơn điện 2 Fe
- + Nguồn số 07: 01 dây chuyền setting 1 Fe
- + Nguồn số 08: 01 dây chuyền sơn điện 1 Fe
- + Nguồn số 09: 01 dây chuyền masking Fe
- + Nguồn số 10: 01 dây chuyền sơn Gun Al line
- + Nguồn số 11: 01 dây chuyền sơn Bell Al line
- + Nguồn số 12: 01 dây chuyền Robot Al line
- + Nguồn số 13: 01 dây chuyền setting 1 AL
- + Nguồn số 14: 01 dây chuyền sơn tay 1 Al
- + Nguồn số 15: 01 dây chuyền sơn tay 2 Al
- + Nguồn số 16: 01 dây chuyền setting 2 AL line
- + Nguồn số 17: 01 dây chuyền sơn sửa nhỏ

#### **\* Từ khu vực đúc (02 nguồn)**

- + Nguồn số 18: 03 Lò đúc HS
- + Nguồn số 19: 09 Lò đúc Cast-Step1

#### **\* Từ khu vực đánh bóng (02 nguồn)**

- + Nguồn số 20: 19 Máy đánh bóng
- + Nguồn số 21: 26 Máy đánh bóng

#### **\* Từ khu vực mạ (4 nguồn)**

- + Nguồn số 22: dây chuyền mạ NiHCr
- + Nguồn số 23: dây chuyền mạ NiHCr
- Nguồn số 22 và Nguồn số 23 - 01 dây chuyền
- + Nguồn số 24: dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr<sub>2</sub>, HCr<sub>3</sub>
- + Nguồn số 25: dây chuyền mạ Ni-DeCr, HCr<sub>2</sub>, HCr<sub>3</sub>
- Nguồn số 24 và Nguồn số 25 - 03 dây chuyền

#### 4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>00</sup>, múi chiều 3° và lưu lượng xả khí thải lớn nhất của các ống khí thải của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 4-2 Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Hệ thống xử lý khí thải đề nghị cấp GPMT	Lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /giờ)	Lưu lượng cấp phép (m <sup>3</sup> /giờ)	Tọa độ VN2000	
						X (m)	Y (m)
<b>1</b>	<b>Khu vực Sơn</b>				<b>181.520</b>		
	Dòng thải số 01	01	VOC-S-01	2.500	2.500	2334998	578908
	Dòng thải số 02	02	VOC-S-02	2.500	2.500	2334997	578909
	Dòng thải số 3	03	VOC-S-3	1.200	1.200	2334995	578910
	Dòng thải số 4	04	VOC-S-4	3.300	3.300	2334990	578922
	Dòng thải số 5	05	VOC-S-5	22.920	22.920	2334988	578922
	Dòng thải số 6	06	VOC-S-6	22.920	22.920	2334985	578925
	Dòng thải số 7	07	VOC-S-7	2.500	2.500	2334983	578929
	Dòng thải số 8	08	VOC-S-8	22.920	22.920	2334982	578932
	Dòng thải số 9	09	VOC-S-9	22.920	22.920	2334979	578937
	Dòng thải số 10	10	VOC-S-10	8.880	8.880	2334981	578915
	Dòng thải số 11	11	VOC-S-11	16.140	16.140	2334978	578916
	Dòng thải số 12	12	VOC-S-12	16.140	16.140	2334975	578920
	Dòng thải số 13	13	VOC-S-13	13.800	1.380	2334975	578922
	Dòng thải số 14	14	VOC-S-14	13.800	13.800	2334973	578924
	Dòng thải số 15	15	VOC-S-15	13.800	13.800	2334971	578926
	Dòng thải số 16	16	VOC-S-16	1.200	1.200	2334968	578931
	Dòng thải số 17	17	VOC-S-17	6.500	6.500	2334972	578866
<b>2</b>	<b>Khu vực Đúc</b>				<b>92.000</b>		
	Dòng thải số 18	18	BT-Đ-01	30.000	32.000	2335781	578845
	Dòng thải số 19	19	BT-Đ-02	50.000	60.000	2335753	578824
<b>3</b>	<b>Khu vực đánh bóng</b>				<b>75.000</b>		
	Dòng thải số 20	20	BT-ĐB-01	15.000	15.000	2335746	578818
	Dòng thải số 21	21	BT-ĐB-02	60.000	60.000	2335756	578824
<b>4</b>	<b>Khu vực mạ</b>				<b>130.000</b>		

	Dòng thải số 22	22	VOC-M-01	40.000	40.000	2335140	578947
	Dòng thải số 23	23	VOC-M-02	40.000	40.000	2335109	578945
	Dòng thải số 24	24	VOC-M-3	25.000	25.000	2335806	578974
	Dòng thải số 25	25	VOC-M-4	25.000	25.000	2335124	578953
	<b>Tổng cộng</b>	<b>25</b>	<b>25</b>		<b>478.520</b>		

#### 4.2.3. Phương thức, chế độ xả khí thải

+ Phương thức xả khí thải: cưỡng bức.

+ Chế độ xả khí thải: Theo ca sản xuất

#### 4.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ( $K_p = 1$ ;  $K_v = 0,7$  đối với tổng bụi,  $NO_x$ ;  $K_v=8$  đối với CO, Zn); QCVN 20:2009/ BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến ngày 31 tháng 12 năm 2031; QCVN 19:2024/ BTNMT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải Công nghiệp (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

**Bảng 4-3 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ*	Quan trắc tự động liên tục*
			QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B		
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01, 02, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	140	-	≤ 40		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	-	-		
4	Nitơ Oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	595	-	-		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	≤ 80	01 năm/ lần	
6	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	≤ 80		
7	butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	360	-		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 18, 19</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	140	-	≤ 40		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	-	-		
4	Nitơ Oxit, NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	595	-	-		

	(tính theo NO <sub>2</sub> )						
5	Lưu huỳnh đioxit (tính theo SO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	595	-	-		
<b>III Dòng khí thải số 20, 21</b>							
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng						
	Dòng thải số 20 (công suất 15.000 m <sup>3</sup> /giờ) (Kp=1)	mg/Nm <sup>3</sup>	140	-	≤ 40		
	Dòng thải số 21 (công suất 30.000 m <sup>3</sup> /giờ) (Kp=0,9)	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-	≤ 40		
<b>IV Dòng khí thải số 22, 23, 24, 25</b>							
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	140	-	≤ 40		
3	Nitơ Oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	595	-	-		
4	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	35	-	-		
5	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	35	-	-		

*Ghi chú:*

(\*): Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

### 4.3. Nội dung đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

#### 4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Phía Đông Bắc cơ sở
- Nguồn số 2: Khu vực nồi hơi, xử lý khí thải mạ
- Nguồn số 3: Phía Đông Nam cơ sở
- Nguồn số 4: Khu vực xử lý khí thải đúc
- Nguồn số 5: Khu vực trạm hút bụi
- Nguồn số 6: Phía Tây Nam cơ sở
- Nguồn số 7: Khu vực xử lý nước thải, trạm nén khí, máy phát điện
- Nguồn số 8: Phía Tây Bắc cơ sở

#### 4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn phát sinh số 1: tọa độ X(m) = 2335073; Y(m) = 579008;
- Vị trí nguồn phát sinh số 2: tọa độ X(m) = 2335123; Y(m) = 578951;

- Vị trí nguồn phát sinh số 3: tọa độ X(m) = 2335157; Y(m) = 578863;
- Vị trí nguồn phát sinh số 4: tọa độ X(m) = 2335096; Y(m) = 578812;
- Vị trí nguồn phát sinh số 5: tọa độ X(m) = 2335060; Y(m) = 578794;
- Vị trí nguồn phát sinh số 6: tọa độ X(m) = 2335060; Y(m) = 578783;
- Vị trí nguồn phát sinh số 7: tọa độ X(m) = 2335706; Y(m) = 578850;
- Vị trí nguồn phát sinh số 8: tọa độ X(m) = 2334930; Y(m) = 578940;

#### 4.3.3. Quy chuẩn áp dụng

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### a. Tiếng ồn

Stt	Ngày (6h00 đến trước 8h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực sản xuất

##### b. Độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	-	Khu vực sản xuất

#### 4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

##### 4.4.1. Quản lý chất thải

##### 4.4.1.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại tại Cơ sở như sau:

- a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

**Bảng 4-4 Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại**

Stt	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	12 06 06	666.513,2
2	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	383.157,9
3	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	971.565,8
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	276,3

5	Pin, ắc quy	19 06 01	-
6	Thiết bị có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 05	105,3
7	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	-
<b>Tổng cộng :</b>			<b>2.021.618,5</b>

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh  
 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh tại Cơ sở như sau:

**Bảng 4-5 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường**

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa	31.039
2	Gỗ	249.079
3	Xi nhôm	361.079
4	Bột nhôm đánh bóng	35.592
5	Màng nhôm	53.829
6	Sắt phế liệu (từ khuôn hàng hủy)	20.592
7	Rác thải sản xuất (bảo hộ lao động, dụng cụ mau hỏng...)	276.289
<b>Tổng</b>		<b>1.261.538</b>

c. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải chứa sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02	96.013,2
2	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	53.802,6
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần khác	07 03 11	2.552.065,8
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo hộ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	109.421,1
5	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	78,9
6	Vật thể dung để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp ...)	07 03 10	89.039,5
7	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại (dính dầu, hóa chất)	16 01 14	2.078,9
8	Sản phẩm vô cơ chứa các thành phần nguy hại (dính dầu, hóa chất)	19 03 01	91.934,2
9	Bao bì mềm thải	18 01 01	105,3
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	236,8
11	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	05 09 01	505.631,6

12	Hủy từ tài sản thiết bị	11 04 01	29.263,2
	<b>Tổng</b>		<b>3.529.671,1</b>

d. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh như sau:

**Bảng 4-6 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt**

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	316,9

**4.4.1.2. Lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Các loại phương tiện (phân riêng từng mã CTNH) dung tích khác nhau.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 611 m<sup>2</sup>.

+ Kết cấu: mái che bằng tôn, tường bao và sàn bê tông cốt thép, có tường phân ngăn chứa riêng biệt; hố dầu đặt ngầm.

+ Nhãn cảnh báo: lắp đặt biển báo theo quy định; ngoài ra việc dán nhãn còn thực hiện đối với các thùng chứa CTNH theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: 15 thùng nhựa 90 lít;

- Khu vực lưu chứa chung với rác thải sinh hoạt có tường ngăn cách các khoang chứa.

+ Diện tích: 97,3 m<sup>2</sup>

+ Kết cấu: mái che bằng tôn, tường bao và sàn bê tông cốt thép và lắp đặt biển báo theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 08 thùng nhựa dung tích 10 lít; 10 thùng nhựa dung tích 90 lít/thùng; 03 thùng nhựa có nắp đậy dung tích 160 lít/thùng; 02 xe chuyên chở rác dung tích 400 lít; 04 thùng phuy sắt dung tích 200 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa:

+ Nằm bên cạnh khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, có tường ngăn cách với khoang chứa.

+ Kết cấu: mái che bằng tôn, tường bao và sàn bê tông cốt thép và lắp đặt biển báo theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

## CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Kể từ khi hoạt động đến nay, hằng năm, Cơ sở đều thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, khí thải đúng theo quy định. Việc lấy mẫu đo đạc, phân tích mẫu được tuân thủ quy trình và quy phạm quan trắc, phân tích môi trường của tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

### 5.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở được xử lý qua bể hệ thống xử lý nước thải 28m<sup>3</sup>/giờ của cơ sở sau đó được đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Thăng Long. Nước thải sinh hoạt được xử lý qua 02 bể tự hoại 96 m<sup>3</sup>/bể sau đó được đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Thăng Long.

- Căn cứ vào báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2024, 2025 và xử lý nước thải của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long, lưu lượng nước thải phát sinh của Cơ sở 02 năm gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo như sau:

**Bảng 5-1 Bảng lưu lượng nước thải phát sinh của Cơ sở 02 năm gần nhất**

Stt	Loại nướcthải	Đơn vị	Lưu lượng phát sinh năm 2024* (m <sup>3</sup> )	Lưu lượng phát sinh năm 2025 (m <sup>3</sup> )	Đơn vị tiếp nhận nước thải
1	Nước thải sinh hoạt	m <sup>3</sup> /ngày	126	113	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long
2	Nước thải sản xuất	m <sup>3</sup> /ngày	356	332	

(\*theo báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

Dưới đây là bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải quan trắc định kỳ tại cơ sở trong năm 2024 và 2025.

#### 5.1.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 2024

**Bảng 5-2 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải công nghiệp sau xử lý năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B, Cmax)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
			01/2/2024	8/5//2024	8/8/2024	15/11/2024		
1	pH	-	8,1	6,9	7,2	6,8	5,5 - 9	6 - 9
2	Màu	Pt/Co	<5	<5	6	8 (LOQ=15)	≤150	≤100
3	SS	mg/L	3 (LOQ=6)	4 (LOQ=6)	3 (LOQ=6)	4 (LOQ=6)	≤99	≤200
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	8,7	16,5	8,6	6,4	≤49,5	≤240
5	COD	mg/L	16	29,3	14,7	10,7	≤148,5	≤350
6	Cr <sup>6+</sup> (Crom VI)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	≤0,099	≤0,0405
7	Cr <sup>3+</sup> (Crom III)	mg/L	<0,007	<0,007	0,015	0,13	≤0,99	≤0,162
8	Ni (Niken)	mg/L	0,047	0,15	<0,02	0,03 (LOQ= 0,06)	≤0,495	≤0,162
9	As (Asen)	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	≤0,099	≤0,0405
10	Hg (Thủy ngân)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	≤0,0099	≤0,00405
11	Pb (Chì)	mg/L	<0,001	<0,001	0,002	0,001 (LOQ=0,003)	≤0,495	≤0,081
12	Mn (Mangan)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	≤0,99	≤0,405
13	Fe (Sắt)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	≤4,95	≤0,81
14	CN <sup>-</sup> (Xianua)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	≤0,099	≤0,0567
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	0,3 (LOQ=0,9)	≤9,9	≤4,5
16	Coliform	MPN/ 100mL	<3	<3	<3	<3	≤5.000	<109

**Bảng 5-3 Bảng tổng hợp kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm								QCVN 14:2008 (Cột B, Cmax)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
			01/02/2024		8/5/2024		8/8/2024		15/11/2024			
			Công A	Công B	Công A	Công B	Công A	Công B	Công A	Công B		
1	pH	-	7,3	7,2	6,7	7,6	6,7	7,2	6,7	6,7	5 - 9	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	7	110	67	65	9	12	6	7	≤100	≤200
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	390	370	340	370	210	310	260	306	≤1000	≤1000
4	COD	mg/L	14,7	22,7	242,7	117,3	73,3	49,3	17,3	13,3	-	≤350
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	8,1	12,6	132,9	63,9	40,5	27,5	9,4	7,6	≤50	≤240
6	Nitrat (tính theo N)	mg/L	16,0	<1,0	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	≤50	≤50
7	Phosphat (tính theo P)	mg/L	0,8	2,20	0,8	3,0	0,18	1,08	0,38	0,24	≤10	≤10
8	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/L	<0,05	<0,05	0,06 (LOQ=0,15)	0,08 (LOQ=0,15)	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	≤4,0	≤0,18
9	Amoni (Tính theo N)	mg/L	0,56	0,56	9,52	39,2	1,68	9,52	5,6	9,52	≤10	≤10,42
10	N (Tổng nitơ)	mg/L	17,92	2,24 (LOQ=2)	13,44	40,32	5,6	16,24	7,28	14,0	-	≤40
11	P (Tổng photpho)	mg/L	0,90	2,50	1,20	3,1	0,22	1,12	0,42	0,28	-	≤ 5
12	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	0,4	0,4	0,4	0,5	1,1	1,20	0,6	0,7	≤20	≤4,5

			(LOQ=0,9)	(LOQ=0,9)	(LOQ=0,9)	(LOQ=0,9)			(LOQ=0,9)	(LOQ= 0,9)		
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,0005	≤10	≤10
14	Tổng Coliforms	MPN/100mL	460	700	4600	3300	2400	1700	68	<0,02	≤ 5.000	<109
15	As (Asen)	mg/L	<0,0005	<0,0005	0,002	<0,0005	0,001	<0,0005	<0,0005	<0,0002	-	≤0,0405
16	Mn (Mangan)	mg/L	<0,02	<0,02	0,036 (LOQ=0,06)	0,031 (LOQ=0,06)	<0,02	<0,02	<0,02	0,003	-	≤0,405
17	Hg (Thủy ngân)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	35	-	≤0,00405
18	Pb (Chì)	mg/L	<0,001	<0,001	0,004	0,004	0,007	0,004	0,002 (LOQ=0,003)	<0,007	-	≤0,081
19	Màu	Pt/Co	8 (LOQ=15)	10 (LOQ=15)	6 (LOQ=15)	6 (LOQ=15)	22	23	20	<0,007	-	≤100
20	Cr6+ (Crom VI)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,0005	-	≤0,0405
21	Cr 3+ (Crom III)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,02	-	≤0,162
22	Ni (Niken)	mg/L	0,028 (LOQ=0,06)	<0,02	0,021 (LOQ=0,06)	0,028 (LOQ=0,06)	<0,02	<0,02	<0,02	0,03 (LOQ=0,06)	-	≤0,162
23	Fe (Sắt)	mg/L	<0,02	0,32	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	-	≤0,81
24	CN- (Xianua)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	-	≤0,0567

**5.1.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 2025**

**Bảng 5-4 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải công nghiệp sau xử lý năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cmax)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
			7/02/2025	6/5/2025	11/8/2025	13/11/2025		
1	Màu	Pt/Co	17	7 (LOQ=15)	6 (LOQ=15)	5 (LOQ=15)	150	100
2	pH	-	7,1	7,0	6,6	7,4	5,5 - 9	6 - 9
3	BOD5 (20°C)	mg/L	8,8	5,2	8,8	4	49,5	240
4	COD	mg/L	16,1	9,3	15,6	7,3	148,5	350
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	4 (LOQ=6)	4 (LOQ=6)	4 (LOQ=6)	5 (LOQ=6)	99	200
6	Asen	mg/L	<0,0005	<0,0005	0,001 (LOQ=0,0015)	0,004	0,099	0,0405
7	Thủy ngân	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,99	0,162
8	Chì	mg/L	0,0014 (LOQ=0,003)	<0,001	0,003	0,004	1,98	1,62
9	Crom (VI)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,495	0,162
10	Crom (III)	mg/L	<0,007	0,02 (LOQ=0,06)	<0,007	0,007 (LOQ=0,021)	4,95	0,81
11	Niken	mg/L	0,03 (LOQ=0,06)	<0,02	<0,02	<0,02	0,495	0,162
12	Mangan	mg/L	<0,02	<0,02	0,054 (LOQ=0,06)	<0,02	9,9	4,05
13	Sắt	mg/L	<0,02	<0,005	0,1	0,08	9,9	10,42
14	Tổng xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	<0,005	0,9	<0,005	<0,005	39,6	40
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,4 (LOQ=0,9)	<3	0,9	0,8 (LOQ=0,9)	-	-
16	Tổng coliform	MPN/100mL	31	<0,02	11	<3	5,94	5

**Bảng 5-5 Bảng tổng hợp kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm								QCVN 14:2008 (Cột B, K=1,0)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
			7/02/2025		6/5/2025		11/8/2025		13/11/2025			
			Cổng A	Cổng B	Cổng A	Cổng B	Cổng A	Cổng B	Cổng A	Cổng B		
1	Màu	Pt/Co	18	22	90	90	22	26	20	49	-	100
2	pH	-	6,9	6,8	6,9	7,0	6,8	6,8	7,0	7,1	5 - 9	6 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	7,4	9,1	24,2	24,8	26,2	17,2	48,4	66,4	50	240
4	COD	mg/L	13,2	16,1	42,7	44	46,8	31,2	133,8	161,1	-	350
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	12	10	20	13	17	16	12	15	100	200
6	Asen	mg/L	<0,0005	0,0027	<0,0005	0,0009 (LOQ=0,0015)	<0,0005	<0,0005	0,001 (LOQ=0,0015)	0,001 (LOQ=0,0015)	-	0,0405
7	Thủy ngân	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	-	0,00405
8	Chì	mg/L	0,001 (LOQ=0,003)	0,0021 (LOQ=0,003)	<0,001	<0,001	0,003	0,002 (LOQ=0,003)	0,003	0,003	-	0,081
9	Crom (VI)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	-	0,0405
10	Crom (III)	mg/L	<0,007	<0,007	0,018 (LOQ=0,021)	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	-	0,162
11	Niken	mg/L	0,03 (LOQ=0,06)	0,02 (LOQ=0,06)	0,05 (LOQ=0,06)	0,02 (LOQ=0,06)	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	-	0,162
12	Mangan	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,038 (LOQ=0,06)	0,046 (LOQ=0,06)	<0,02	<0,02	-	0,405
13	Sắt	mg/L	0,06	0,08	0,16	<0,02	0,42	0,52	0,44	0,34	-	0,81

14	Tổng xianua (CN)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	-	0,0567
15	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	0,6 (LOQ=0,9)	0,5 (LOQ=0,9)	1,5	1,8	0,5 (LOQ=0,9)	0,6 (LOQ=0,9)	1,0	0,9	20	20
16	Sunfua	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,124	0,128	4	0,162
17	Amoni (tính theo N)	mg/L	6,16	9,52	9,52	9,24	<0,35	<0,35	5,6	20,16	10	10,42
18	Tổng nitơ	mg/L	11,2	16,24	20,16	18,48	10,08	14	7,28	38,64	-	40
19	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/L	0,44	0,78	1,02	1,16	4,8	4,55	0,58	1,7	-	5
20	Tổng coliform	MPN/100mL	49	70	1.700	2.100	1.400	1.300	2.600	3.200	5.000	<10 <sup>9</sup>

**Nhận xét:**

Các chỉ tiêu phân tích nước thải tại cơ sở sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải thì đều đạt quy chuẩn đầu nổi của KCN Thăng Long cho thấy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đang hoạt động ổn định; chất lượng nước đầu ra đảm bảo đạt điều kiện xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long.

**5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải**

Dưới đây là bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải quan trắc định kỳ tại cơ sở trong năm 2024 và 2025. Cụ thể như sau:

**5.2.1. Kết quả chất lượng khí thải năm 2024**

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 01/2024

**Bảng 5-6 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-6) quý 01 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 01/2024 (2/2024)						QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2	4,5	3,4	4,8	2,9	2,4	140	-

2	Nhiệt độ	°C	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	10,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	-	-
4	Tốc độ	m/s	15,3	7,1	8,5	7,7	11,8	7,2	-	-
5	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	14.060	12.034	32.488	13.021	38.011	12.186	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,15	760,15	760,48	760,15	763,09	760,88	-	-
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	<20	<20	800	-
8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,044	<0,0005	<0,0005	<0,0005	1,23	0,055	24	-
11	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	<0,0005	<0,0005	<0,0005	1,58	KPH	35	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	3,12	0,058	0,047	0,051	0,051	2,81	-	750
13	Xylen (O,m,p)	mg/Nm <sup>3</sup>	3,22	KPH	KPH	KPH	KPH	2,71	-	870
14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	35	-
15	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,040						-	-
16	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH						-	-

**Ghi chú:**

KT1: Khí thải ống khói mạ NM1

KT3: Khí thải lò đúc số 2- GDC1,2,3

KT5: Khí thải hệ thống hút bụi Pro 1

KT2: Khí thải lò đúc số 1-DC

KT4: Khí thải lò đúc số 3-HS

KT6: Khí thải ống khói hút bụi Cast

**Bảng 5-7 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 01 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 01/2024 (2/2024)				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT4-1	KT4-2	KT4-3	KT4-4	Giá trị C <sub>max</sub>	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2	<2,0	2,1	<2	140	-
2	Nhiệt độ	°C	30,0	50,0	30,0	75,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	8,0	9,0	8,0	9,0	-	-
4	Tốc độ	m/s	5,1	5,4	5,2	5,5	-	-
5	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	2.115	2.078	2.165	1.872	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,04	760,04	760,04	760,04	-	-
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	800	-

8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,060	0,039	0,060	0,050	24	-
11	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,70	5,25	4,28	3,88	-	750
13	Xylen (O,m,p)	mg/Nm <sup>3</sup>	3,59	5,09	3,29	4,01	-	870
14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	< 1,3	< 1,3	<1,3	<1,3	35	-

**Ghi chú:**

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm

KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm

KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-8 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 01 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 01/2024 (2/2024)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	56,8	57,2	350
2	Tiếng ồn	dBA	193	187	70(1)
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	3.481	<3.000	30.000
4	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	958.000	938.000	200
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	59	56	300
6	Benzene	µg/Nm <sup>3</sup>	60	58	22
7	Ammoniac	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,7	<0,7	200
8	Toluene	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,8	<0,8	500
9	o,p,m-Xylen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,6	<0,6	1.000
10	CO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
11	CH <sub>4</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
12	n-Butanol	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
13	Butyl axetate	µg/Nm <sup>3</sup>	17	13	-
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	Không có mùi khó chịu	-

**Ghi chú:**

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- cổng chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- công phụ

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 02/2024

**Bảng 5-9 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 02 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 02/2024 (5/2024)					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	3,7	<2	3,2	3,3	2,8	140	-
2	Nhiệt độ	°C	70,0	35,0	71,0	30,0	30,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	5,0	8,2	5,0	5,0	5,0	-	-
4	Tốc độ	m/s	9,1	15,0	7,9	11,7	7,0	-	-
5	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	31.231	13.805	11.955	38.126	12.103	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,48	761,03	760,15	762,94	760,44	-	-
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	<20	800	-
8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	3,09	0,048	2,96	3,43	0,057	24	-
11	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	4,62	KPH	3,95	4,33	KPH	35	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	0,048	3,69	0,060	0,056	3,20	-	750
13	Xylen (O,m,p)	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	5,43	KPH	KPH	4,76	-	870
14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	35	-
15	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>		0,026				-	-
16	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>		KPH				-	-

Ghi chú:

KT1: Khí thải lò đúc số 2- GDC1,2,3

KT3: Khí thải lò đúc số 3-HS

KT5: Khí thải ống khói hút bụi Cast

KT2: Khí thải dây chuyền mạ

KT4: Khí thải hệ thống hút bụi Pro 1

**Bảng 5-10 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 02 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 02/2025 (5/2024)				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT4-1	KT4-2	KT4-3	KT4-4	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	140	-
2	Nhiệt độ	°C	29,0	52,0	29,0	72,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	6,0	5,8	5,5	5,0	-	-
4	Tốc độ	m/s	5,1	5,2	5,2	5,5	-	-
5	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	2.148	2.070	2.217	2.055	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,04	760,04	760,04	760,04	-	-
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	79,0	<20	104,5	800	-
8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,060	0,046	0,055	0,048	24	-
11	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	0,89	1,31	0,78	0,083	-	750
13	Xylen (O,m,p)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,43	0,46	0,44	<0,0005	-	870
14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	< 1,3	< 1,3	<1,3	<1,3	35	-

**Ghi chú:**

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm

KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm

KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-11 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 02 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 02/2025 (5/2024)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	Độ ồn	dBA	67,7	65,2	70 (1)
2	Bụi lơ lửng	µg/Nm <sup>3</sup>	194	186	300
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	3.147	<3.000	30.000
4	CO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	1.058.000	1.018.000	-
5	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	53	58	350
6	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	58	62	200

7	Benzen	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,7	<0,7	22
8	Toluen	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,8	<0,8	500
9	O,p,m-Xylen	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,6	<0,6	1.000
10	Butanol	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH	KPH	-
11	Butyl axetat	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH	KPH	-
12	Metan	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH	KPH	-
13	Amoniac	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<7,3	<7,3	200
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	Không có mùi khó chịu	-

*Ghi chú:*

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh cổng ra vào Cơ sở NM1- cổng chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh cổng ra vào Cơ sở NM1- cổng phụ

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 03/2024

**Bảng 5-12 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 03 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 03/2024 (8/2024)					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	2,3	<2,0	2,0	3,0	2,6	140	-
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	68,0	38,0	70,0	31,0	31,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	5,0	8,0	6,0	5,0	5,0	-	-
4	Tốc độ	m/s	9,2	15,5	8,1	11,6	7,1	-	-
5	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{h}$	31.749	14.178	12.128	37.685	12.247	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,48	760,15	760,15	761,47	760,44	-	-
7	CO	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	<20	<20	<20	<20	<20	800	-
8	SO <sub>2</sub>	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	1,54	0,062	1,79	2,06	0,081	24	-
11	HCl	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	1,73	KPH	1,55	1,99	KPH	35	-
12	Toluen	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	0,047	2,70	0,063	0,060	2,48	-	750
13	Xylen (O,m,p)	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	KPH	2,55	KPH	KPH	2,71	-	870

14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	35	-
15	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>		0,025				-	-
16	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>		KPH				-	-

**Ghi chú:**

KT1: Khí thải lò đúc số 2- GDC1,2,3

KT3: Khí thải lò đúc số 3-HS

KT5: Khí thải ống khói hút bụi Cast

KT2: Khí thải dây chuyền mạ

KT4: Khí thải hệ thống hút bụi Pro 1

**Bảng 5-13 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 03 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 03/2024 (8/2024)				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT4-1	KT4-2	KT4-3	KT4-4	Giá trị C <sub>max</sub>	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	140	-
2	Nhiệt độ	oC	30,0	50,0	30,0	70,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	8,0	4,0	8,0	6,0	-	-
4	Tốc độ	m/s	5,0	5,6	5,0	5,5	-	-
5	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	2.071	2.274	2.071	2.075	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,04	760,04	760,04	760,04	-	-
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	800	-
8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,062	0,053	0,074	0,063	24	-
11	HCl(**5)	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,25	2,89	3,09	2,93	-	750
13	Xylen (O,m,p)	mg/Nm <sup>3</sup>	3,04	1,73	3,51	2,82	-	870
14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	< 1,3	< 1,3	<1,3	<1,3	35	-

**Ghi chú:**

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm

KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm

KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-14 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 03 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 03/2024 (8/2024)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	Độ ồn	dBA	60,7	59,6	70 (1)
2	Bụi lơ lửng	µg/Nm <sup>3</sup>	188	197	300
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	<3.000	<3.000	30.000
4	CO2	µg/Nm <sup>3</sup>	858.000	818.000	-
5	SO2	µg/Nm <sup>3</sup>	52	50	350
6	NO2	µg/Nm <sup>3</sup>	48	52	200
7	Benzen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,7	<0,7	22
8	Toluen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,8	<0,8	500
9	O,p,m-Xylen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,6	<0,6	1.000
10	Butanol (**5)	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
11	Butyl axetat(**5)	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
12	Metan (**5)	µg/Nm <sup>3</sup>	<810(a)	<810(a)	-
13	Amoniac	µg/Nm <sup>3</sup>	<7,3	<7,3	200
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	Không có mùi khó chịu	-

**Ghi chú:**

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- công chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- công phụ

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 04/2024

**Bảng 5-15 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 04 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 04/2024 (11/2024)					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	2,6	2,4	2,4	3,7	3,2	140	-

2	Nhiệt độ	°C	69,0	70,0	70,0	30,0	30,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	5,1	6,2	6,2	5,1	5,2	-	-
4	Tốc độ	m/s	9,2	8,1	8,1	11,7	7,1	-	-
5	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	31.786	12.126	12.126	38.031	12.258	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,48	760,15	760,15	761,47	760,44	-	-
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	39,9	20,5	20,5	<20	<20	800	-
8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	5,6	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	1,92	1,52	1,52	1,83	0,062	24	-
11	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	2,68	1,58	1,58	2,10	KPH	35	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	0,052	0,057	0,057	0,064	1,97	-	750
13	Xylen (O,m,p)	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	2,54	-	870
14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	35	-
15	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>		2,4				-	-
16	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>		70,0				-	-

**Ghi chú:**

KT1: Khí thải lò đúc số 2- GDC1,2,3

KT3: Khí thải lò đúc số 3-HS

KT5: Khí thải ống khói hút bụi Cast

KT2: Khí thải dây chuyền mạ

KT4: Khí thải hệ thống hút bụi Pro 1

**Bảng 5-16 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 04 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 04/2024 (11/2024)				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT4-1	KT4-2	KT4-3	KT4-4	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	140	-
2	Nhiệt độ	°C	30,0	51,0	30,0	71,0	-	-
3	Hàm ẩm	%	8,2	4,2	8,1	6,2	-	-
4	Tốc độ	m/s	5,1	5,6	5,2	5,6	-	-
5	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	2.175	2.278	2.164	2.118	-	-
6	Áp suất	mmHg	760,04	760,04	760,04	760,04	-	-

7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	800	-
8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
10	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,054	0,040	0,063	0,044	24	-
11	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,03	2,08	2,55	2,36	-	750
13	Xylen (O,m,p)	mg/Nm <sup>3</sup>	2,34	1,86	3,03	2,71	-	870
14	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	< 1,3	< 1,3	<1,3	<1,3	35	-

Ghi chú:

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm

KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm

KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-17 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 04 năm 2024**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 04/2024 (11/2024)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	Độ ồn	dB(A)	60,5	58,9	70 (1)
2	Bụi lơ lửng	µg/Nm <sup>3</sup>	187	192	300
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	<3.000	<3.000	30.000
4	CO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	918.000	898.000	-
5	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	49	53	350
6	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	50	51	200
7	Benzen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,7	<0,7	22
8	Toluen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,8	<0,8	500
9	O,p,m-Xylen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,6	<0,6	1.000
10	Butanol	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
11	Butyl axetat	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
12	Metan	µg/Nm <sup>3</sup>	1.059	1.209	-
13	Amoniac	µg/Nm <sup>3</sup>	10,0	<7,3	200
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	Không có mùi khó chịu	-

Ghi chú:

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- cổng chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- cổng phụ

### 5.2.2. Kết quả chất lượng khí thải năm 2025

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 01/2025

**Bảng 5-18 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 01 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 01/2025 (5/5/2025)					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	°C	40	68	70	30	30	-	-
2	Vận tốc	m/s	15,6	9,3	8	11,7	7,2	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	14.416	31.888	12.015	37.958	12.296	-	-
4	Hàm ẩm	%	6,6	5,5	6,2	5,8	6	-	-
5	Áp suất	mmHg	760,24	760,5	760,18	761,21	760,48	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	2,5 (LOQ=6)	2,0 (LOQ=6)	2,9 (LOQ=6)	3,2 (LOQ=6)	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	29,3	22,04	<20	<20	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,41	0,47	0,52	0,49	0,52	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,73	2,52	2,30	1,54	1,87	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,52	2,22	2,99	2,23	2,64	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	1,396 (LOQ=3,9)	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	35	-
15	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>	0,040	-	-	-	-	-	-
16	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:**

KT1: Khí thải ống khói mạ NM1

KT3: Khí thải ống khói đúc 3 sau xử lý NM1

KT5: Khí thải miệng ống khói hút bụi Cast

KT2: Khí thải ống khói đúc 2 sau xử lý NM1

KT4: Khí thải miệng ống khói hút bụi Pro1

**Bảng 5-19 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 01 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 01/2025 (5/5/2025)				QCTĐHN 01: 2014/BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT4-1	KT4-2	KT4-3	KT4-4	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	°C	30	51	30	71	-	-
2	Vận tốc	m/s	5,3	5,5	5,4	5,6	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	2.250	2.237	2.251	2.110	-	-
4	Hàm ẩm	%	7,2	4,8	8,1	5,9	-	-
5	Áp suất	mmHg	760,09	760,09	760,08	760,07	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,52	0,40	0,48	0,42	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,44	3,04	2,24	2,31	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,85	3,70	3,05	3,00	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	35	-

**Ghi chú:**

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm

KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm

KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-20 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 01 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 01/2025 (5/5/2025)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	49	51	350
2	Tiếng ồn	dBA	56,2	54,1	70(1)
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	<3.000	<3.000	30.000
4	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	47,9	48,7	200
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	194	189	300
6	Benzene	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,7	<0,7	22
7	Ammoniac	µg/Nm <sup>3</sup>	<7,3	<7,3	200
8	Toluene	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,8	<0,8	500
9	o,p,m-Xylen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,6	<0,6	1.000
10	CO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
11	CH <sub>4</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	-
12	n-Butanol	µg/Nm <sup>3</sup>	1.266	1.248	-
13	Butyl axetate	µg/Nm <sup>3</sup>	938.000	898.000	-
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	Không có mùi khó chịu	-

Ghi chú:

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh cổng ra vào Cơ sở NM1- cổng chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh cổng ra vào Cơ sở NM1- cổng phụ

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 02/2025

**Bảng 5-21 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 02 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 02/2025 (5/5/2025)					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa

1	Nhiệt độ	°C	42	55	52	36	37	-	-
2	Vận tốc	m/s	15,5	9,1	7,9	12	7,4	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	14.623	33.149	12.823	39.077	12.694	-	-
4	Hàm ẩm	%	6	5,5	6	5	5	-	-
5	Áp suất	mmHg	760	760,5	760,18	761,21	760,48	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	2,5 (LOQ=6)	<2,0	2,3 (LOQ=6)	2,8 (LOQ=6)	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	25,5	<20	<20	<20	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,040 (LOQ=0,09)	0,046 (LOQ=0,09)	0,052 (LOQ=0,09)	0,049 (LOQ=0,09)	0,055 (LOQ=0,09)	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	1,50	1,96	1,68	1,26	1,56	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,75	2,64	2,03	2,28	2,91	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	35	-
15	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH					-	-
16	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,015					-	-

**Ghi chú:**

KT1: Khí thải ống khói mạ NM1

KT3: Khí thải ống khói đúc 3 sau xử lý NM1

KT5: Khí thải miệng ống khói hút bụi Cast

KT2: Khí thải ống khói đúc 2 sau xử lý NM1

KT4: Khí thải miệng ống khói hút bụi Pro1

**Bảng 5-22 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 02 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 02/2025 (5/5/2025)	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
-----	--------------------	--------	------------------------	--------------------------	----------------------------

			<i>KT4-1</i>	<i>KT4-2</i>	<i>KT4-3</i>	<i>KT4-4</i>	<i>Giá trị Cmax</i>	<i>Nồng độ tối đa</i>
1	Nhiệt độ	°C	32	52	32	66	-	-
2	Vận tốc	m/s	5,4	5,6	5,4	5,6	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	2.254	2.281	2.282	2.161	-	-
4	Hàm ẩm	%	8	4,8	7,6	5,5	-	-
5	Áp suất	mmHg	760,09	760,09	760,08	760,07	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,054 (LOQ=0,09)	0,051 (LOQ=0,09)	0,049 (LOQ=0,09)	0,051 (LOQ=0,09)	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	0,27	0,043	5,53	0,71	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	0,49	0,078	15,96	1,30	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	35	-

**Ghi chú:**

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm

KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm

KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-23 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 02 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 02/2025 (5/5/2025)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	52	48	350
2	Tiếng ồn	dBA	62,1	65,2	70(1)
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	<3.000	3.066	30.000
4	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	56	(LOQ=9.000)	200
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	208	52	300
6	Benzene	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,7	209	22

7	Ammoniac	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<7,3	<0,7	200
8	Toluene	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,8	<7,3	500
9	o,p,m-Xylen	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,6	<0,8	1.000
10	CO <sub>2</sub>	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	758.000	<0,6	-
11	CH <sub>4</sub>	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	1.259	718.000	-
12	n-Butanol	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH	1.134	-
13	Butyl axetate	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH	KPH	-
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	KPH	-

Ghi chú:

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh cổng ra vào Cơ sở NM1- cổng chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh cổng ra vào Cơ sở NM1- cổng phụ

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 03/2025

**Bảng 5-24 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 03 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 03/2025 (11/8/2025)					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	°C	45	54	50	35	35	-	-
2	Vận tốc	m/s	16,6	10	10,3	11,4	9,3	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	15,473	36.082	16.824	37.815	16.140	-	-
4	Hàm ẩm	%	6,4	6,5	6	4	4,5	-	-
5	Áp suất	mmHg	761,1	760,51	760,51	761,21	760,59	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	2,0 (LOQ=6)	2,0 (LOQ=6)	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	<20	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,071 (LOQ=0,09)	0,071 (LOQ=0,09)	<0,03	0,065 (LOQ=0,09)	0,069 (LOQ=0,09)	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-

10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	1,75	2,19	1,97	1,22	1,76	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	2,77	3,07	2,14	2,89	3,10	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	35	-
15	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	-	-	-	-	-	-
16	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,39	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:**

KT1: Khí thải ống khói mạ NM1

KT3: Khí thải ống khói đúc 3 sau xử lý NM1

KT5: Khí thải miệng ống khói hút bụi Cast

KT2: Khí thải ống khói đúc 2 sau xử lý NM1

KT4: Khí thải miệng ống khói hút bụi Pro1

**Bảng 5-25 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 03 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 03/2025 (12/8/2025)				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT4-1	KT4-2	KT4-3	KT4-4	Giá trị C <sub>max</sub>	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	°C	36	50	36	60	-	-
2	Vận tốc	m/s	5,4	6	5,4	5,6	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	2.246	2.247	2.286	2.236	-	-
4	Hàm ẩm	%	8	5	7	5	-	-
5	Áp suất	mmHg	760,09	760,09	760,08	760,11	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,062 (LOQ=0,09)	0,055 (LOQ=0,09)	0,061 (LOQ=0,09)	<0,030	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-

12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0005	0,0368	0,0415	<0,0005	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0005	0,0347	0,11	<0,0005	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	35	-

**Ghi chú:**

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm

KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm

KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-26 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 03 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 03/2025 (12/8/2025)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	56	56	350
2	Tiếng ồn	dBA	67,3	65,6	70(1)
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	3.227	3.286	30.000
4	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	53	52	200
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	215	213	300
6	Benzene	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,7	<0,7	22
7	Ammoniac	µg/Nm <sup>3</sup>	<7,3	<7,3	200
8	Toluene	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,8	<0,8	500
9	o,p,m-Xylen	µg/Nm <sup>3</sup>	<0,6	<0,6	1.000
10	CO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	1.077	958	-
11	CH <sub>4</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	<270	<270	-
12	n-Butanol	µg/Nm <sup>3</sup>	<12	<12	-
13	Butyl axetate	µg/Nm <sup>3</sup>	<8,8	<8,8	-
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	Không có mùi khó chịu	-

**Ghi chú:**

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- cổng chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- cổng phụ

\* Kết quả chất lượng khí thải Quý 04/2025

**Bảng 5-27 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT1-5) quý 04 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 04/2025 (13/11/2025)					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	Giá trị Cmax	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	°C	25	37	34	30	30	-	-
2	Vận tốc	m/s	16,4	10	10,1	11,5	9,2	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	16.344	38.190	17.264	38.524	16.347	-	-
4	Hàm ẩm	%	6,1	6,2	6,2	4,4	4,7	-	-
5	Áp suất	mmHg	761,04	760,5	760,47	761,19	760,6	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	2,2 (LOQ=6)	3,7 (LOQ=6)	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	<20	<20	<20	<20	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,068 (LOQ=0,09)	0,070 (LOQ=0,09)	<0,064 (LOQ=0,09)	0,055 (LOQ=0,09)	0,069 (LOQ=0,09)	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	1,76	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	3,10	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	1,32 (LOQ=3,9)	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	35	-
15	NaOH	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	-	-	-	-	-	-
16	CrO <sub>3</sub> (tính theo Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,028	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:**

KT1: Khí thải ống khói mạ NM1      KT3: Khí thải ống khói đúc 3 sau xử lý NM1      KT5: Khí thải miệng ống khói hút bụi Cast  
 KT2: Khí thải ống khói đúc 2 sau xử lý NM1      KT4: Khí thải miệng ống khói hút bụi Pro1

**Bảng 5-28 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng khí thải (KT4-1 đến KT4-4) quý 04 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 04/2025 (13/11/2025)	QCTĐHN 01:2014/	QCVN
-----	--------------------	--------	--------------------------	-----------------	------

							BTNMT	20: 2009/ BTNMT
			KT4-1	KT4-2	KT4-3	KT4-4	Giá trị C <sub>max</sub>	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	°C	26	113	26	129	-	-
2	Vận tốc	m/s	5,4	6,8	5,4	6,4	-	-
3	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	2.331	2.344	2.352	2.097	-	-
4	Hàm ẩm	%	7,6	4,8	6,8	5,2	-	-
5	Áp suất	mmHg	760,1	760,1	760,09	760,12	-	-
6	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	140	-
7	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<20	121,6	<20	131,5	800	-
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	0,058 (LOQ=0,09)	0,058 (LOQ=0,09)	0,057 (LOQ=0,09)	0,057 (LOQ=0,09)	24	-
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	35	-
10	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350	-
11	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<5,0	<5,0	<5,0	6,3	680	-
12	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	-	750
13	o,p,m-Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	-	870
14	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1,30	<1,30	<1,30	<1,30	35	-

**Ghi chú:**

KT4-1: Khí thải ống khói phun sơn nhôm      KT4-3: Khí thải ống khói phun sơn sắt

KT4-2: Khí thải ống khói sấy sơn nhôm      KT4-4: Khí thải ống khói sấy sơn sắt

**Bảng 5-29 Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh Cơ sở quý 04 năm 2025**

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Quý 04/2025 (13/11/2025)		QCVN 05:2023/BTNMT
			KXQ1	KXQ2	Trung bình 1 giờ
1	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	47	48	350
2	Tiếng ồn	dBA	60,2	58,7	70(1)
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	<3.000	<3.000	30.000
4	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	50	50	200
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	201	200	300

6	Benzene	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,7	<0,7	22
7	Ammoniac	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<7,3	<7,3	200
8	Toluene	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,8	<0,8	500
9	o,p,m-Xylen	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<0,6	<0,6	1.000
10	CO <sub>2</sub>	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	930.000	890.000	-
11	CH <sub>4</sub>	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<270	<270	-
12	n-Butanol	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<12	<12	-
13	Butyl axetate	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<8,8	<8,8	-
14	Chỉ tiêu cảm quan	-	Không có mùi khó chịu	Không có mùi khó chịu	-

**Ghi chú:**

KXQ1: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- cổng chính

KXQ2: Không khí môi trường xung quanh công ra vào Cơ sở NM1- cổng phụ

**Nhận xét:**

- Từ các kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 và năm 2025, cho thấy hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở hoạt động hiệu quả và ổn định. Trong thời gian vận hành không xảy ra sự cố đối với hệ thống, không có kết quả quan trắc khí thải định kỳ vượt giá trị giới hạn. Vì vậy, hệ thống xử lý khí thải hiện tại hoàn toàn phù hợp với tính chất và lưu lượng khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động vận hành của Cơ sở.

**5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải**

Danh mục, khối lượng và biện pháp chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở như sau:

**Bảng 5-30 Thống kê danh mục chất thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở**

Stt	Chất thải	Khối lượng (tấn)/ năm 2024	Khối lượng (tấn)/ năm 2025	Đơn vị tiếp nhận
1	Chất thải rắn sinh hoạt	23,04	27,14	- Công ty Cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình.
2	Chất thải phân bùn bê phốt	164,10	213,69	- Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội – CN Cầu Diễn.

Tổng cộng:	187,14	240,83	
------------	--------	--------	--

(Theo báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

**Bảng 5-31 Thống kê danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của cơ sở**

Stt	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/năm 2024	Khối lượng (kg)/năm 2025	Đơn vị tiếp nhận
<b>I</b>	<b>Chất thải tái sử dụng</b>			
1	Bìa	6.390	0	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh
		19.790	23.590	Công ty cổ phần Môi trường Thái Nguyên
2	Gỗ	44.360	0	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh
		145.390	189.300	Công ty cổ phần Môi trường Thái Nguyên
3	Màng nhôm	6.420	0	Công ty Vạn Lợi (TNHH)
		25.160	40.910	Công ty cổ phần Môi trường Thái Nguyên
4	Bột nhôm đánh bóng	3.350	0	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh
		14.460	5.200	Công ty TNHH xử lý môi trường Sao Sáng Bắc Ninh
		0	21.850	Công ty cổ phần Môi trường Thái Nguyên
5	Xi nhôm	248.490	274.420	Công ty Vạn Lợi (TNHH)
6	Sắt phế liệu (từ khuôn hàng hủy)	18.300	15.650	Công ty cổ phần Môi trường Thái Nguyên
<b>II</b>	<b>Chất thải phải xử lý</b>			
1	Rác thải công nghiệp thông thường	215.730	176.730	Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình
		0	33.250	Công ty cổ phần Môi trường Thái Nguyên

<b>Tổng khối lượng</b>	<b>747.840</b>	<b>780.900</b>	
------------------------	----------------	----------------	--

(Theo báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025)

**Bảng 5-32 Thống kê danh mục chất thải rắn nguy hại phát sinh của cơ sở**

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Năm 2024 (kg/năm)	Năm 2025 (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Đơn vị tiếp nhận
1	Bùn thải chứa sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02	78.370	72.970	TĐ	Công ty cổ phần Phát triển công nghệ tài nguyên và môi trường (DRET); Mã GPMT số: 122/GPMT-BTNMT
2	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	12 06 06	470.430	506.550	CBKCPV	
3	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	303.480	291.200	CN xi măng	
4	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	722.870	738.390	TĐ	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh; Mã số quản lý: 1-2-3.009.VX
5	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	46.550	40.890	XLNT	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh; Mã số quản lý: 1-2-3.009.VX
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần khác	07 03 11	1.940.440	1.939.570	Tẩy rửa, DX, TC	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh; Mã số quản lý: 1-2-3.009.VX
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo hộ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	72.800	83.160	TĐ	Công ty Vạn Lợi (TNHH); Mã GPMT số: 440/GPMT-BNNMT

8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	310	210	Nghiên, PT, HR	Công ty TNHH xử lý môi trường Sao Sáng Bắc Ninh; Mã số: 1-2-3-5.069.VX
9	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	0	60	TĐ	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh; Mã số quản lý: 1-2-3.009.VX
10	Pin, ắc quy	19 06 01	10	0	Sơ chế, PT	
11	Vật thể dung để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp ...)	07 03 10	66.500	67.670	TĐ	
12	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại (dính dầu, hóa chất)	16 01 14	0	1.580	TĐ	
13	Thiết bị có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 05	0	80	Sơ chế, PT	
14	Sản phẩm vô cơ chứa các thành phần nguy hại (dính dầu, hóa chất)	19 03 01	56.680	69.870	TĐ	
15	Bao bì mềm thải	18 01 01	0	80	TĐ	
16	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	360	180	TĐ	
17	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	05 09 01	396.440	384.280	CBKCPV	Công ty cổ phần Phát triển công nghệ tài nguyên và môi trường (DRET); Mã GPMT số: 122/GPMT-BTNMT
18	Hủy từ tài sản thiết bị	11 04 01	21.800	22.240	CN xi măng	Công ty Cổ phần Môi trường Thái Nguyên; GPMT số 490/GPMT-BTNMT
19	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	2	0	TR-SC	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh, Mã số quản lý: 1-2-3.009.VX

	<b>Tổng cộng :</b>	<b>4.340.236</b>	<b>4.218.980</b>		
--	--------------------	------------------	------------------	--	--

*(Theo báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025)*

#### **5.4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở**

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở.

## CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT, kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

#### 6.1.1. Nước thải

Căn cứ theo Điều 11, thông tư 48/2026/ NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm vì nước thải phát sinh tại cơ sở sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

#### 6.1.2. Khí thải

Căn cứ theo Điều 11, thông tư 48/2026/ NĐ-CP, Công trình xử lý bụi, khí thải có công suất dưới 5.000m<sup>3</sup>/giờ không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm. Vị trí hệ thống xử lý khí thải gồm Hệ thống xử lý khí thải xường mạ (4 ống khói), hệ thống xử lý khí thải xường đúc (2 ống khói), hệ thống xử lý khí thải xường sơn (10 ống khói), hệ thống xử lý bụi xường đánh bóng (2 ống khói) như sau:

**Bảng 6-1 Thống kê các hệ thống xử lý khí thải vận hành thử nghiệm**

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Hệ thống xử lý khí thải đề nghị cấp GPMT	Lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /giờ)	Đối tượng theo quy định tại NĐ 48/2026/NĐ-CP	Tọa độ VN2000	
						X (m)	Y (m)
<b>1</b>	<b>Khu vực Sơn</b>						
	Dòng thải số 01	01	VOC-S-01	2.500	Không VHTN	2334998	578908
	Dòng thải số 02	02	VOC-S-02	2.500	Không VHTN	2334997	578909
	Dòng thải số 03	03	VOC-S-3	1.200	Không VHTN	2334995	578910
	Dòng thải số 04	4	VOC-S-4	3.300	Không VHTN	2334990	578922
	Dòng thải số 05	5	VOC-S-5	22.920	Có VHTN	2334988	578922
	Dòng thải số 06	6	VOC-S-6	22.920	Có VHTN	2334985	578925
	Dòng thải số 07	7	VOC-S-7	2.500	Không VHTN	2334983	578929
	Dòng thải số 08	8	VOC-S-8	22.920	Có VHTN	2334982	578932
	Dòng thải số 09	9	VOC-S-9	22.920	Có VHTN	2334979	578937
	Dòng thải số 10	10	VOC-S-10	8.880	Có VHTN	2334981	578915
	Dòng thải số 11	11	VOC-S-11	16.140	Có VHTN	2334978	578916
	Dòng thải số 12	12	VOC-S-12	16.140	Có VHTN	2334975	578920
	Dòng thải số 13	13	VOC-S-13	13.800	Không VHTN	2334975	578922
	Dòng thải số 14	14	VOC-S-14	13.800	Có VHTN	2334973	578924

	Dòng thải số 15	15	VOC-S-15	13.800	Có VHTN	2334971	578926
	Dòng thải số 16	16	VOC-S-16	1.200	Không VHTN	2334968	578931
	Dòng thải số 17	17	VOC-S-17	6.500	Có VHTN	2334972	578866
<b>2</b>	<b>Khu vực Đúc</b>						
	Dòng thải số 18	18	BT-Đ-01	32.000	Có VHTN	2335781	578845
	Dòng thải số 19	19	BT-Đ-02	60.000	Có VHTN	2335753	578824
<b>3</b>	<b>Khu vực đánh bóng</b>						
	Dòng thải số 20	20	BT-ĐB-01	15.000	Có VHTN	2335746	578818
	Dòng thải số 21	21	BT-ĐB-02	60.000	Có VHTN	2335756	578824
<b>4</b>	<b>Khu vực mạ</b>						
	Dòng thải số 22	22	VOC-M-01	40.000	Có VHTN	2335140	578947
	Dòng thải số 23	23	VOC-M-02	40.000	Có VHTN	2335109	578945
	Dòng thải số 24	24	VOC-M-3	25.000	Có VHTN	2335806	578974
	Dòng thải số 25	25	VOC-M-4	25.000	Có VHTN	2335124	578953
	<b>Tổng cộng</b>	<b>25</b>	<b>25</b>		<b>18 khí thải có VHTN</b>		

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

**Bảng 6-2 Bảng thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến**

STT	Công trình được VHTN	Vị trí	Quy chuẩn so sánh	Thời gian lấy mẫu
1	10 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng sơn, Công suất từ 6.500 – 22.920 m <sup>3</sup> /giờ	10 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý. Dòng thải số 05, 06, 08, 09, 10, 11, 12, 14, 15, 17.	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B)	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp trong vòng 6 tháng sau khi được cấp GPMT (Dự kiến từ tháng 12/2026 đến tháng 05/2027)
2	02 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng đúc. Công suất 32.000 và 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	02 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý. Dòng thải số 18, 19.	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B)	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp trong vòng 6 tháng sau khi được cấp GPMT (Dự kiến từ tháng 12/2026 đến tháng 05/2027)
3	02 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng đánh bóng. Công suất 15.000 và 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	02 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý. Dòng thải số 20, 21.	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B)	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp trong vòng 6 tháng sau khi được cấp GPMT (Dự kiến từ tháng 12/2026 đến tháng 05/2027)

4	04 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng mạ. Công suất 02 ống là 25.000 m <sup>3</sup> /giờ và 02 ống là 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	02 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý. Dòng thải số 22, 23, 24, 25.	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B)	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp trong vòng 6 tháng sau khi được cấp GPMT (Dự kiến từ tháng 12/2026 đến tháng 05/2027)
---	--	---	----------------------------	--

\* Các chỉ tiêu giám sát trong quá trình VHTN:

**Bảng 6-3 Bảng các chỉ tiêu giám sát đối với khí thải**

Stt	Hạng mục	Chỉ tiêu giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	10 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng sơn	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), Xylen, Toluene, Butanol	*QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội thực hiện đến hết ngày 31/12/2031. *QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thực hiện đến hết ngày 31/12/2031. *QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032.
2	02 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng đúc	Lưu lượng, Bụi tổng, Cacbon oxit (CO), NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), Lưu huỳnh đioxit (tính theo SO <sub>2</sub> )	
3	02 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng đánh bóng	Lưu lượng, Bụi tổng	
4	04 ống khí thải sau hệ thống XLKT xưởng mạ	Lưu lượng, Bụi tổng, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), Axit clohydric (HCl), Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (tính theo SO <sub>3</sub> )	

## 6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

### 6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

\* Đối với nước thải: Căn cứ theo khoản 2, Điều 97 của Nghị định 08:2022/ND-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của chính phủ, Cơ sở không phải thực hiện quan trắc môi trường đối với nước thải định kỳ do nước thải phát sinh của Cơ sở được thu gom đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo xử lý nước thải đầu ra tại cơ sở đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long theo thỏa thuận với KCN Thăng Long.

\* Đối với khí thải: Căn cứ theo số thứ tự 9, cột 6, mục II phụ lục XXIX của Nghị định 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025

của chính phủ quy định các dự án, cơ sở khác quy định tại phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của chính phủ có mức lưu lượng xả bụi, khí thải phát sinh từ 50.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ. Căn cứ theo điểm b, khoản 4, điều 98, chương trình quan trắc định kỳ đối với khí thải của cơ sở như sau:

**Bảng 6-4 Chương trình quan trắc định kỳ đối với khí thải của Cơ sở**

Stt	Tên mẫu	Tần suất lấy mẫu	Chỉ tiêu quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	17 ống khói xưởng sơn (dòng khí thải số 1 - 17)	<u>6 tháng/ lần đối với:</u> Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ) <u>01 năm/ lần đối với:</u> Xylen, Toluen, Butanol	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ), Xylen, Toluen, Butanol	*QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
2	02 ống khói xưởng đúc (dòng khí thải số 18 - 19)	<u>6 tháng/ lần đối với:</u> Lưu lượng, Bụi tổng, Cacbon oxit (CO), NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ), Lưu huỳnh đioxit (tính theo SO <sub>2</sub> )	Lưu lượng, Bụi tổng, Cacbon oxit (CO), NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ), Lưu huỳnh đioxit (tính theo SO <sub>2</sub> )	*QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thực hiện đến hết ngày 31/12/2031.
3	02 ống hút bụi xưởng đánh bóng (dòng khí thải số 20 - 21)	<u>6 tháng/lần</u> Lưu lượng, Bụi tổng	Lưu lượng, Bụi tổng	*QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032.
4	04 ống khói xưởng mạ (dòng khí thải số 22 - 25)	<u>6 tháng/ lần đối với:</u> Lưu lượng, Bụi tổng, NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ), Axit clohydric (HCl), Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (tính theo SO <sub>3</sub> )	Lưu lượng, Bụi tổng, NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ), Axit clohydric (HCl), Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (tính theo SO <sub>3</sub> )	

### 6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

\* Căn cứ Khoản 1, Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 được hướng dẫn bởi Khoản 2, Khoản 3, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc liên tục tự động đối với nước thải.

\* Căn cứ Khoản 1, Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 được hướng dẫn bởi Khoản 2, Khoản 3, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường.

trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động liên tục đối với khí thải.

### **6.2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

Theo Quyết định số: 1495/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 về việc Ban hành bộ quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, Quyết định số: 1966/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 7 năm 2019 về việc Ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường do bộ tài nguyên và môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019. Thì kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm dự trù khoảng 300.000.000đ (*Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng./.*)

- Khí thải sau hệ thống XLKT khu vực sơn có 17 ống khói với tần xuất 6 tháng/lần (Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO<sub>x</sub>) và 01 năm/lần (Xylen, Toluene, Butanol).

- Khí thải sau hệ thống XLKT khu vực xưởng đúc có 02 ống khói với tần xuất 6 tháng/lần (Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>).

- Khí thải sau hệ thống XLKT khu vực đánh bóng có 02 ống khói tần xuất 6 tháng/lần (Lưu lượng, bụi tổng).

- Khí thải sau hệ thống XLKT khu vực mạ có 4 ống khói tần xuất 6 tháng/lần (Lưu lượng, bụi tổng, NO<sub>x</sub>, HCl, SO<sub>3</sub>).

## **CHƯƠNG 7. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

1. Thuyết minh các nội dung mà dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định, bao gồm các nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg.

2. Tóm tắt nội dung đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, bao gồm các thông tin chính như sau: tên chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh; phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư; tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư; nội dung đã đáp ứng các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu để đáp ứng, duy trì các tiêu chí môi trường theo quy định; các yêu cầu khác (nếu có).

Cơ sở sản xuất phụ tùng xe ô tô không thuộc danh mục phân loại xanh do đó trong báo cáo không trình bày nội dung này.

## **CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

1. Chủ cơ sở cam kết những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.
2. Cam kết Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường và các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành.
3. Cam kết hoạt động theo đúng công suất đã được phê duyệt.
4. Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn KCN Thăng Long và tuân thủ các quy định nội bộ của KCN Thăng Long về bảo vệ môi trường;
5. Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải đảm bảo toàn bộ khí thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội. QCVN 20:2009/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thực hiện đến hết ngày 31/12/2031. QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032.
6. Chủ cơ sở cam kết thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao và xử lý chất thải phát sinh theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành
7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
8. Lưu giữ các chứng từ chuyển giao chất thải cho các đơn vị xử lý chất thải theo quy định để Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội theo dõi, kiểm tra.
9. Trường hợp thay đổi các công trình xử lý chất thải, công trình và biện pháp bảo vệ môi trường thì sẽ báo cáo Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội theo quy định.

**CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI**

---

**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY 1-CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI”**

*Địa điểm: Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.*

## **PHỤ LỤC**

Phụ lục 1: Giấy tờ pháp lý

Phụ lục 2: Sơ đồ bản vẽ tổng thể

Phụ lục 3: Hồ sơ, bản vẽ về các hệ thống xử lý nước thải

Phụ lục 4: Hồ sơ, bản vẽ về các hệ thống xử lý khí thải

Phụ lục 5: Hợp đồng và biên bản bàn giao chất thải

Phụ lục 6: Một số kết quả quan trắc nước thải, khí thải

Phụ lục 7: Hoá đơn điện, nước

## **PHỤ LỤC 1- CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ**

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 18
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 13
3. Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện tích số: số TLIP-UA-049, ngày 16/5/2007 giữa Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy – Ô tô Machino với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long.
4. Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 Về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội.
5. GPMT số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc Cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long.
6. Quyết định số 815/QĐ-STNMT ngày 28/11/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND thành phố Hà Nội, về việc Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết
7. Giấy xác nhận số 327/STNMT-CCMT ngày 28/12/2012 về việc Hoàn thành thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND TP Hà Nội.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0100142907**

*Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 10 năm 2008*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 09 tháng 07 năm 2025*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASTEMO HANOI CO., LTD.

Tên công ty viết tắt: VNHN

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024.38835500

Số Fax: 024.38834765

Thư điện tử:

Website:

*shintaro.hinokuma.pk@hitachiastemo.com*

**3. Vốn điều lệ : 92.936.300.690 đồng.**

*Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ chín trăm ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn sáu trăm chín mươi đồng*

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	ASTEMO, LTD.	Nhật Bản	2-1, Otemachi 2-chome, Chiyoda-ku, Tokyo, Nhật Bản	85.933.750.621	91,550	0500-01-007842	

2	CÔNG TY CỔ PHÂN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ	Việt Nam	Số 8 Trảng Thị, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	7.002.550.069	8,450	010139451 2	
---	---	----------	--	---------------	-------	----------------	--

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ, chữ đệm và tên: HINOKUMA SHINTARO

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Ngày, tháng, năm sinh: *09/05/1974*

*Quốc tịch: Nhật Bản*

Số định danh cá nhân: *TT1982621*

Địa chỉ liên lạc: *Lô M-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



*Lê Hồng Hạnh*

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 1059721607

*Chứng nhận lần đầu: ngày 03 tháng 10 năm 2008*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ 12: ngày 05 tháng 7 năm 2021*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ 13: ngày 03 tháng 10 năm 2025*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1059721607 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 03/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 05/7/2021;*

*Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Astemo Hà Nội nộp ngày 26/9/2025.*

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO  
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chứng nhận: Dự án đầu tư “NHÀ MÁY 1 CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI”; Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1059721607 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ

cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 03/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 05/7/2021; được điều chỉnh: Thông tin về Nhà đầu tư, thông tin về tổ chức kinh tế thực hiện dự án; tên dự án; địa điểm thực hiện dự án và tên Nhà đầu tư góp vốn.

**Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:**

**Nhà đầu tư:**

**1. CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ:** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101394512 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/3/2010, thay đổi lần thứ 10 ngày 06/6/2022.

Địa chỉ trụ sở: Số 8 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: +84-24-38253703/38260344 Fax: +84-24-38254050

Email: pvm@pvmachino.vn

Website: www.pvmachino.vn

**Người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư:**

Ông: Phạm Văn Hiệp

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 22/10/1972

Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 034072001591 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 24/6/2021

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố số 6, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-38253703/38260344

Email: pvm@pvmachino.vn

**2. ASTEMO, LTD.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500-01-007842 do Phòng Pháp lý quận Mito, Nhật Bản cấp lần đầu ngày 01/7/2009, thay đổi lần gần nhất ngày 01/4/2025.

Địa chỉ trụ sở: 2-1, Otemachi 2-chome, Chiyoda-ku, Tokyo, Nhật Bản

Điện thoại: 81-3-4232-5300

Website: <https://www.astemo.com>

**Người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư:**

Ông: Toru Kamioke

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc đại diện

Sinh ngày: 28/02/1962

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TT7397572 do Bộ ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 22/11/2024

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 716, 16-28 Yatocho 3 – Chome, Nishitokyo, Tokyo, Nhật Bản

Điện thoại: +81-70-1009-7026

Email: kamioke@hitachiastemo.com

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100142907 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2008, cấp thay đổi lần thứ 18 ngày 09/7/2025; Mã số thuế: 0100142907.

Điện thoại: 024.38835500

Email: shintaro.hinokuma.pk@hitachiastemo.com

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1. Nội dung dự án đầu tư:**

**1. Tên dự án đầu tư:**

NHÀ MÁY 1 CÔNG TY TNHH ASTEMO HÀ NỘI

**2. Mục tiêu dự án:**

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành VSIC (mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	Sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy. <i>Chi tiết: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe</i>	2930	
2	Đúc khuôn kim loại màu. <i>Chi tiết: Đúc kim loại màu</i>	2432	
3	Sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi. <i>Chi tiết: Đóng tàu và cầu kiện tàu</i>	3011	
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa có mã HS theo quy định pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế Việt Nam là thành viên.</i>	8299	622

*Đối với hoạt động mua bán hàng hóa, gồm: thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa: Doanh nghiệp phải thực hiện và tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; đối với những*

*hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành (nếu có), doanh nghiệp chỉ được phép thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, văn bản chấp thuận hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.*

**3. Quy mô dự án:**

- Sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy quy mô: 15.000 bộ sản phẩm/ngày.

- Đúc khuôn kim loại màu: 72 bộ sản phẩm/năm.

- Sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi: 200.000 bộ sản phẩm/năm.

- Hoạt động thương mại (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu): 300.000 USD/năm.

**4. Địa điểm thực hiện dự án:** Lô M-6, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**5. Diện tích nhà xưởng khoảng:** 49.647 m<sup>2</sup>.

**6. Tổng vốn đầu tư của dự án:** 267.200.000.000 VNĐ (*Hai trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm triệu đồng*), tương đương 16.700.000 USD (*Mười sáu triệu bảy trăm nghìn Đô la Mỹ*). Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 267.200.000.000 VNĐ (*Hai trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm triệu đồng*), tương đương 16.700.000 USD (*Mười sáu triệu bảy trăm nghìn Đô la Mỹ*), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Công ty cổ phần máy – thiết bị dầu khí	22.561.500.000	1.411.150	8,45	Tiền mặt	Đã thực hiện
2	Astemo, Ltd.	244.438.500.000	15.288.850	91,55	Tiền mặt	Đã thực hiện

**7. Thời hạn hoạt động của dự án:** Đến ngày 07/12/2046.

**8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư (theo báo cáo):**

- Đối với mục tiêu sản xuất phụ tùng xe ô tô, phụ tùng xe gắn máy: Dự án đã chính thức đi vào hoạt động năm 2008.

- Đối với mục tiêu đúc khuôn kim loại màu: Hoạt động ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Đối với mục tiêu sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cầu kiện nổi:

+ Sản xuất thử nghiệm: Tháng 01 năm 2017;

+ Sản xuất chính thức: Tháng 02 năm 2017.

- Đối với hoạt động thương mại (thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu): Hoạt động chính thức quý II năm 2021.

**Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:** Thực hiện theo quy định pháp luật.

**Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư (<https://fdi.gov.vn>).

2. Môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy phép bảo vệ môi trường theo quy định. Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành trước khi triển khai dự án.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn; tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực I tại địa chỉ: <http://sbv.hanoi.gov.vn>).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đối với hoạt động mua bán hàng hóa áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều

chính dự án đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng, lao động.

**Điều 4.** Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số 1059721607 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 05/7/2021 cho Dự án “NHÀ MÁY 1 CÔNG TY TNHH HITACHI ASTEMO HÀ NỘI” của Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội.

**Điều 5.** Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này được cấp dưới hình thức văn bản điện tử theo quy định của pháp luật; được cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và lưu trữ tại Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, đồng thời được đăng tải trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở Công thương; Sở Tài chính; Công an TP Hà Nội; Thuế thành phố Hà Nội; Chi cục Hải quan khu vực I;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh khu vực I;
- UBND xã Thiên Lộc;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Trưởng Ban (để báo cáo);
- Các phòng: HTĐT, XDMT, QLDN, KHTC;
- Lưu VT.

**KT.TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Lê Thanh Sơn**

5-01-1-1-652

1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ lô đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là "Quyền đởi với Lô đất") đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là "Ngày hết hạn"). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính

1.1 TLIP sẽ trao cho khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là "Quyền sử dụng") theo những điều khoản sau đây:

**Điều 1 QUYỀN SỬ DỤNG**

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho khách hàng đầu tư vào KCN. Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiềm ích theo những điều khoản sau đây.

Xét rằng, khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh công nghiệp trong KCN theo Giấy phép Đầu tư số 1765/GP ngày 7 tháng 12 năm 1996 do MPI cấp.

Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN"), và để thu hút đầu tư vào KCN.

đại diện bởi ông Masayuki Yamamoto, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Phú tùng Xe máy-Ô tô Machino (sau đây được gọi là "Khách hàng"), là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 1765/GP ngày 7 tháng 12 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "MPI").

2. Tên : Công ty TNHH Phú tùng Xe máy-Ô tô Machino  
Địa chỉ : Xã Việt Hưng, Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Takeichi Omata, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997 và 1845/GPDC8 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

1. Tên : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long  
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long, Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Hợp đồng này được lập ngày 16 tháng 5 năm 2007 giữa các bên:

Số: TLIP - UA - 049

**HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG TIỀM ÍCH**



3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê Lô đất M-6, cụ thể là 3.475.290,- Đô la Mỹ (ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi Đô la Mỹ chẵn) muốn nhất vào ngày 1 tháng 6 năm 2007.

3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi qua hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là 2% (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

**Điều 3 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lãi bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

a. trong phạm vi  $\pm 0,5\%$  so với diện tích là 49.647 m<sup>2</sup>, không phải điều chỉnh giá.  
 b. ngoài phạm vi  $\pm 0,5\%$  so với diện tích 49.647 m<sup>2</sup>, cứ mỗi m<sup>2</sup> nhôu hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5.1c sẽ được tính là 70.00 Đô la Mỹ/m<sup>2</sup>.

2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:

16.010.  
 46.110.  
 tỷ giá

2.2 Đơn giá sẽ là 70.00 Đô la Mỹ/m<sup>2</sup> (bảy mươi Đô la Mỹ chẵn trên một mét vuông) hay tổng giá thành là 3.475.290,- Đô la Mỹ (ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi Đô la Mỹ chẵn).

2.1 Để tiện lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là "Giá"). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Quyền sử dụng Dịch vụ.

**Điều 2 ĐƠN GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG**

3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng dịch vụ").

2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là "Những tiện ích chung") cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng tiện ích").

phủ, Quyền sử dụng lô đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính phủ ban hành cho Khách hàng.

- 6.4 Vào ngày ký Hợp đồng này, khách hàng sẽ trả tiền cho TLIP để được quyền nói điện chung của KCN. Khoản phí đầu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tới da cần thiết cho hoạt động của khách hàng như đề cập trong Điều 8.5 và sẽ được tính theo các bảng sau:
- 6.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đầu nối tới Lò đất và trong phạm vi Lò đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị ("Các điểm đầu nối") sẽ do khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.
- 6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyển sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.
- 6.1 Khách hàng cũng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những tiện ích chung.

#### Điều 6 QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

- 5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng
- 5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lò đất và KCN, khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là "Nội quy KCN").
- 5.1 TLIP và khách hàng sau đây chấp thuận rằng khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lò đất như được nêu rõ dưới đây:

a. Vị trí	:	Khu Công nghiệp Thăng Long Huyện Đông Anh, Hà Nội
b. Lò số	:	M-6
c. Diện tích Lò đất	:	49.647 m <sup>2</sup>

#### Điều 5 QUYỀN BỞI VỚI LÒ ĐẤT

- 4.1 TLIP trao Quyền sử dụng Lò đất M-6 cho khách hàng khi khách hàng trả đủ khoản tiền nêu trong điều 3.1.

#### Điều 4 TRAO QUYỀN SỬ DỤNG

7.2 Vào ngày 15 tháng 1 hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán trước cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi là "Phí quản lý") cho năm đó là 1,00 Đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/năm cho tổng diện tích của Lô đất được nêu tại Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định tùy từng thời điểm, trong trường hợp việc trao quyền sử dụng theo Điều 4 được diễn ra trong năm, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, điều hành và quản lý của KCN.

**Điều 7 QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

6.6 Tùy theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đề cập trong Điều 6.5.

6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,80 Đô la Mỹ/m<sup>3</sup> dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tùy từng trường hợp) như đề cập trong Điều 8.5, Khách hàng sẽ trả cho TLIP (khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đầu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà Khách hàng đã trả cho TLIP).

để đạt tới công suất điện trên 1.200 KVA  
 nâng cấp các trang thiết bị cung cấp điện  
 40.000 Đô la Mỹ cộng các chi phí thực tế

<b>Công suất điện dự kiến tối đa</b>	<b>Phí đầu nối</b>
150KVA và dưới 150KVA	10.000 Đô la Mỹ
Trên 150KVA đến 300KVA	20.000 Đô la Mỹ
Trên 300KVA đến 500KVA	30.000 Đô la Mỹ
Trên 500KVA đến 1.200KVA	40.000 Đô la Mỹ
Trên 1.200KVA	

(b) Phí đầu nối điện:

<b>Lượng nước tiêu thụ</b>	<b>Phí đầu nối</b>
100m <sup>3</sup> và dưới 100m <sup>3</sup>	10.000 Đô la Mỹ
Trên 100 m <sup>3</sup> đến 200 m <sup>3</sup>	30.000 Đô la Mỹ
Trên 200 m <sup>3</sup> đến 600 m <sup>3</sup>	60.000 Đô la Mỹ
Trên 600 m <sup>3</sup> đến 1,400 m <sup>3</sup>	100.000 Đô la Mỹ
Trên 1,400 m <sup>3</sup> đến 2,500 m <sup>3</sup>	150.000 Đô la Mỹ
Trên 2,500 m <sup>3</sup>	200.000 Đô la Mỹ

(a) Phí đầu nối nước công nghiệp:

**Lượng nước tiêu thụ**  
 dự kiến tối đa trong 24 giờ  
 100m<sup>3</sup> và dưới 100m<sup>3</sup>

8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của khách hàng KCN có thể do TLIP yêu cầu. Các đơn bảo hiểm này sẽ ghi quyền lợi của TLIP trong KCN, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.

8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lập đất, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê muốn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.

8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyên sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là "Các công trình") sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội qui KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyên sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khách hàng chúng nhận rằng Nội quy KCN có thể được TLIP thay đổi và bổ sung tùy từng thời điểm.

**Điều 8 ĐIỀU KIẾN THỰC HIỆN QUYÊN SỬ DỤNG**

7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc TLIP quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đầu mối hệ thống nước công nghiệp và những phí đầu mối khác của hệ thống.

X: là tổng số tiền phải trả  
 A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán  
 B: là số tháng trong năm kể từ khi khách hàng nhận được Quyên sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của tháng sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán)  
 C: là diện tích của Lô đất tính theo m<sup>2</sup>

Trong đó:

$$X = A \times B/3 \times C$$

11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN miễn là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thỏa thuận của người ủy được quyền, chứng nhận ủy quyền và sẽ được tiến hành. Khách hàng phải yêu cầu người được ủy quyền nghiên cứu chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

**Điều 11 CHUYỂN NHƯỢNG**

10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể tên người nhận của các loại thuế và các khoản phải nộp đó là ai.

**Điều 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC**

9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ở nhiệm vụ và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm những giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

**Điều 9 KIỂM SOÁT Ở NHIỆM VỤ VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC**

- (1) Nước công nghiệp : m<sup>3</sup> một ngày đêm (24 giờ)
  - (2) Điện : KVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp)
  - (3) Điện thoại và Fax : đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp)
- Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau :

8.5

## Biểu 12 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

12.1 Khách hàng sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

- (a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng gửi đơn kháng cáo;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty được trình lên chống lại Khách hàng;
- (c) Nếu Khách hàng giải thể;
- (d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
- (e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội qui KCN;
- (f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất tài sản trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cảm có hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay
- (h) Nếu Giấy phép Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị hủy, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong Điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phẩm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (những không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

- (a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và
  - (b) tiền thuê đất đã trả như Điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng
- 12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội qui KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

(a) TLIP : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long  
 Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long  
 Đông Anh , Hà Nội  
 Số Fax : (04) 8810624  
 E-mail: takeichi.omata@thanglong-jp.com  
 Ông Takeichi Omata : Tổng Giám đốc

**Điều 15 THÔNG BÁO**

15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trừ trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, nổ, giải hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bảo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân-tương-tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên đưa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

**Điều 14 TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG**

13.1 Trong trường hợp khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phân đôi hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khởi phục lại Lô đất.

13.2 Trong những trường hợp nêu trong Điều 13.1, do TLIP lựa chọn và khách hàng chịu chi phí thì khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho khách hàng.

13.3 Trong trường hợp khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phân đôi hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khởi phục lại Lô đất.

13.4 Nếu TLIP khởi phục lại Lô đất, khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 12, khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Nhưng chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do khách hàng chịu.

**Điều 13. TRẢ LẠI LÔ ĐẤT KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

**Điều 18 CÁC ĐỀ MỤC**

17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản qui định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thỏa thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

17.1 Hợp đồng này và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thỏa thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bản bác trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thỏa thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.

**Điều 17 THỎA THUẬN TOÀN BỘ**

16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.

16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiệu theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 16 LUẬT VÀ TRÔNG TÀI**

15.2 Mỗi bên, tùy từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tùy từng thời điểm.

Khách hàng	:	Công ty TNHH Phú tùng Xe máy-O tô Machino
Địa chỉ	:	Việt Hưng, Đông Anh, Hà Nội
Số Fax	:	
E-mail	:	
Người nhận	:	Ông Masayuki Yamamoto
	:	Tổng Giám đốc



Số: 10 /2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 529/TTr-SNV ngày 28 tháng 02 năm 2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội là tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghệ cao và khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân Thành phố; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố trong công tác quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp; làm nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân Thành phố khi được phân cấp, ủy quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu có hình Quốc huy, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng và được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước.

4. Trụ sở chính: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

## **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Đề xuất, xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, ban hành hoặc đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành theo thẩm quyền:

a) Quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố và quy chế hoạt động của các khu công nghệ cao;

b) Đề án, kế hoạch xây dựng phát triển trung hạn và dài hạn đối với các khu công nghệ cao, khu công nghiệp;

c) Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, huy động nguồn lực, xã hội hóa để xây dựng và phát triển khu công nghệ cao, khu công nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế trong từng thời kỳ theo quy định của pháp luật;

d) Cơ chế, chính sách thu hút, ưu đãi đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Ban Quản lý;

đ) Chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghệ cao, khu công nghiệp; danh mục dự án thu hút đầu tư vào khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

e) Chương trình, kế hoạch phát triển trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, công nghệ cao, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số tại các khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

g) Quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

h) Chủ trương đầu tư các dự án xây dựng và phát triển khu công nghệ cao sử dụng vốn đầu tư công, vốn hỗ trợ phát triển chính thức và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; quyết định đầu tư dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư (trừ các dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý quyết định đầu tư);

i) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý và hoạt động của các khu công nghệ cao và khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố;

k) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý;

l) Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan có liên quan để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao trong khu công nghệ cao, khu công nghiệp và giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

2. Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình trong khu công nghệ cao, khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành.

3. Quản lý các chương trình, dự án đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao, khu công nghiệp sử dụng vốn đầu tư công, vốn hỗ trợ phát triển chính thức và các nguồn vốn hợp pháp khác được giao theo quy định của pháp luật:

a) Thực hiện nhiệm vụ của chủ chương trình và chủ đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư;

b) Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng của các chương trình, dự án đầu tư công, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;

c) Trưởng ban Ban Quản lý quyết định đầu tư và thực hiện các thẩm quyền của người quyết định đầu tư đối với các dự án thuộc nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công và các dự án bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình tài sản công sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách Thành phố theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án do Trưởng ban Ban Quản lý quyết định đầu tư theo ủy quyền;

đ) Ký kết hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

e) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức để đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao và khu công nghiệp.

#### 4. Hợp tác và xúc tiến đầu tư

a) Xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá trong nước và nước ngoài để thu hút các nguồn lực đầu tư vào khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

b) Xây dựng và duy trì quan hệ hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, hội, hiệp hội, khu khoa học trong nước và nước ngoài trong các lĩnh vực có liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Huy động các nguồn lực xã hội từ tài trợ của các tổ chức, cá nhân, hiệp hội và nhà đầu tư để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư; được thuê tư vấn nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn xúc tiến đầu tư, tư vấn chiến lược về đầu tư, xây dựng và phát triển khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

#### 5. Quản lý đầu tư

a) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư, cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đấu thầu và đầu tư;

d) Cấp, từ chối cấp, điều chỉnh, cấp đổi Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư lựa chọn thủ tục đầu tư đặc biệt tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư;

đ) Xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao;

e) Điều chỉnh, gia hạn thời gian hoạt động của dự án đầu tư; quyết định ngừng hoặc ngừng một phần, chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư và thực hiện các thủ tục liên quan tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Cấp Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng điều hành, chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

h) Hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư; ký kết văn bản thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và thực hiện các thủ tục đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

h) Kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn, tiến độ triển khai thực hiện dự án đầu tư, việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư, việc đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao đối với các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

k) Đầu mối tiếp nhận hồ sơ, chủ trì thẩm định, lập báo cáo thẩm định và trình Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

## 6. Quản lý, hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ

a) Tổ chức, thực hiện đánh giá việc đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí đối với các dự án hoạt động công nghệ cao đầu tư; thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật; đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của nhà đầu tư; theo dõi, giám sát hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

b) Tổ chức, hỗ trợ tổ chức các hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; thu hút, đào tạo, sát hạch nhân lực công nghệ cao và các hoạt động công nghệ cao khác;

c) Triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cao, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao và kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ trong khu công nghệ cao bằng nguồn vốn ngân sách Thành phố giao Ban Quản lý và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

d) Đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ, chương trình, đề án về phát triển công nghệ cao tại khu công nghệ cao; giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức, hỗ trợ tổ chức các hội chợ, triển lãm, trình diễn công nghệ cao, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ của các nước và Việt Nam; các diễn đàn khoa học và công nghệ, chợ công nghệ, sàn giao dịch công nghệ và các hoạt động cung ứng dịch vụ công nghệ cao khác tại khu công nghệ cao;

e) Tiếp nhận, hướng dẫn, tổ chức, hỗ trợ tổ chức thử nghiệm, ứng dụng kết quả của các chương trình, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của Thành phố, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia, quốc tế về công nghệ cao; thử nghiệm, thí điểm cơ chế, chính sách cho phát triển công nghệ cao và các khu công nghệ cao; thử nghiệm có kiểm soát triển khai trong phạm vi khu công nghệ cao và Trung tâm đổi mới sáng tạo của Thành phố tại khu công nghệ cao;

g) Tham gia các sự kiện, chương trình, dự án về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế;

h) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

## 7. Quản lý quy hoạch, kiến trúc

a) Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân Thành phố về phương hướng xây dựng và phương án phát triển hệ thống các khu công nghệ cao, khu công nghiệp;

b) Tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chung của khu công nghệ cao và khu công nghiệp, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng, hồ sơ cấm mốc trong phạm vi khu công nghệ cao và khu công nghiệp (trừ quy hoạch các khu vực giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án);

d) Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng trong phạm vi khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

đ) Phê duyệt, chấp thuận hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

e) Tổ chức thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

#### 8. Quản lý xây dựng

a) Thẩm định, thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bao gồm các dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý quyết định đầu tư);

b) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi, hủy Giấy phép xây dựng đối với việc xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp; xem xét, quyết định việc thực hiện đồng thời thủ tục cấp Giấy phép xây dựng với thủ tục điều chỉnh tiến độ dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình có yêu cầu thông báo khởi công xây dựng tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp, tiếp nhận thông báo và hồ sơ bản vẽ thiết kế điều chỉnh của chủ đầu tư dự án trong trường hợp điều chỉnh thiết kế nhưng không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép xây dựng;

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng đối với các công trình xây dựng tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp thuộc trách nhiệm kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

#### 9. Quản lý đất đai

a) Được Ủy ban nhân dân Thành phố giao đất (gồm cả đất và mặt nước) của khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật để tổ chức quản lý và xây dựng, phát triển khu công nghệ cao theo quy hoạch được phê duyệt;

b) Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan liên quan để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

c) Quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh, gia hạn sử dụng đất, thu hồi đất đã giao hoặc cho thuê, ký hợp đồng thuê đất đối với người sử dụng đất tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

d) Tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Xác định và ban hành mức thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả của người sử dụng đất, xác định số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả mà người sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước và ban hành thông báo gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp;

e) Xác định việc đáp ứng các điều kiện về ưu đãi miễn tiền thuê đất và ban hành quyết định thu hồi việc miễn tiền thuê đất trong trường hợp người sử dụng đất tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đã được miễn mà không đáp ứng điều kiện về ưu đãi miễn tiền thuê đất;

g) Quản lý, theo dõi việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai, việc đáp ứng các điều kiện về ưu đãi miễn tiền thuê đất của người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất tại khu công nghệ cao;

h) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác của cơ quan có chức năng quản lý đất đai thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố tại khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

#### 10. Quản lý môi trường

a) Thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường, tiếp nhận đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

b) Xem xét đánh giá sơ bộ tác động môi trường, sự phù hợp của dự án đầu tư với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường của khu công nghệ cao và khu công nghiệp trong quá trình thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư, đánh giá, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định đầu tư các dự án;

c) Kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu công nghệ cao và khu công nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp thực hiện các trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp; phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan liên quan trong việc truyền thông về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác; quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; giải quyết các vấn đề tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

e) Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường và tổ chức thực hiện quan trắc chất lượng môi trường đối với khu công nghệ cao và khu công nghiệp được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

g) Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường khác tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

## 11. Quản lý hoạt động của doanh nghiệp

a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với việc đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác có địa chỉ đặt trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp và theo phân cấp, ủy quyền.

b) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện thương mại của tổ chức và thương nhân nước ngoài; chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về thương mại;

c) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa sản xuất tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo ủy quyền của Bộ Công Thương;

d) Cấp các giấy phép, chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật hoặc theo ủy quyền của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

đ) Xét cho phép sử dụng thẻ doanh nhân APEC đối với doanh nhân Việt Nam đang làm việc trong các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư hoạt động tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

e) Cung cấp các thông tin và kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư và triển khai dự án đầu tư tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

g) Tổng hợp, thống kê, theo dõi, kiểm tra hoạt động của các doanh nghiệp tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

## 12. Quản lý lao động

a) Chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài, xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động và cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại khu công nghệ cao.

b) Cấp Giấy phép lao động theo quy trình, thủ tục rút gọn đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài làm việc tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với lao động làm việc trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp về đăng ký nội quy lao động, báo cáo tình hình sử dụng lao động, tình hình thực hiện quản lý lao động và các nhiệm vụ khác có liên quan đến lao động theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

d) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về lao động để theo dõi tình hình sử dụng lao động trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

đ) Theo dõi, tổng hợp nhu cầu lao động và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để cung ứng lao động cho khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

e) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức công đoàn để giải quyết các tranh chấp lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

g) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác về quản lý lao động theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

### 13. Quản lý, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

a) Tổ chức quản lý, khai thác, vận hành toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được chủ đầu tư hạ tầng bàn giao, trừ các công trình hạ tầng kỹ thuật đã bàn giao cho các doanh nghiệp Nhà nước để quản lý, vận hành, khai thác, kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện các dịch vụ công về quản lý, vận hành, duy tu, duy trì, bảo trì thường xuyên hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, duy trì hệ thống cây xanh, thảm cỏ, thu gom rác thải và vệ sinh môi trường tại các khu vực công cộng và các dịch vụ công khác liên quan đến việc quản lý, khai thác, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật bằng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách Thành phố đối với các khu công nghệ cao, khu công nghiệp được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: quyết định phương án lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ công; quyết định đặt hàng cung cấp dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công khác; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ công; xét duyệt quyết toán kinh phí đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công để đề nghị Sở Tài chính để kiểm tra, xác nhận quyết toán.

c) Tổ chức thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật bằng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách Thành phố đối với các khu công nghệ cao, khu công nghiệp được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

d) Ban hành mức thu tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải tại khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, xác định và thông báo số tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải nhà đầu tư phải nộp; thẩm định, chấp thuận khung giá tiền sử dụng hạ tầng, chi phí chuẩn bị mặt bằng, giá cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác do chủ đầu tư hạ tầng đề xuất đối với khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư một phần hệ thống kết cấu hạ tầng;

đ) Tiếp nhận đăng ký khung giá và các loại chi phí sử dụng hạ tầng đối với khu công nghiệp và khu công nghệ cao không quy định tại điểm d khoản này;

e) Phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp điện, nước, viễn thông, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng, các tổ chức, cơ quan liên quan để đảm bảo quản lý, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp hiệu quả và kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xung quanh.

### 14. Bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy và chữa cháy

a) Quyết định thành lập Đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành tại khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng và giao đơn vị trực thuộc trực tiếp duy trì hoạt động của Đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành bằng nguồn vốn ngân sách Thành phố giao Ban Quản lý;

b) Chỉ đạo việc thành lập và hoạt động của Đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành, Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tại các khu công nghiệp và khu công nghệ cao (trừ khu công nghệ cao quy định tại điểm a khoản này);

c) Tổ chức thuê đơn vị bảo vệ chuyên nghiệp hoặc giao đơn vị trực thuộc thực hiện công tác bảo đảm an ninh trật tự bằng nguồn vốn ngân sách Thành phố giao Ban Quản lý đối với khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

d) Phối hợp với cơ quan công an, thanh tra giao thông và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trong việc thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp.

#### 15. Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm

a) Đôn đốc, kiểm tra và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức công đoàn của khu công nghệ cao và khu công nghiệp để tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, điều tra tai nạn lao động, sự cố an toàn thực phẩm và các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;

b) Tổng hợp, báo cáo công tác an toàn vệ sinh thực phẩm của các đơn vị trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

#### 16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cải cách hành chính

a) Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn trực thuộc Ban Quản lý;

b) Quản lý về tổ chức bộ máy, công chức, viên chức và người lao động; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức, cách chức, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện cải cách hành chính tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân Thành phố; thực hiện các thủ tục hành chính tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông”.

#### 17. Quản lý tài chính, ngân sách

a) Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách hằng năm và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm gửi Sở Tài chính và các sở chuyên ngành tổng hợp theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước;

b) Tổ chức quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, tài sản công được giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý, theo dõi, báo cáo việc thu nộp tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả, tiền sử dụng hạ tầng đối với các công trình do Nhà nước đầu tư, tiền xử lý nước thải của nhà đầu tư tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

d) Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách Thành phố để thực hiện các công việc: duy trì hoạt động của Đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành tại các khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng; dự toán hình thành giá gói thầu cung cấp dịch vụ công và dự toán giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp.

18. Quản lý doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đối với Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc (HHPD):

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp đối với đơn vị trực thuộc.

19. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác

a) Ban hành quy chế quản lý trong các lĩnh vực quản lý có liên quan đối với khu công nghệ cao và khu công nghiệp; các văn bản hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, quy định nội bộ theo quy định của pháp luật;

b) Định kỳ và đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan về tình hình đầu tư, xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân Thành phố để cung cấp, xây dựng và quản lý hệ thống thông tin của Quốc gia và của địa phương về các hoạt động tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

d) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp; các biện pháp sản xuất sạch hơn, chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái;

đ) Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện cơ chế chính sách liên quan đến phát triển khu công nghệ cao và khu công nghiệp, thu thập thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp để đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách cho phù hợp với thực tiễn;

e) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả đầu tư, quản lý vận hành hệ thống thông tin về khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

g) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

h) Tổ chức đánh giá, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp; kịp thời phát hiện và giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư tại các khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

i) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của các dự án đầu tư; phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật có liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp tại khu công nghệ cao và khu công nghiệp;

l) Đối với các nhiệm vụ phát sinh liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao và khu công nghiệp chưa được quy định tại Quyết định này và tại các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, ngành liên quan, Ban Quản lý có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết theo quy định của pháp luật;

m) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao và khu công nghiệp, các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức**

1. Các phòng chuyên môn trực thuộc Ban Quản lý

- a) Văn phòng;
- b) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- c) Phòng Hợp tác và Đầu tư;
- d) Phòng Xây dựng và Môi trường;
- đ) Phòng Khoa học và Công nghệ;
- e) Phòng Quản lý doanh nghiệp;
- g) Phòng Chính sách và Truyền thông.

2. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý

- a) Trung tâm Ươm tạo và Đào tạo công nghệ cao
- b) Trung tâm Dịch vụ và Hỗ trợ doanh nghiệp
- c) Ban quản lý các dự án và Khai thác hạ tầng.

3. Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc.

### **Điều 4. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và số lượng cấp phó các tổ chức, đơn vị thuộc Ban**

1. Trưởng ban, Phó Trưởng ban:

a) Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội có Trưởng ban và các Phó Trưởng ban;

b) Trưởng ban Ban Quản lý là người đứng đầu Ban Quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Phó Trưởng ban Ban Quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý, giúp Trưởng ban Ban Quản lý thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Trưởng ban Ban Quản lý phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban Ban Quản lý và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng ban Ban Quản lý vắng mặt, một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền thay Trưởng ban điều hành các hoạt động của Ban Quản lý. Phó Trưởng ban không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Việc bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Trưởng ban, Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của Đảng và Nhà nước;

e) Trưởng ban quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức, cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố, theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

## 2. Số lượng cấp phó phòng, ban, đơn vị thuộc Ban

a) Số lượng Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở thực hiện theo quy định.

b) Số lượng cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định.

## **Điều 5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc**

1. Biên chế công chức và số lượng người làm việc của Ban Quản lý do Ủy ban nhân dân Thành phố giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và thuộc tổng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố do cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Ban Quản lý chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

## **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện:

1. Chuyển đổi cơ quan chủ quản đối với các đơn vị trực thuộc Ban Quản lý.

2. Xây dựng đề án, trình Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Trung tâm Dịch vụ và Hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở hợp nhất từ “Trung tâm Dịch vụ và Đổi mới Công nghệ” của Ban Quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc và “Trung tâm Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp” của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

3. Thực hiện chuyển giao, tiếp nhận, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, tài liệu, con dấu, trụ sở làm việc, tài chính, tài sản (nếu có) theo quy định, hoàn thành trước 31/3/2025.

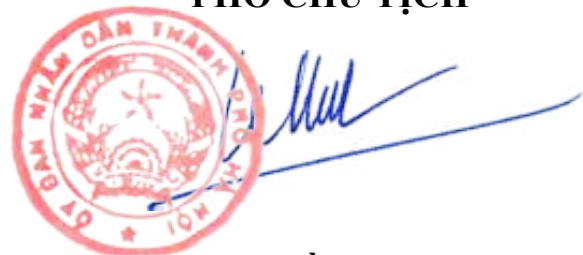
### **Điều 7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.
2. Quyết định này thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội: Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày ngày 06 tháng 01 năm 2023 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2024 bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND.
3. Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính có liên quan của Thành phố để Ban Quản lý thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Luật Thủ đô, bảo đảm nguyên tắc chỉ có một đầu mối quản lý nhà nước đối với tất cả các khu công nghệ cao, khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố. Trên cơ sở cơ sở chủ trương của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội báo cáo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Quyết định này để quy định đầy đủ và toàn diện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban Quản lý.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nội vụ; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Thành ủy,
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- VPUBNDTP: các PCVP,  
các phòng: TH, NC, KTN;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Hồng Sơn**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 436 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 390/2024/CV-WAT-TIP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long, địa chỉ tại Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long có địa chỉ tại xã Kim Chung, xã Hải Bôi, xã Võng La và xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Thăng Long

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Kim Chung, xã Hải Bôi, xã Võng La và xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4332287067 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 08 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp 01000151683 Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 01000151683

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành</b>
1	Hoàn thiện sản phẩm dệt	C1313
2	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm	C1512
3	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C1623
4	Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa	C1702
5	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
6	In ấn	C1811
7	Dịch vụ liên quan đến in	C1812
8	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
9	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C2219
10	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
11	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C22209
12	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C2390
14	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
15	Sản xuất sắt, thép, gang	C2410
16	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C2420
17	Đúc sắt thép	C2431
18	Đúc kim loại màu	C2432
19	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511
20	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C2591
21	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C2592
22	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593
23	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599
24	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C25999
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
26	Sản xuất linh kiện điện tử	C2610
27	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C2620
28	Sản xuất thiết bị truyền thông	C2630
29	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C2640
30	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	C2651
31	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C2670

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành</b>
32	Sản xuất thiết bị điện	C27
33	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C2710
34	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
35	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	C2731
36	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C2732
37	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C2733
38	Sản xuất đồ điện dân dụng	C2750
39	Sản xuất thiết bị điện khác	C2790
40	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	C2812
41	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C2813
42	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	C2814
43	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	C2816
44	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	C2817
45	Sản xuất máy thông dụng khác	C2819
46	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	C2822
47	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	C2825
48	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	C2826
49	Sản xuất máy máy chuyên dụng khác	C2829
50	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
51	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C29300
52	Đóng tàu và cầu kiện nổi	C3011
53	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C3030
54	Sản xuất mô tô, xe máy	C3091
55	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C3092
56	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
57	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết các sản xuất khác chưa được phân vào đâu), cụ thể các ngành như sau: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn gồm: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn	C32900

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác</li> <li>+ Sản xuất phao cứu sinh</li> <li>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao)</li> <li>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy)</li> <li>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác</li> <li>+ Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn)</li> <li>+ Sản xuất mặt nạ khí ga</li> <li>- Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác</li> <li>- Sản xuất bàn chải giày, quần áo</li> <li>- Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không</li> <li>- Sản xuất lõi bút chì</li> <li>- Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính</li> <li>- Sản xuất găng tay</li> <li>- Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ</li> <li>- Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt</li> <li>- Sản xuất tẩu hút xì gà</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tẩu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh</li> <li>- Hoạt động nhồi bông thú</li> <li>- Làm con dấu</li> </ul>	
58	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất)	C3311
59	Sửa chữa máy móc, thiết bị	C3312
60	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	C3313
61	Sửa chữa thiết bị điện	C3314

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành</b>
62	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C3320
63	Điện mặt trời (hệ thống điện mặt trời mái nhà)	D35116
64	Truyền tải và phân phối điện	D3512
65	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E3600
66	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
67	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	F4210
68	Xây dựng công trình đường sắt	F4211
69	Xây dựng công trình đường bộ	F4212
70	Xây dựng công trình công ích	F4220
71	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F4290
72	Xây dựng công trình thủy	F4291
73	Xây dựng công trình khai khoáng	F4292
74	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	F4293
75	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F4299
76	Chuẩn bị mặt bằng	F4312
77	Lắp đặt hệ thống điện	F4321
78	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	G4610
79	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	G4651
80	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	G4652
81	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	G4659
82	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G4661
83	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	G4662
84	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	G4663
85	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	G4669
86	Bán buôn tổng hợp	G4690
87	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	G4741
88	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	G4791
89	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	G4799
90	Vận tải hành khách đường bộ khác	H4932
91	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành</b>
92	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
93	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
94	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I5510
95	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I5610
96	Xuất bản phần mềm	J5820
97	Hoạt động viễn thông có dây	J6110
98	Hoạt động viễn thông không dây	J6120
99	Hoạt động viễn thông vệ tinh	J6130
100	Hoạt động viễn thông khác	J6190
101	Lập trình máy vi tính	J6201
102	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	J6202
103	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	J6209
104	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	J6311
105	Cổng thông tin	J6312
106	Hoạt động nắm giữ tài sản	K6420
107	Hoạt động cấp tín dụng khác	K6492
108	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	K6619
109	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810
110	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	L6820
111	Hoạt động tư vấn quản lý	M7020
112	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	M7110
113	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M7120
114	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	M7212
115	Quảng cáo	M7310
116	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	M7320
117	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M7410
118	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	M7490
119	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được	M74909

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành</b>
	phân vào đầu	
120	Cho thuê xe có động cơ	M7710
121	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	N7730
122	Điều hành tua du lịch	N7912
123	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N7990
124	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	N8211
125	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	N8220
126	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N8230
127	Dịch vụ đóng gói	N8292
128	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu	N8299
129	Giáo dục khác chưa được phân vào đầu	P8559
130	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	S9511
131	Sửa chữa thiết bị liên lạc	S9512
132	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đầu	S9529

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án thuộc nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của cơ sở: 295 ha.

Chủ cơ sở được phép đầu tư hệ thống điện mặt trời mái nhà trong Khu công nghiệp Thăng Long (mã ngành 35116) tạo ra điện từ năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho hoạt động của cơ sở và cho các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long theo Giấy phép hoạt động điện lực số 22/GP-ĐTĐL ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Cục Điều tiết điện lực, Bộ Công thương (thời hạn đến ngày 07 tháng 02 năm 2031).

Hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt trong Khu công nghiệp Thăng Long không hòa lưới với lưới điện quốc gia. Công suất hệ thống điện mặt trời mái nhà được phép lắp đặt trong Khu công nghiệp Thăng Long Đông Anh là 29 MW với 64.450 tấm quang điện (mỗi hệ thống điện mặt trời mái nhà có công suất không quá 01 MW, diện tích lắp đặt 01 MW dự kiến chiếm 9.000 m<sup>2</sup>). Công suất đã thực hiện lắp đặt 22,5 MW (trong đó Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long đầu tư lắp đặt là: 17,1 MW; các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Thăng Long: Công ty TNHH Sản Xuất Phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam, Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam, Công ty TNHH Denso Manufacturing Việt Nam và Công ty TNHH Molex Việt Nam đầu tư 5,32 MW).

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày <sup>22</sup> tháng 10 năm 2024 đến ngày 21 tháng 10 năm 2031).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 574/STNMT-CCMT ngày 29/11/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 17/GXN-BTNMT ngày 24/3/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 333/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/8/2019 của Tổng cục thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

### Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hà Nội (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Lê Công Thành**

## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải.

###### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại Trung tâm công nghệ Techno (thuộc khu nhà điều hành).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà điều hành IPC.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng A.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng B.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng C.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 1 khu vực trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 2 khu vực trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại tại sân bóng số 1.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại tại sân bóng số 2.

###### 1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp.

- Nguồn số 10: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long (trừ nước thải sản xuất của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử Meiko Thăng Long được miễn trừ đầu nối theo quy định).
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp của Khu công nghiệp Thăng Long.

##### 2. Dòng nước thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận: Kênh tiêu Việt Thắng chảy vào sông Ngũ Huyện Khê, thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

###### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí E3 kênh tiêu Việt Thắng tiêu ra sông Ngũ Huyện Khê, thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X = 2.335.009$ ;  $Y = 579.499$  (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $11.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

### 2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy qua bể chứa nước thải sau xử lý có lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục, sau đó tự chảy ra kênh tiêu Việt Thắng chảy vào sông Ngũ Huyện Khê. Việc bơm cưỡng bức nước thải sau xử lý ra kênh tiêu Việt Thắng được thực hiện trong trường hợp mực nước kênh cao hơn mực nước hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

### 2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (cột A,  $K_f = 0,9$ ,  $K_q = 0,9$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6-9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	Asen	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,0405		
12	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
13	Crom (III)	mg/l	0,162		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Mangan	mg/l	0,405		
18	Sắt	mg/l	0,81		
19	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
26	Clorua	mg/l	405	03 tháng/lần	Không áp dụng
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
31	Tổng PCB	mg/l	0,00243		
32	Tổng hoạt động phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt động phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Trung tâm công nghệ Techno (thuộc khu nhà điều hành) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 20 m<sup>3</sup>, sau đó theo các trạm bơm chuyên bậc, được bơm về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long (KCN) công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành IPC được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 20 m<sup>3</sup>, sau đó theo các trạm bơm chuyên bậc, được bơm về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung của KCN công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng A được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m<sup>3</sup>, sau đó theo các trạm bơm chuyên bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng B được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m<sup>3</sup>, sau đó theo các trạm bơm chuyên bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng C được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m<sup>3</sup>, sau đó theo các trạm bơm chuyên bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06 và nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu vực trạm xử lý nước cấp được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại có dung tích lần lượt là 03 m<sup>3</sup> và 18,7 m<sup>3</sup>, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ sân bóng số 1 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m<sup>3</sup>, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ sân bóng số 2 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m<sup>3</sup>, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các đơn vị thứ cấp (Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH điện tử Meiko Thăng Long chỉ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, nước thải sản xuất đã được miễn trừ đầu nối) sau khi xử lý sơ bộ được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải từ máy ép bùn trạm xử lý nước thải theo đường ống được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp của KCN thu gom theo đường ống riêng cùng với nước thải từ nguồn số 6 được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Bể tự hoại (09 bể với tổng dung tích 71,7 m<sup>3</sup>):

- 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 01 có thể tích 20 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 02 có thể tích 20 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 03 có thể tích 02 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 04 có thể tích 02 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 05 có thể tích 02 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 06 có thể tích 03 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 07 có thể tích 18,7 m<sup>3</sup>; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 08 có thể tích 02 m<sup>3</sup> và 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 09 có thể tích 02 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → HTXLNT tập trung của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Bể tách mỡ (01 bể):

- Số lượng: 01 bể 3 ngăn

- Vị trí: Khu vực nhà bếp của cán bộ công nhân viên tại nhà điều hành của KCN

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa kết hợp tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn lắng → HTXLNT tập trung của KCN.

- Thể tích: 15 m<sup>3</sup>

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long (gồm 02 đơn nguyên có quy trình công nghệ tương tự nhau và hoạt động song song):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ nguồn số 01 đến nguồn số 12) → Bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử tổng nitơ → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ — Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ thu giám sát nước thải sau xử lý → Kênh Việt Thắng.

- Công suất thiết kế: 11.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, HCl, PAC, Ethanol, C-polymer 0,2% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại vị trí hồ thu giám sát nước thải sau xử lý.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội để theo dõi, giám sát (theo Công văn số 499/CCBVMT-TH ngày 08/7/2021 của Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

#### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố cho HTXLNT tập trung có thể tích 48.800 m<sup>3</sup>. Hồ sự cố được thiết kế đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật xây dựng.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Trường hợp HTXLNT tập trung của KCN bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, nước thải được dẫn tuần hoàn về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, sẽ ngừng tiếp nhận và đóng cửa phai đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN.

- Trường hợp 01 trong 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị hoặc tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được xử lý bằng đơn nguyên còn lại, đồng thời nước thải từ đơn nguyên bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp cả 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các đơn nguyên và nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nối nước thải trong khu công nghiệp, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

## 1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung KCN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	100
3	pH	-	6-9
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	240
5	COD	mg/l	350
6	SS	mg/l	200
7	As	mg/l	0,0405
8	Hg	mg/l	0,00405
9	Pb	mg/l	0,081
10	Cd	mg/l	0,0405
11	Cr (VI)	mg/l	0,0405
12	Cr (III)	mg/l	0,162
13	Cu	mg/l	1,62
14	Zn	mg/l	2,43
15	Ni	mg/l	0,162
16	Mn	mg/l	0,405
17	Fe	mg/l	0,81
18	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sulfua	mg/l	0,162
22	F <sup>-</sup>	mg/l	4,05
23	NH <sub>4</sub> -N	mg/l	10,42
24	Tổng Nito	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho	mg/l	5
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	PCBs	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	10 <sup>9</sup>
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do không có thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 17/GXN-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 333/GP-TCTL-PCTTr ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**


3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN (trừ nước thải sản xuất của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử Meiko Việt Nam đã được miễn trừ đầu nối), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

**Phụ lục 2****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Ký hiệu phân loại</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (túi lọc, lõi lọc thải, than hoạt tính, túi chống ẩm, găng tay, giẻ lau...nhiễm thành phần nguy hại)	18 02 01	NH	450
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	NH	20
3	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	NH	300
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lí nước thải công nghiệp.	12 06 05	NH	250.000
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	55
6	Xăng, dầu thải	17 06 02	NH	150
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	NH	10
8	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (găng tay cao su dính thành phần nguy hại, cao su silicon...)	03 02 10	NH	150
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) (Chất thải y tế)	13 01 01	NH	15
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	200
11	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	300
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>251.650</b>

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **405.000** (kg/năm)

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước ngầm	350.000
2	Văn phòng phẩm, giấy thải bỏ	100
3	Dây điện các loại	10
4	Nhựa các loại	15
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>350.125</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 16,32 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường gạch bao quanh và mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải tập trung:

- Diện tích: 216 m<sup>2</sup> (bao gồm 02 container chứa bùn sau ép, thể tích khoảng 13,4 m<sup>3</sup>/container).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải tập trung nằm trong khu vực đặt máy ép bùn, được bao quanh bằng vách tôn, mái lợp tôn, nền bê tông và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

Thiết bị lưu chứa: Các thùng có nắp đậy.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 3****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong các Quyết định sau: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 582/QĐ-MTg ngày 20/5/1997 của Bộ Trưởng Bộ khoa học, công nghệ và môi trường cho dự án “Khu công nghiệp Thăng Long - Hà Nội”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 119/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long (giai đoạn 2)”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 6843/QĐ-UB ngày 12/10/2005 của Ủy ban nhân dân thành Phố Hà Nội cho dự án “Dự án Mở rộng Khu công nghiệp Thăng Long - Giai đoạn III (80,8 ha)”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3944/QĐ – BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Trạm xử lí nước thải (STP) KCN Thăng Long công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm”; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hạng mục khai thác nước dưới đất số 1551/QĐ-BTNMT ngày 27/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; không còn các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

Đối với các hạng mục theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 691/QĐ-BTNMT ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Khu công nghiệp Thăng Long Đông Anh (bổ sung ngành nghề)”, chủ cơ sở còn tiếp tục thực hiện đầu tư lắp đặt điện mặt trời mái nhà với công suất 6,5 MW.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác sử dụng tài nguyên nước, nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.



## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Cơ sở: Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam  
Địa chỉ hoạt động: Lô M6, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội  
Chủ cơ sở: Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam

## GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bì báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam tại văn bản số 01102012 ngày 01 tháng 10 năm 2012 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam tại Lô M6, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 25/10/2012 đối với Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản số 15112012/SAV-CV ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 1216/TTTr-CCMT ngày 23/11/2012,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam được lập bởi Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô, công suất hoạt động của cơ sở:
  - Công suất hoạt động của cơ sở: 27.000 tấn sản phẩm/năm.
  - Vị trí hoạt động: Lô M6, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội.
2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam:
  - 2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.
  - 2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:
    - Tiếng ồn và độ rung phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung.
    - Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 05:2009/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
    - Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 56/2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung Điều 13 của Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND.
    - Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;
    - Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam đều phải được thu gom và xử lý đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B) trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực và ra ngoài môi trường.

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm và nộp báo cáo kết quả quan trắc môi trường đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

3.2. Chủ cơ sở phải đền bù những thiệt hại môi trường do hoạt động của cơ sở gây ra theo Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường.

3.3. Trong thời hạn tối đa là 03 tháng kể từ ngày ký Quyết định này phải thực hiện làm thủ tục xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết trình Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội kiểm tra và cấp giấy xác nhận.

**Điều 2.** Trong quá trình thực hiện, nếu hoạt động của Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam có thay đổi so với nội dung trong Đề án đã được phê duyệt, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

**Điều 3.** Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Giám đốc Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
  - UBND thành phố (đó/b/c);
  - Giám đốc Sở (đó/b/c);
  - PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
  - Lưu: VT, CCMT.
- MHS: 30718.CCMT

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Văn Khánh**

Số: 327 /STNMT-CCMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012

## GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH

Việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết  
của cơ sở: "Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam"  
Địa điểm: Lô M6, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội  
Chủ cơ sở: Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam

### GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bì báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-STNMT ngày 28/11/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở "Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam" tại Lô M6, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội;

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày 25 tháng 12 năm 2012 của đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 940/QĐ-STNMT ngày 25/12/2012 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc thành lập Đoàn kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở: "Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam" tại Lô M6, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội của Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam;

Xét văn bản số 281212/BCMT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam báo cáo chỉnh sửa về việc hoàn thành thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Xét nội dung đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số ~~422~~/TTr-CCMT ngày ~~28~~ tháng ~~12~~ năm 2012 về việc xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam”,

## **XÁC NHẬN**

**Điều 1.** Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) đã thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở “Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam” tại Lô M6, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội như sau:

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Chủ cơ sở đã xây dựng các hệ thống xử lý khí thải: tháp xử lý khói lò đúc; hệ thống hút khử mùi dây chuyền mạ; hệ thống hút, lọc bụi máy đánh bóng; thiết bị hút, lọc bụi sơn.
- Kết quả phân tích các chỉ tiêu về khí thải công nghiệp sau hệ thống xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

- Chủ cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.
- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và đưa chung vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 448 m<sup>3</sup>/ngày đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp phép đi vào hoạt động chính thức tại văn bản số 4041/STNMT ngày 22/11/2010.
- Kết quả phân tích các chỉ tiêu về nước thải công nghiệp sau hệ thống xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP- UA-049 ngày 16/5/2007 với Công ty khu công nghiệp Thăng Long.

3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn:

- Chất thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa và có Hợp đồng số 23112011/SAV-MTĐA ngày 23/11/2011 ký với Xí nghiệp Môi trường đô thị Đông Anh vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt theo qui định.

4. Công trình, biện pháp xử lý chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại được phân loại riêng, có dán nhãn, lưu giữ trong các thùng chứa và để trong nhà kho có mái che, có treo biển cảnh báo theo qui định.
- Chủ cơ sở đã có Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000022.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 24 tháng 4 năm 2012.
- Hợp đồng số 30-11-2011/SAV-VL ngày 30/11/2011 ký với Công ty TNHH Vạn Lợi về việc thu gom, xử lý phoi nhôm, nhôm bản và cung cấp lại nguyên liệu.
- Hợp đồng số 21/06/2012/SAV-LT ngày 21/6/2012 ký với Công ty TNHH TM và phát triển Công nghệ Loa Thành về việc xử lý phế liệu.

- Hợp đồng số 30/12/2011/HĐKT/SAV-TTP ngày 30/12/2011 ký với Công ty TNHH Tân Thuận Phong về dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.
- Hợp đồng số 21.11.11 SAV-DRET ngày 21/11/2011 ký với Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tái nguyên Môi trường thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại và xử lý chất thải nguy hại là Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 25.11.2011 SAV-MEDBIOCHEM ngày 25/11/2011 ký với Trung tâm Công nghệ Hóa dược và hóa sinh hữu cơ

5. Chủ cơ sở đã được Phòng Cảnh sát PCCC - Công an Thành phố Hà Nội chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 307/CNTD-PCCC ngày 27/7/2007.

**Điều 2.** Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Tiếp tục quan trắc các thông số môi trường theo kế hoạch và cam kết trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt trong suốt quá trình hoạt động và vận hành các công trình xử lý và bảo vệ môi trường của cơ sở trong thực tế.

2. Việc vận hành công trình trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành như sau: phải vận hành thường xuyên và tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường Công ty đã đầu tư xây dựng đảm bảo theo đúng thiết kế; đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật; đảm bảo kinh phí vận hành; đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Chất thải nguy hại phải được thu gom, quản lý và xử lý theo đúng Hướng dẫn tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/04/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

4. Trong quá trình vận hành nếu cố sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ô nhiễm môi trường, cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Bộ TNMT
  - UBND Thành phố (để b/c);
  - Giám đốc Sở
  - PGĐ Phạm Văn Khánh;
  - BQL các khu CN và chế xuất HN;
  - Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa VN;
  - Lưu: VT, CCMT(2).
- MHX: 4499/CTMT

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Văn Khánh**

## **PHỤ LỤC 2. CÁC SƠ ĐỒ BẢN VẼ TỔNG THỂ**

1. Sơ đồ vị trí nhà máy trong Khu công nghiệp
2. Bản vẽ bố trí mặt bằng tầng 1 và tầng 2
3. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa

# Layout Plan Of TLIP

## SƠ ĐỒ VỊ TRÍ NHÀ MÁY TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

UPDATED: November 19th, 2012

### MẶT BẰNG TỔNG THỂ KCN THANG LONG

#### LEGEND - GHI CHÚ

- OA Khu cây xanh  
Green Area
- Trung tâm điều hành khu công nghiệp  
Industrial Park Center
- Hồ điều hòa  
Retention Pond
- Trạm xử lý nước sạch  
Water Purification Plant
- Giếng khoan  
Intake Well
- Trạm xử lý nước thải  
Sewage Treatment Plant
- Trạm biến thế điện 110kV  
Electric Substation
- Bưu điện  
Post Office
- Lô đất cho thuê  
Open area for Offer
- Lô đất đã cho thuê  
Occupied Area
- Khu đất dự trữ  
Reserved Area
- Lô đất chuẩn bị cho thuê  
Strong inquiry by FDI
- Lô đất đang trong thời gian thỏa thuận  
Under negotiation area
- Lô đất xây dựng nhà máy cho thuê  
Area for Renal Factory
- Trạm cắt mạch vòng  
RMU house

TOTAL PHASE 1: 121 ha  
Saleable area: 888,984.24 m<sup>2</sup>  
TOTAL PHASE 2: 73 ha  
Saleable area: 619,301.21 m<sup>2</sup>  
TOTAL PHASE 3: 78.5 ha  
Saleable area: 562,486 m<sup>2</sup>

VỊ TRÍ NHÀ MÁY 1



Thang Long Industrial Park

SCALE 0 250M





Nhà bảo vệ, nhà nghỉ cho lái xe, trạm bơm, nhà vệ sinh

Nhà bảo vệ, nhà nghỉ cho lái xe, trạm bơm, nhà vệ sinh

Khu vực để xe đạp (2 tầng)

Bãi đậu xe container

Cửa vào chính và xưởng sản xuất Văn phòng (tầng 2)

Khu phụ trợ

Xưởng sản xuất Khu vực sơn (tầng 2)

Khu vực để xe ô tô

Phòng nồi hơi

Tháp lạnh 1

Kho hóa chất mạ (2 tầng)

Xưởng sản xuất

Phòng điện, máy phát điện

Máy hút bùn

Trạm biến áp

Khu chứa dầu, rác thải, lò đốt, trạm xử lý nước thải, bồn chứa khí LPC

Nhà vệ sinh

Máy nén

Nhà vệ sinh

Kho chứa nhôm thời

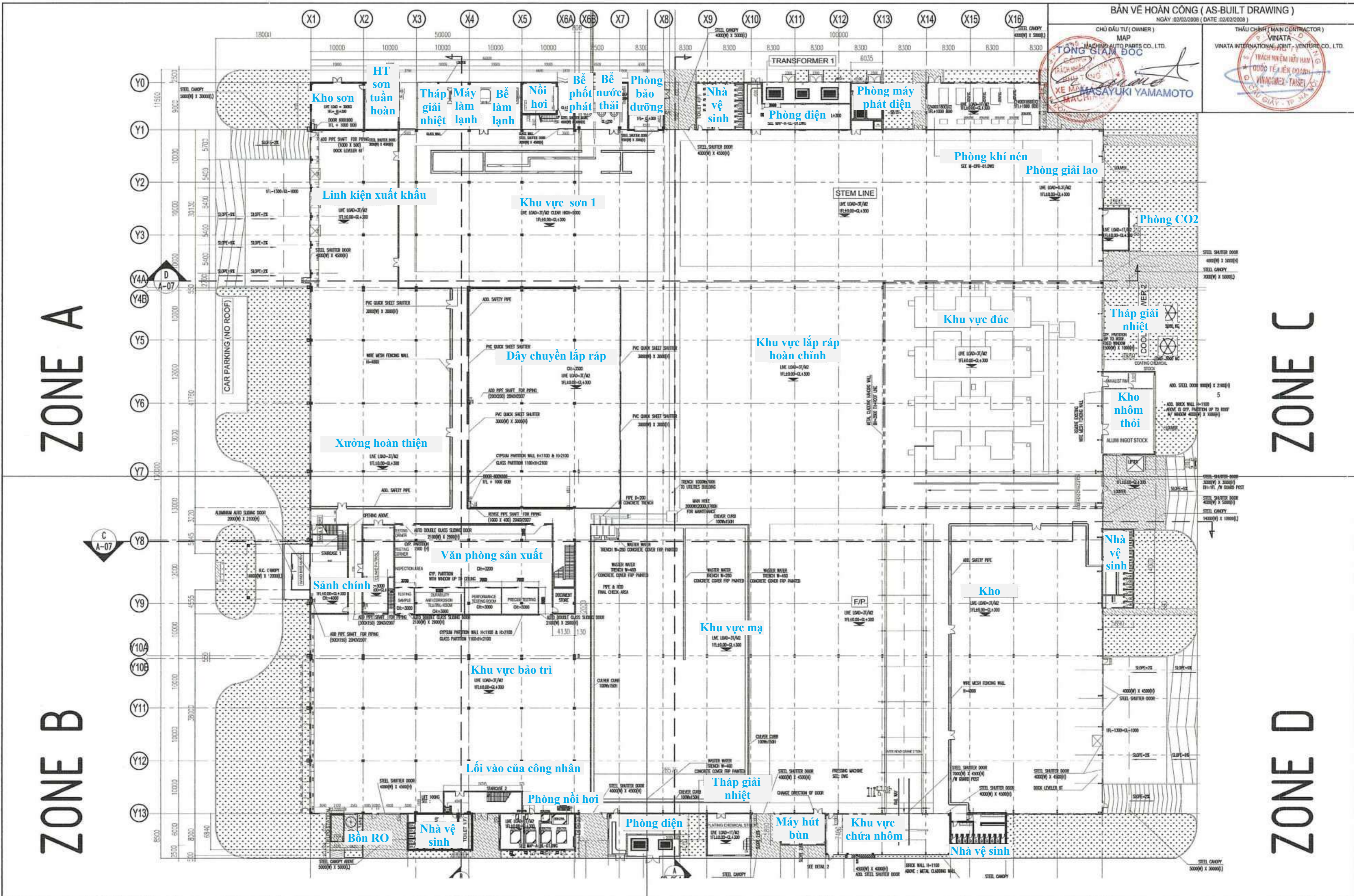
PLOT M-6 AREA : 49,647.00 M2

1	MAIN ENTRANCE & FACTORY 50M X 100M 2FL OFFICE 50M X 100M	5,000M2
2	1FL FACTORY 50M X 30M 2FL PAINTING AREA 50M X 30M	1,500 M2
3	FACTORY 100M X 130M	13,000 M2
4	R.C. CANOPY (MAIN ENTRANCE)	120 M2
5	FLAG POLE 3 NOS	
6	GUARD HOUSE, TOILET, DRIVER ROOM & PUMP ROOM 5M X 9M + 5M X 4M	85 M2
7	BIKE PARKING ( 1200 NOS) (2 X FLOOR) 24M X 60M	1,440 M2
8	CAR PARKING (18 NOS X 4 SEATS, 1 NOS X 24 SEATS, 1NOS X 30 SEATS) 10.75M X 8M + 67M X 5M	311 M2
9	1FL TOILET 1 (M&F) & 2FL RO ROOM (6M X 16M),	88.75 M2
10	STEEL CANOPY 30M X 5M X 2 + 9M X 2M + 5.5M X 2M + 5M X 4M	349 M2
11	BOILER 6M X 8M	48 M2
12	COOLING TOWER 1 6M X 5.5M	33 M2
13	PLATING CHEMICAL STOCK (2 FL) 6M X 15M	90 M2
14	CLG SLUDGER 6M X 9M	54 M2
15	TOILET 2	246 M2
16	ALLU. INGOS STORE 10M X 16M	160 M2
17	CO2 ROOM 5M X 8M	40 M2
18	COMPRESSOR 22M X 9M	198 M2
19	TRANSFORMER YARD	126 M2
20	GENERATOR RM., ELECTRICAL RM 20M X 9M	180 M2
21	PAINTING UTILITY (3FL) 43.25M X 9M + 17M X 9M	9642.25 M2
22	WATER STATION, OIL STOCK, OIL TANK, GOMI, INCINERATOR, WASTE WATER STATION LPG TANK 107M X 15M + 40.5M X 7.5M	1908.75 M2
23	CONTAINER PARKING (NO ROOF)	

CONSTRUCTION AREA :

LEGEND :

- ASPHALT ROAD - HEAVY DUTY
- CONCRETE PAVING
- CONCRETE PAVING FOR CONTAINER
- GRASS
- COMPACTED SOIL
- MAIN HOLE
- FIRE FIGHTING POLE
- LIGHT POLE
- CAT LADDER



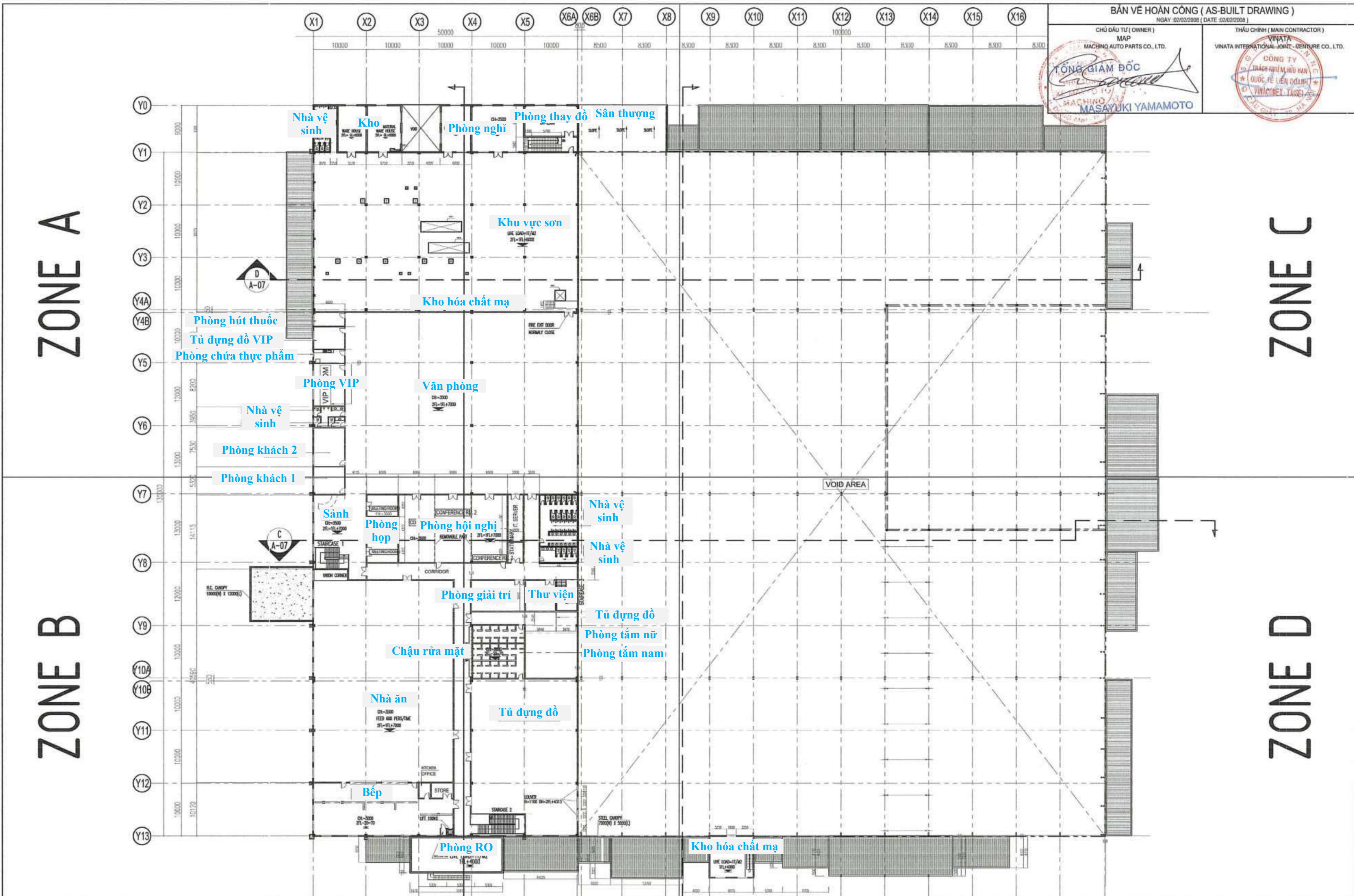
REV. NO.	DATE	DESCRIPTION
01	20 OCT 07	NEW BOMER ROOM LAYOUT
02	20 NOV 07	NEW STORE UNDER LOBBY STAIRCASE
03	20 NOV 07	NEW PIPE SHAMP
04	02 DEC 07	1PG STATION
05	27 DEC 07	CHANGING FOLLOW OWNER REQUEST

OWNER  
**MACHINO AUTO PARTS CO., LTD.**  
PLOT M-6, THANHLOG INDUSTRIAL PARK, PHASE 3  
HANOI, VIETNAM

TURN KEY CONTRACTOR  
**VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.**  
HEAD OFFICE:  
289 KHUAT DUY TIEN ROAD  
TRUNG HOA, CAU GIAY, HA NOI  
TEL: (84-4) 5 523295 FAX: (84-4) 5 523 708  
BRANCH OFFICE:  
7TH FLOOR-VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY HOCHIMINH CITY BRANCH BUILDING  
171 VO THAU STREET, WARD 7, DISTRICT 3  
TEL: (84-4) 9 321 750 FAX: (84-4) 9 321 750

DESIGNER  
**MINISTRY OF CONSTRUCTION  
VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS**  
37 LE DAN HANH STREET - HANOI, VIETNAM  
TEL: (84-4) 976367 FAX: (84-4) 921985

DATE: 02 - FEB - 08  
DESIGN BY: BUI HUY HOANG  
CHECK BY: NGUYEN BA HUNG  
APPROV BY: VU HONG HAI  
ARTICLE: MAP NEW FACTORY PROJECT  
TITLE: 1ST FLOOR PLAN - KEY PLAN  
PROJ. NO.:  
DWG. NO.: MAP-A-MB-GD.01.01  
SCALE: 1/650 -A3-



BẢN VẼ HOÀN CÔNG ( AS-BUILT DRAWING )  
 NGÀY 02/02/2008 ( DATE 02/02/2008 )

CHỦ ĐẦU TƯ ( OWNER )  
 MAP  
 MACHINO AUTO PARTS CO., LTD.  
 TÔNG GIAM ĐỐC  
 MACHINO  
 MASAYUKI YAMAMOTO

THẦU CHÍNH ( MAIN CONTRACTOR )  
 VINATA  
 VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.  
 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 ĐƯỢC TẬP LẬP DANH TÀI  
 VINACOREX, TAISEI  
 CHỦ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

ZONE A

ZONE C

ZONE B

ZONE D

DWG. FILE NAME	REVISION	DATE	NOTE
	1	25 SEP. 07	RE-LAYOUT OFFICE AREA
	2	12 OCT. 07	RE-LAYOUT OFFICE AREA
	3	22 OCT. 07	REMOVE OPENNING
	4	20 NOV. 07	RELOCATION WINDOW

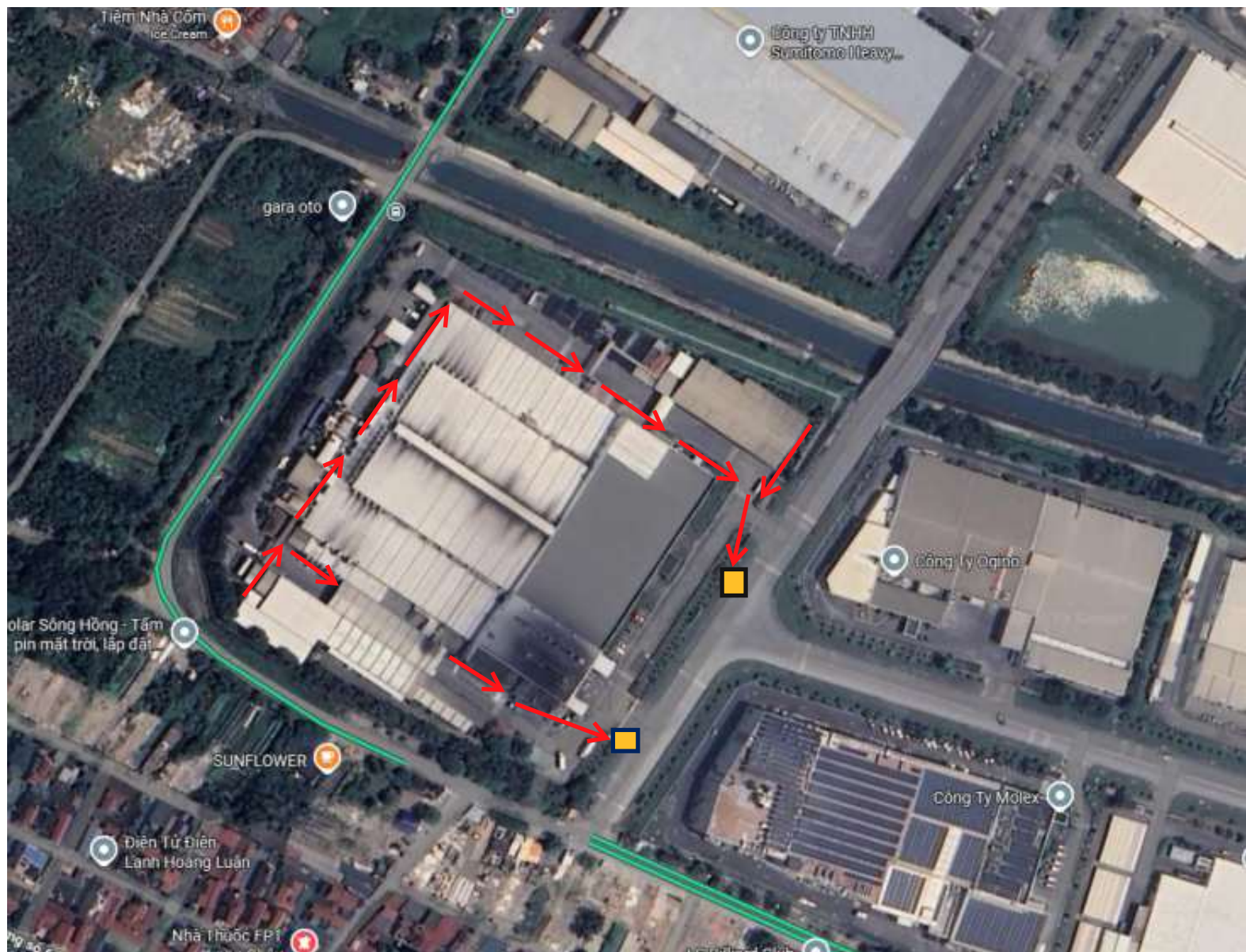
OWNER  
**MACHINO AUTO PARTS CO., LTD.**  
 PLOT M4, THANGLONG INDUSTRIAL PARK, PHASE 3  
 HANOI, VIETNAM

TURN KEY CONTRACTOR  
**VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.**  
 HEAD OFFICE:  
 289 KHUAT DUY TIEN ROAD  
 TRUNG HOA, CAU GIAY, HA NOI  
 TEL: (84-4) 5 533339 FAX: (84-4) 5 533 788  
 BRANCH OFFICE:  
 7TH FLOOR VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY HOCHIMINH CITY BRANCH BUILDING  
 171 VO THI SAU STREET, WARD 7, DISTRICT 3  
 TEL: (84-4) 9 321 750 FAX: (84-4) 9 321 758

DESIGNER  
 MINISTRY OF CONSTRUCTION  
 VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS  
 37 LE DAI HANH STREET - HANOI, VIETNAM  
 TEL: (84-4) 976397 FAX: (84-4) 822985

DATE : 02 - FEB. - 08  
 DESIGN BY: BUI HUY HOANG  
 CHECK BY: NGUYEN BA HUNG  
 APRVD BY: VU HONG HAI

ARTICLE: MAP NEW FACTORY PROJECT  
 TITLE: 2ND FLOOR PLAN-KEY PLAN  
 PROJ.NO.:  
 DWG.NO.: MAP-A-MB-GD.02.01  
 SCALE: 1/650 -A3-



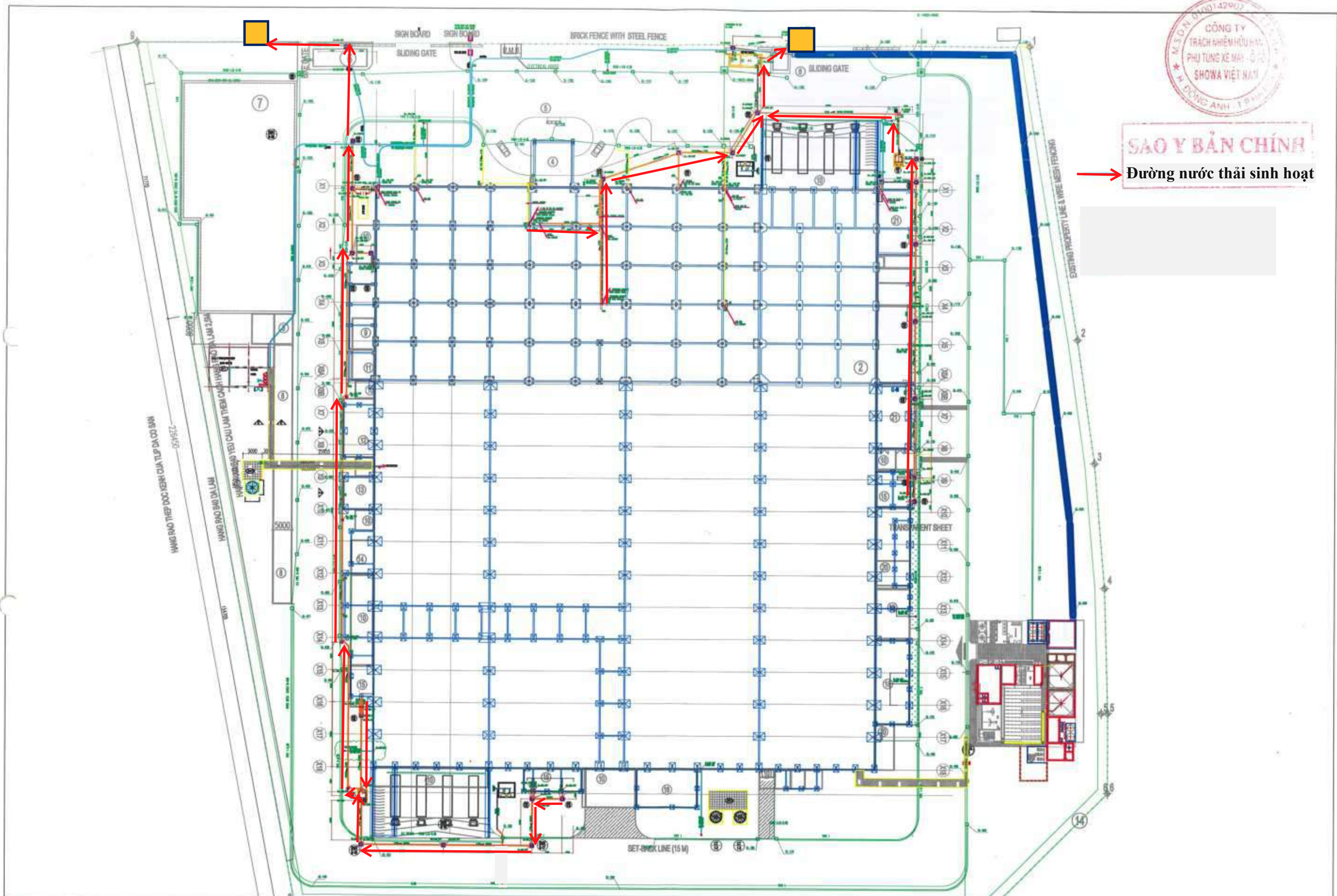
## **PHỤ LỤC 3. HỒ SƠ, BẢN VẼ CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

1. Bản vẽ mặt bằng thu gom, thoát nước thải sinh hoạt
2. Bản vẽ mặt bằng thu gom, thoát nước thải sản xuất
3. Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải
4. Hướng dẫn vận hành và thuyết minh hệ thống XLNTSX
5. Nhật kí vận hành XLNT tháng 4 2026



**SAO Y BẢN CHÍNH**

→ Đường nước thải sinh hoạt



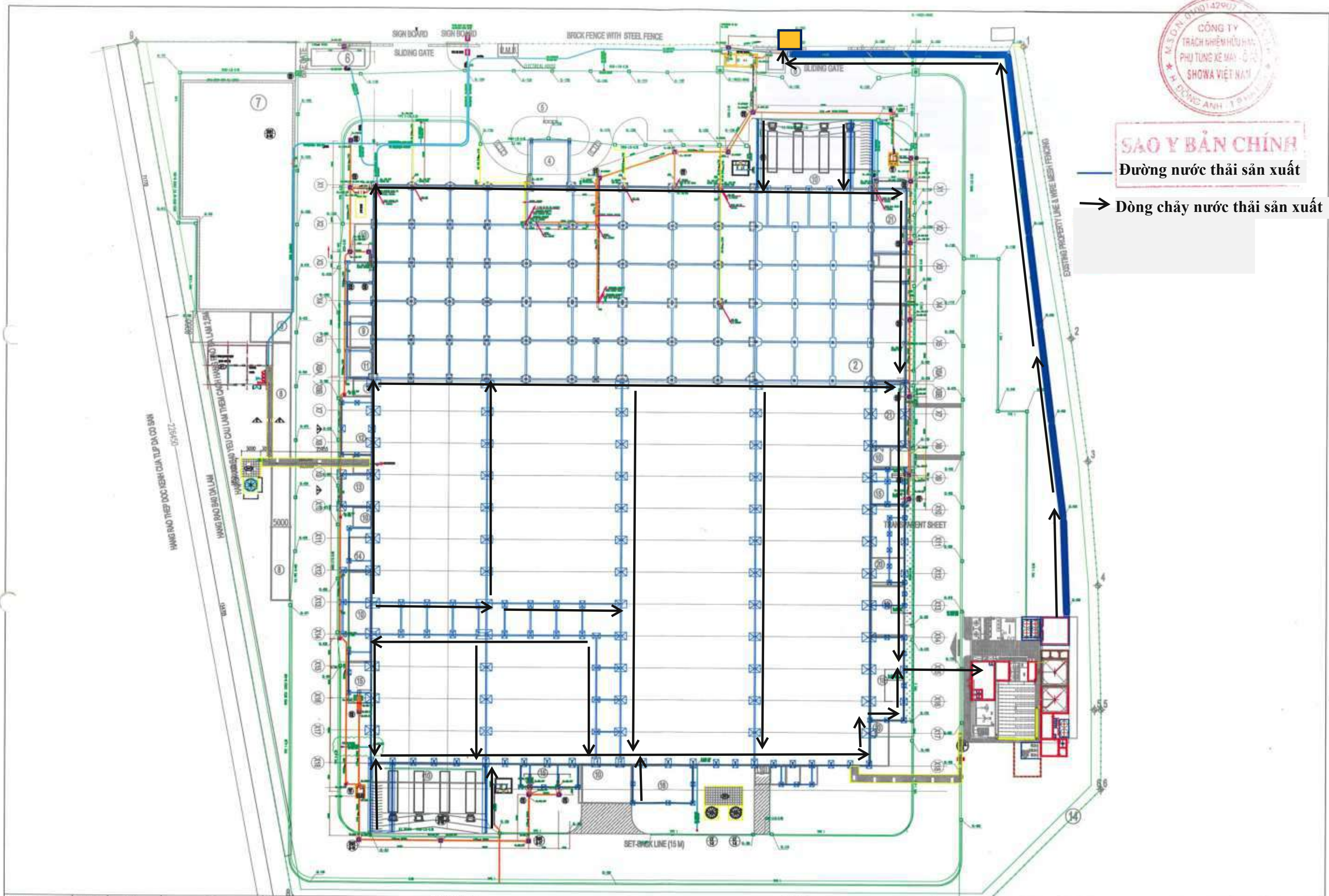
DATE: 26/FEB/2028	ARTICLE: SAV FACTORY	PROJECT NAME: MAP FACTORY PROJECT	CLIENT: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.	DESIGNER: MINISTRY OF CONSTRUCTION, VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	DATE: 26/FEB/2028	ARTICLE: SAV FACTORY	PROJECT NAME: MAP FACTORY PROJECT
DESIGN BY: NGUYEN KHAN CHEN	TITLE: LAYOUT THOAT NUOC NGOAI NHÀ MÁY	BRANCH OFFICE: 79/LE THIEP STREET - HAI PHONG CITY	BRANCH OFFICE: 79/LE THIEP STREET - HAI PHONG CITY	MINISTRY OF CONSTRUCTION, VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	CHECK BY: NGUYEN KHAN HIE	PROJECT NAME: MAP FACTORY PROJECT	CLIENT: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.
APPROVED BY: NGUYEN NGOC DINH	SCALE: 1/200 (A1)	BRANCH OFFICE: 79/LE THIEP STREET - HAI PHONG CITY	BRANCH OFFICE: 79/LE THIEP STREET - HAI PHONG CITY	MINISTRY OF CONSTRUCTION, VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	PROJECT NAME: MAP FACTORY PROJECT	CLIENT: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.	CLIENT: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.



**SAO Y BẢN CHÍNH**

— Đường nước thải sản xuất

→ Dòng chảy nước thải sản xuất



DATE: 26-FEB-2028	ARTICLE: SAV FACTORY	PROJECT: MAP FACTORY PROJECT
DESIGN BY: NGUYEN KHAN CHEN	TITLE: LAYOUT THOAT NUOC NGOAI NHÀ MÁY	CLIENT: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.
CHECK BY: NGUYEN KHAN HOE	SCALE: 1/200 (A1)	DESIGNER: MINISTRY OF CONSTRUCTION
APPROVED BY: NGUYEN NGOC DINH		CONSULTANT: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS

CONFIDENTIAL

# PROJECT: WASTE WATER TREATMENT PLANT

## LAYOUT DRAWING

(FOR CONSTRUCTION)

BY

EBARA UDYLLITE VIETNAM CO.,LTD.

PROJECT NAME : WASTE WATER TREATMENT PLANT  
PROJECT NO. : DA10-05-C00-02 EBARA  
CUSTOMER : MACHINO AUTO PARTS COMPANY  
DESIGN : HOANG DIEP  
CHECKER : YUICHI MURANAKA  
APPROVAL : NORIYUKI TOMITA

	EBARA UDYLLITE VIETNAM	PROJECT NAME	MACHINO AUTO PART CO.,LTD	APPROVAL	CHECK PERSON	DATE DRAWN DATE REVISION	NOV WASTEWATER TREATMENT PLANT DRAWN TIME	SCALE
					YUICHI MURANAKA HOANG DIEP	10/11/10 10/11/10	CONVER SHEET - 12 - 100	DATE NO. 400

